

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TẬP BÀI GIẢNG
TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM
(Dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hoá, Du lịch)

Giảng viên soạn : Ths. Lê Thị Hoà

Bộ môn: Quản lý văn hoá

Khoa: Văn hoá Thông tin

THANH HÓA, 2021

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
I	CHƯƠNG 1. VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN CUỐI THỜI BẮC THUỘC	3
1.1	Việt Nam từ thời tiền sử đến thời dựng nước	3
1.2	Việt Nam trong thời kỳ Bắc Thuộc (179TCN-938)	11
II	CHƯƠNG 2: VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX	21
2.1	Việt Nam từ đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV	21
2.2	Việt Nam thế kỷ XV	32
2.3	Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII	36
2.4.	Việt Nam từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX	42
III	CHƯƠNG 3. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 CHO ĐẾN 1945	49
3.1.	Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896)	49
3.2	Việt Nam đầu thế kỷ XX	54
3.3	Phong trào cách mạng VN thời kỳ 1930 -1945	59
IV	CHƯƠNG 4. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 – NAY	64
4.1	Việt Nam từ 1945 -1954	64
4.2	Việt Nam từ 1954 – 1975	71
4.3	Việt Nam từ đầu 1975 đến nay	85
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

Chương 1

VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN CUỐI THỜI BẮC THUỘC

1.1.VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN THỜI DỰNG NƯỚC

1.1.1. Việt Nam thời nguyên thủy

1.1.1.1.Những dấu vết đầu tiên của con người trên đất Việt Nam

Trong lịch sử loài người, giai đoạn đầu tiên là thời kỳ nguyên thủy. Trong khảo cổ học, giai đoạn này tương ứng với thời kỳ đồ đá cũ. Trong nhân loại học, nó tương ứng với thời kỳ người vượn.

Người vượn tồn tại cách ngày nay khoảng 2 triệu năm đến vài chục vạn năm. Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dấu vết của người vượn, gần giống với người vượn Bắc Kinh, cách ngày nay trên dưới 50 - 60 vạn năm.

Trong các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn); Thẩm Ồm (Nghệ An); Hang Hùm (Yên Bái)... các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một số răng người vượn nằm trong lớp trầm tích màu đỏ cùng di cốt các động vật thời *Cánh tân*, cách ngày nay khoảng 40 - 50 vạn năm, cùng với những công cụ lao động của người vượn.

Ở một số địa phương trên cả nước như Hang Gòn (Xuân Lộc - Đồng Nai), Lộc Ninh (Bình Phước), núi Đọ (Thanh Hóa)... đã tìm công cụ latít động của người nguyên thủy. Những công cụ đó làm bằng đá, có ghè đẽo thấy thô sơ rất giống với các công cụ đá thời đại sơ kỳ đá cũ.

Do trình độ thấp kém, công cụ lao động thô sơ, lại sống trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt nên người vượn đã hợp thành từng bầy để cùng lao động và chống thú dữ. Khác với các bầy động vật, bầy người nguyên thủy đã có quan hệ xã hội, có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ. Mỗi bầy thường có khoảng 20 - 30 người, gồm các thế hệ khác nhau, lấy hái lượm, săn bắt làm phương tiện để sinh sống và lang thang khắp nơi.

1.1.1.2.Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam

*** Sự xuất hiện người hiện đại: từ Ngườm đến Sơn Vi**

Trải qua một thời gian dài sinh tồn và phát triển, người vượn đã chuyển biến thành người khôn ngoan (hay còn gọi là người hiện đại). Tên khoa học là *Homo sapiens*. Người hiện đại thường xuất hiện vào hậu kỳ *Cánh tân*.

Trên lãnh thổ Việt Nam, ở hang Thẩm Ồm (Nghệ An) đã tìm thấy răng người cổ và xương răng một số động vật như voi răng kiếm, gấu tre. Răng người Thẩm Ồm có những đặc điểm của răng người - vượn (*Homo erectus*) lại có đặc điểm răng người hiện đại (*Homo sapiens*).

Ở hang Hùm (Yên Bái), hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) lại phát hiện được 2 chiếc răng của người hiện đại, có niên đại cách ngày nay khoảng 3 vạn năm.

Ở mái đá Ngườm (Võ Nhai, Bắc Thái), các nhà khảo cổ học đã khai quật được nhiều mảnh tước nhỏ, tách từ những hòn cuội để dùng làm nạo và mũi nhọn, có niên đại cách ngày nay khoảng 23.000 năm, thuộc giai đoạn hậu kỳ đá cũ.

Vào cuối thời đại đá cũ, trên một vùng rộng lớn của miền Bắc nước ta, có nhiều bộ lạc săn bắt, hái lượm để sinh sống. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ven bờ các con sông, suối. Các di tích văn hóa thời kỳ này được các nhà khảo cổ học gọi bằng một thuật ngữ chung là văn hóa Sơn Vi (lấy tên xã Sơn Vi, Sông Thao, Phú Thọ - nơi phát hiện những hiện vật đầu tiên thuộc nền văn hóa này). Dấu tích của văn hóa Sơn Vi được tìm thấy ở nhiều nơi trên lãnh thổ Việt Nam: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị...

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội ghè đẽo ở rìa cạnh tạo nên những công cụ chặt, nạo hay cắt. Hai mặt còn lại của hòn cuội vẫn vẫn giữ được vẻ tự nhiên. Đặc trưng của công cụ Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định, thể hiện bước tiến trong kỹ thuật chế tác đá, song chưa có kỹ thuật mài. Sự xuất hiện của người hiện đại Sơn Vi đánh dấu bước chuyển biến trong tổ chức xã hội, các thị tộc, bộ lạc ra đời.

Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình với vài ba thế hệ cùng chung huyết thống, sống quây quần với nhau trên cùng một địa vực. Một số thị tộc sống gần nhau, có họ hàng với nhau vì cùng chung một nguồn gốc tổ tiên xa xôi hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gần bó, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và có quan hệ hôn nhân giữa con trai của thị tộc này với con gái của thị tộc kia trong cùng một bộ lạc. Mọi thành viên trong cùng thị tộc đều có phong tục, tập quán như nhau và đều được tự do, bình đẳng.

* Thời kỳ Hòa Bình - Bắc Sơn

Tiếp theo văn hóa Sơn Vi là văn hóa Hòa Bình. Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di chỉ văn hóa thuộc thời kỳ văn hóa đá mới trước gồm, có niên đại cách ngày nay khoảng 12.000 đến 10.000 năm. Cư dân Hòa Bình đã mở rộng địa bàn cư trú khắp vùng núi Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu...) vào đến các tỉnh miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên...).

Cư dân Hòa Bình chủ yếu sống trong các hang động, mái đá thuộc các thung lũng đá vôi, gần suối sông và đã có cuộc sống định cư tương đối lâu dài. Công cụ của họ vẫn làm bằng đá cuội nhưng ghè đẽo rộng hơn, lên cả một bên mặt, còn mặt bên kia để nguyên. Những công cụ này có lưỡi xung quanh có thể chặt, đẽo, nạo. Đặc trưng của công cụ Hòa Bình là rìu ngắn. Các nhà khảo cổ còn tìm thấy chày nghiền hạt bằng đá cuội bị mài phẳng một đầu do nghiền hạt nhiều, những chiếc rìu dài bằng đá cuội có ghè đẽo, nhiều mảnh tước.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Hòa Bình là hái lượm và săn bắt. Trong nhiều di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa Bình, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều xương động vật là các loài thú rừng, vỏ các động vật thân mềm sống dưới sông suối. Ở hang Chùa (Tân Kỳ), phát hiện các xương thú như hươu, voi, trâu bò, lợn rừng, khỉ, tê giác và nhiều vỏ ốc. hến... Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật như rìu ngắn, rìu hình đĩa, rìu lưỡi dọc, mảnh tước, bàn nghiền hạt, vỏ ốc, trai, hến...

Những phát hiện của khảo cổ học còn cho thấy dấu tích của một nền nông nghiệp sơ khai, nông nghiệp trồng rau quả hoặc cây cho củ thời Hòa Bình. Ở các di chỉ Sừng Sừng (Hòa Bình), Thẩm Khương (Lai Châu), bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, các nhà khảo cổ đã tìm thấy phấn hoa. Ở hang xóm Trại (Hòa Bình) đã tìm thấy dấu tích của hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Các di tích đó chứng tỏ, cư dân văn hóa Hòa Bình đã phát minh ra nền nông nghiệp sơ khai. Mặc dù cuộc sống vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thức ăn do hái lượm, săn bắt. Nhưng sự ra đời của nông nghiệp có ý nghĩa vô cùng to lớn, đánh dấu bước chuyển biến mới, mở đầu cho công cuộc cải tạo tự nhiên bằng lao động sáng tạo của mình.

Tập tục phổ biến của cư dân Hòa Bình là chôn người chết ở nơi cư trú. Ở các di chỉ hang Thẩm Hoi, hang Chùa (Nghệ An); hang Đẳng, mái đá Mộc Long (rừng quốc gia Cúc Phương); hang Làng Gạo (Hòa Bình)...các nhà khảo cổ đã tìm thấy những mộ táng thuộc văn hóa Hòa Bình. Ngôi mộ ở hang Chùa chôn người phụ nữ trong tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn cùng với một chiếc rìu đá. Các ngôi mộ ở rừng Cúc Phương, người chết được bôi thổ hoàng và chôn theo tư thế nằm co như ngôi mộ ở hang Chùa. Ngoài ra còn tìm thấy những khu mộ táng tập thể của các thị tộc thời văn hóa Hòa Bình. Ở hang Làng Gạo, tìm

thấy 20 sọ người lớn và sọ trẻ em nằm trong khoảng đất 25 m², kèm theo các công cụ bằng đá.

Đời sống tinh thần của cư dân Hòa Bình khá phong phú. Họ đã biết làm các đồ trang sức để tô đẹp cuộc sống như vỏ ốc biển được mài và đục lỗ để xâu dây đeo, nhiều ngôi mộ xác chết được bôi thổ hoàng.

Lúc bấy giờ có lẽ đã nảy sinh ý niệm về tín ngưỡng vật tổ. Ở hang Đồng Nội (Hòa Bình) có những hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu ba người đều có sừng. Ở một số di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình (hang Làng Bon hay các hang ở Yên Lạc, Kim Bảng) đều có những viên cuội khắc hình lá cây hoặc cành cây.

Các di tích văn hóa Hòa Bình thường gần nhau và có tầng văn hóa khá dày. Có thể đây là nơi cư trú của các thị tộc trong một bộ lạc, những công xã thị tộc định cư lâu dài, hái lượm phát triển, nông nghiệp manh nha. Các công xã thị tộc này có thể là các công xã thị tộc mẫu hệ đang ở vào giai đoạn văn hóa đá mới trước gốm, cách ngày nay khoảng 1 vạn năm.

Nội tiếp văn hóa Hòa Bình là văn hóa Bắc Sơn. Các bộ lạc Bắc Sơn cư trú trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi, gần sông suối thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... Tuy ra đời sau văn hóa Hòa Bình nhưng văn hóa Bắc Sơn có quan hệ nguồn gốc và những đặc trưng chung của văn hóa Hòa Bình, có niên đại cách ngày nay khoảng 7.000 năm.

Cư dân Bắc Sơn cũng định cư trong các hang động đá vôi, lấy cuội ở sông suối để chế tạo công cụ như cư dân Hòa Bình, nhưng tiến bộ hơn ở chỗ đã biết mài đá. Công cụ đặc trưng của văn hóa Bắc Sơn là rìu mài lưỡi. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Bắc Sơn, bên cạnh các rìu mài còn có các bàn mài bằng sa thạch để mài, dũa. Ngoài rìu mài còn có các công cụ bằng đá khác như bôn, đục, dao... Với những chiếc rìu đá mài nhẵn, cư dân Bắc Sơn dễ dàng chế tác các công cụ bằng tre, nứa, gỗ, do vậy lao động thuận lợi hơn.

Trong một số di chỉ thuộc văn hóa Bắc Sơn, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra đồ gốm. Đây là một thành tựu mới trong kỹ thuật chế tác công cụ của cư dân Bắc Sơn. Người Bắc Sơn lấy đất sét nhào với cát để khi nung, đồ gốm không bị rạn nứt. Đặc điểm đồ gốm Bắc Sơn có miệng loe, đáy tròn, hình dáng còn thô và độ nung chưa cao.

Nhờ cải tiến công cụ lao động, trình độ sản xuất nông nghiệp của cư dân Bắc Sơn cũng được nâng lên một bước, song nguồn lương thực do nông nghiệp mang lại vẫn chưa đóng vai trò chủ đạo. Hoạt động kinh tế cơ bản vẫn là săn bắt, hái lượm.

* Thời kỳ cách mạng đá mới và các bộ lạc trồng lúa

Tiếp theo Hòa Bình - Bắc Sơn là văn hóa Đa Bút. Di chỉ văn hóa Đa Bút được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1926 - 1927, tại Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), có niên đại cách ngày nay hơn 6.000.

năm. Nhiều nhà khoa học xếp văn hóa Đa Bút vào thời kỳ văn hóa Bắc Sơn¹. Đồ gốm Đa Bút tiến bộ hơn đồ gốm Bắc Sơn. Đặc trưng cơ bản là nồi có đáy tròn, mặt ngoài có những vết lõm, độ nung chưa cao.

Văn hóa Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) cũng thuộc văn hóa đá mới có gốm sau Hòa Bình - Bắc Sơn¹, phân bố ở vùng đồng bằng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh. Người

¹ Các tác giả Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội và một số tác giả khác thường xếp văn hóa Đa Bút, Quỳnh Văn vào khung văn hóa Bắc Sơn, nhưng chúng tôi thấy khung niên đại không thích hợp. Ở đây chúng tôi theo quan điểm của các tác giả Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr 14 - 15.

Quỳnh Văn đã bước đầu định cư tương đối lâu dài và tiến hành săn bắt, hái lượm các nguồn lợi tự nhiên ở ven biển miền Trung. Đồi sò điệp Quỳnh Văn vừa là nơi cư trú, vừa là khu mộ của người nguyên thủy. Sau khi khai quật, các nhà khảo cổ học cho rằng, mộ địa Quỳnh Văn vẫn là nơi chôn cất các thành viên của thị tộc, chưa có dấu hiệu chứng tỏ sự phân hóa tài sản trong cư dân Quỳnh Văn. Văn hóa Quỳnh Văn có niên đại cách ngày nay gần 5.000 năm.

Cùng thời kỳ với văn hóa Đa Bút - Quỳnh Văn, ở nhiều nơi khác trên lãnh thổ Việt Nam, người nguyên thủy đã tạo ra bước tiến có tính “cách mạng” trong việc cải tiến công cụ lao động. Họ không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt mà phổ biến là mài nhẵn cả hai mặt và khoan, cưa đá. Nhờ vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp hơn loại hình phong phú và thích hợp với từng công việc, năng suất lao động tăng.

Khắp các tỉnh miền núi như hang Ba Xã, hang Mai Nha (Lạng Sơn) cho đến các tỉnh trung du, đồng bằng và ven biển Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ như Cái Bèo (Hải Phòng), hang Bái Tử Long (Quảng Ninh), Gò Trũng, cồn cỏ Ngựa (Thanh Hóa), Trại Ổi (Quỳnh Lưu, Nghệ An), Rú Ta (Diễn Châu, Nghệ An), bãi Phôi Phôi (Nghị Xuân,

Hà Tĩnh), cồn Lôi Một (Thạch Hà, Hà Tĩnh), Đồng Lê (Quảng Bình), đảo Bích Đàm (Khánh Hòa), Buôn Triết (Đắk Lắk), cầu sắt (Đồng Nai)...đều tìm thấy chiếc rìu tứ diện hay rìu có vai được mài nhẵn cả hai mặt. Có những di chỉ có cả rìu răng cưa, rìu mài nhẵn toàn thân, rìu có chuôi tra cán. Ngoài ra còn có bôn, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán và đều được mài nhẵn.

Cư dân lúc bấy giờ còn biết dùng tre, nứa, gỗ làm cung tên, làm cán các loại cuốc, rìu, dao; dùng xương, sừng làm đục, dao nhỏ, kim khâu; dùng vỏ ốc làm công cụ nạo, gọt.

Nhờ sự tiến bộ vượt bậc của kỹ thuật chế tác công cụ và sự phong phú của các loại hình công cụ, nền kinh tế có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Hoạt động kinh tế đa dạng. Hái lượm, săn bắt vẫn tồn tại song không còn đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của các bộ lạc, mà nhường chỗ cho nghề trồng lúa. Họ đã biết dùng cuốc có lưỡi mài nhẵn, có cán để xới đất sau khi dùng lửa đốt hết cỏ dại, lau sậy hoặc dùng cuốc xới đất và cỏ, rồi cho nước vào làm thối cỏ, sau đó gieo hạt. Bên cạnh nông nghiệp trồng lúa, nghề chăn nuôi gia súc cũng ra đời và phát triển. Chó, lợn, gà, trâu bò... được nuôi trong nhà. Cư dân lúc bấy giờ đã định cư tương đối lâu dài trong các hang động, mái đá hoặc làm nhà sàn để ở.

Ngành thủ công rất phát triển, nhất là nghề chế tác đá, làm đồ gốm và dệt vải. Đồ gốm được làm bằng tay hoặc bằng bàn xoay, hoa văn đa dạng (dấu thừng, hình chữ s nối đuôi nhau chạy quanh gờ miệng, hình sóng nước, hình ô trám, hình gân lá, hình xoắn ốc, hình khắc vạch...). Nhiều đồ gốm được tô thò hoàng màu đỏ. Bên cạnh đó, nghề kéo sợi, dệt vải cũng trở thành những nghề phụ khá phổ biến trong các gia đình. Tại các di chỉ Bàu Tró, Thạch Lạc đã tìm thấy những dọi xe chỉ bằng đất nung.

Xã hội chia thành nhiều thị tộc, nhiều thị tộc hợp lại thành bộ lạc. Mọi thành viên trong thị tộc, bộ lạc đều bình đẳng, người già và phụ nữ được tôn trọng. Tất cả mọi người đều phải tham gia lao động.

Đời sống tinh thần được nâng cao. Bằng chứng là đồ trang sức rất phong phú, đa dạng: vòng đá, chuỗi hạt đá, nhẫn đá, vòng làm bằng vỏ ốc có đục lỗ để xỏ dây; những chuỗi hạt hình trụ, hình thoi bằng đất nung; những vòng tay bằng sừng... Ở di chỉ bãi Phôi Phôi có những khuyên tai bằng đất nung được trang trí bằng những chấm hoặc đường vạch. Ở những di chỉ khác như Hạ Long, Thường Xuân, Quỳnh Châu...tìm thấy khuyên tai bằng đá và đất nung.

Quan niệm về thế giới bên kia của con người cũng trở nên phức tạp hơn. Người chết được chôn theo nhiều cách: chôn theo tư thế ngồi xồm, nằm co, nằm thoải mái như đang ngủ, hỏa táng, bị buộc chặt trước khi đem chôn¹.

Nhìn chung, vào cuối thời đại đá mới, trên khắp lãnh thổ Việt Nam đã xuất hiện nhiều nhóm bộ lạc có kỹ thuật làm đồ đá và đồ gốm tương tự nhau. Nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá đã bắt đầu phổ biến, đời sống con người bước đầu ổn định. Họ đã bắt đầu định cư trong các xóm làng. Các nhà khoa học cho rằng, với những biến đổi to lớn về kỹ thuật chế tác công cụ và đời sống kinh tế của con người, cư dân Việt cổ đã bước vào thời kỳ “cách mạng đá mới” cách ngày nay khoảng 4.000 đến 6.000 năm.

* Thời kỳ Phùng Nguyên - Hoa Lộc

Vào cuối thời đại đá mới, cư dân các bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng đã biết đến một loại vật liệu mới là đồng và kỹ thuật luyện kim đồng thau (dù còn ở buổi đầu). Cư dân các bộ lạc này thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên tìm thấy ở nhiều nơi thuộc lưu vực sông Hồng như Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng. Các bộ lạc Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật làm đồ đá (sử dụng thành thạo kỹ thuật mài, cưa, khoan), biết làm đồ gốm bằng bàn xoay.

Ở một số di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ đã tìm thấy các cục đồng và xỉ đồng. Điều đó chứng tỏ, cư dân Phùng Nguyên đã biết đến hợp kim đồng thau và dùng hợp kim này để chế tác công cụ, dù công cụ đá vẫn chủ yếu.

Do sự xuất hiện của kỹ thuật luyện kim, vai trò người đàn ông ngày càng được khẳng định. Công xã thị tộc mẫu quyền dần nhường chỗ cho công xã thị tộc phụ quyền. Xã hội nguyên thủy thời Phùng Nguyên có những chuyển biến mạnh mẽ, tạo tiền đề để bước sang xã hội có giai cấp và nhà nước.

Bên cạnh các bộ lạc Phùng Nguyên, ở lưu vực sông Hồng còn có những bộ lạc khác cũng tiến đến giai đoạn sơ kỳ đồng thau như các bộ lạc sống ở vùng châu thổ sông Mã thuộc nền văn hóa Hoa Lộc². Ở các di chỉ thuộc văn hóa Hoa Lộc, các nhà khảo cổ đã tìm thấy dùi đồng, dây đồng. Điều đó chứng tỏ, các bộ lạc Hoa Lộc sống ở vùng ven biển là những cư dân đầu tiên biết đến kim loại và tiến đến giai đoạn sơ kỳ đồng thau.

Các di chỉ còn Chân Tiên ở lưu vực sông Mã, đền Đồi ở Quỳnh Lưu, Long Thành ở Bình Định có phong cách trang trí trên gốm rất gần với văn hóa Phùng Nguyên. Cả 3 di chỉ này đều được các nhà khảo cổ xếp tương đương với văn hóa Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng.

Tại đảo Hòn Tre (Khánh Hòa) và các đảo ở khu vực bờ vịnh Cam Ranh, từ năm 1925 đến nay đã phát hiện nhiều di tích văn hóa Xóm còn được xếp vào giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau. Công cụ đá điển hình ở Xóm còn là loại rìu bốn tứ giác thon dài. Đồ gốm phong phú, với lối vẽ hoa văn màu đỏ nâu và vàng da cam. Cư dân ở đây còn biết sử dụng vỏ nhuyễn thể làm công cụ và đồ trang sức. Bên cạnh nghề đánh bắt cá, khai thác thủy sản, cư dân Xóm còn đã biết trồng trọt và chăn nuôi.

Thuộc di chỉ văn hóa Đồng Nai còn có di chỉ cầu sắt thuộc hậu kỳ đá mới. Các di chỉ Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thắng... là bước phát triển tiếp sau giai đoạn cầu sắt. Các bộ lạc nông nghiệp ở lưu vực sông Đồng Nai đã biết sử dụng những chiếc cuốc

¹ Trói chặt người chết theo tư thế ngồi xồm, nằm co là muốn người chết không trở về làm hại người sống. Ở một số bộ lạc trên thế giới như Oagôgô (Đông Phi), Luyxông (Philippin) cũng có tục chôn người chết như vậy.

² Hoa Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hóa là địa điểm đầu tiên tìm ra di tích của nền văn hóa này.

đá mài nhẵn, thân cong về phía trước, có kích thước lớn để làm đất. Gốm Đồng Nai đa dạng về kiểu dáng và hoa văn trang trí, có những nét gần gũi với gốm Phùng Nguyên.

Như vậy, cách ngày nay khoảng 4.000 năm, không chỉ các bộ lạc Phùng Nguyên mà còn nhiều bộ lạc khác trên khắp lãnh thổ Việt Nam đã biết đến hợp kim đồng thau. Văn hóa Phùng Nguyên và các nền văn hóa sơ kỳ đồng thau khác đều được phát triển từ các nền văn hóa hậu kỳ đá mới. Nếu xem Phùng Nguyên là nền văn hóa sơ kỳ đồng thau tiêu biểu nhất, thì ở hầu hết các nền văn hóa cùng thời, đồ gốm đều phảng phất phong cách Phùng Nguyên. Sự xuất hiện của hợp kim đồng thau được xem là sự kiện trọng đại nhất trong đời sống kinh tế xã hội nguyên thủy, là cơ sở cho bước phát triển nhảy vọt của các bộ lạc nguyên thủy trên đất nước ta trong giai đoạn tiếp theo.

1.1.2. Việt Nam thời kỳ dựng nước

Những chuyển biến về kinh tế - xã hội

* Về kinh tế: Thời Hùng Vương, kỹ thuật luyện kim ngày càng phát triển, công cụ lao động bằng đồng thau ngày càng chiếm ưu thế. Sự tiến bộ của công cụ bằng sắt đã thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển.

Nông nghiệp lúa nước đóng vai trò chủ đạo, phổ biến từ trung du đến đồng bằng. Với việc chế tạo ra lưỡi cày, nông nghiệp dùng cày đã thay thế cho nông nghiệp dùng cuốc trước đó, đánh dấu bước tiến trong nông nghiệp. Sự xuất hiện của các công cụ bằng đồng còn chứng tỏ bước tiến về kỹ thuật canh tác của cư dân Việt cổ lúc bấy giờ.

Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp lúa nước đòi hỏi ngày càng bức thiết công tác trị thủy, thủy lợi, khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích canh tác. Đã có một số tài liệu cho thấy, cư dân lúc bấy giờ đã biết sử dụng biện pháp tưới tiêu “tưới ruộng theo nước triều lên xuống”¹. Họ còn biết trồng lúa trên các loại ruộng nước, bãi và nương rẫy với những hình thức canh tác phù hợp. Ngoài trồng lúa là chính, cư dân lúc bấy giờ còn biết nghề làm vườn, trồng rau củ, cây ăn quả.

Cùng với nông nghiệp còn có chăn nuôi, đánh cá và thủ công nghiệp cũng phát triển. Để phục vụ nông nghiệp, cư dân lúc bấy giờ đã biết chăn nuôi trâu bò. Nhiều di tích văn hóa Đông Sơn có nhiều xương trâu bò². Các gia súc, gia cầm được nhân dân chăn nuôi rộng rãi. Nghề thủ công cũng có những bước tiến quan trọng. Trong đó, kỹ thuật luyện kim đạt đến trình độ điêu luyện khiến các học giả nước ngoài kinh ngạc và phải nhận tính bản địa của nó. Trống đồng, thạp đồng là những hiện vật tiêu biểu cho trí tuệ, thẩm mỹ và tài năng của người thợ thủ công lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, nghề làm đồ gốm cũng phát triển thêm một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến, chất lượng gốm ngày càng tăng. Hình thức trang trí ngày càng phong phú, đa dạng như: nổi (đáy tròn, đáy bằng, đáy lõm), hoa văn (hình chữ s, dấu thừng, hình ô van)...

Chính sự phát triển của kinh tế trên nhiều lĩnh vực đã tạo điều kiện mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài, chủ yếu với các nước trong khu vực. Hiện tượng một số trống đồng loại 1 Heger của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia đã chứng tỏ điều đó.

*Về xã hội: sự phát triển của kinh tế đã tạo điều kiện tăng thêm nhiều của cải, sản phẩm dư thừa ngày càng nhiều, tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển, xã hội phân hóa giàu nghèo. Ngay từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hóa xã hội đã xuất hiện. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hòa (Vĩnh Phú) có 2 mộ chỉ có 2 hiện vật chôn theo người chết, 2 mộ có tới 20 hiện vật

¹ Dẫn lại theo *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 28.

² Ở di tích Làng Vạc tìm thấy 13 chiếc răng trâu bò. Ở Đình Chàng tìm thấy sừng trâu bò. Trên trống đồng Đông Sơn có hình bò. Ở di chỉ Gò Mun, xương trâu bò nhà chiếm tỉ lệ 38,7%. Ở Đình Chàng tăng lên 68,7% so với tổng số xương các động vật (Số liệu trích từ *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr 72).

và 14 hiện vật, một số mộ còn lại có phổ biến từ 3 - 13 hiện vật. Đồ tùy táng giống nhau gồm: công cụ, đồ dùng bằng đá, gốmI. Điều đó chứng tỏ ở thời kỳ này xã hội đã có sự phân hóa. Sự phân hóa đó diễn ra từ từ, ngày càng rõ nét và trải qua quá trình lâu dài. Tuy nhiên, sự phân hóa chưa sâu sắc và gắn liền với phân hóa tài sản, trong xã hội lúc bấy giờ đã xuất hiện các tầng lớp xã hội khác nhau:

- Quý tộc: gồm các Tộc trưởng, Tù trưởng bộ lạc, Thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác.
- Dân tự do: là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội, giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu.
- Nô tì: là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội.

Sự hình thành nhà nước đầu tiên - Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương

*** Địa bàn, cư dân và niên đại**

Căn cứ vào các thư tịch cổ của Việt Nam (Việt sử lược, Lĩnh Nam chích quái, Dư địa chí...); căn cứ vào quá trình chuyển hóa lịch sử từ nước Văn Lang thời Hùng Vương sang nước Âu Lạc thời An Dương Vương, rồi đến hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu, Hán; căn cứ vào các di tích khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn đã phát hiện, có thể khẳng định: Địa bàn cư trú của cư dân Việt cổ thời Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ của nước ta ngày nay và một phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc).

Cư dân thời Hùng Vương là Lạc Việt, một bộ tộc trong Bách ViệtII. Các nhà khảo cổ học gọi cư dân Bách Việt là giống “Mông cổ phương Nam”, bao gồm giống người Anđônêdiêng (Indonésien) hỗn chủng với người Mông cổ (Mônggôlôit) tạo ra người Mông cổ phương Nam.

Dựa vào thành tựu của các ngành khoa học, chủ yếu là khảo cổ học, ngày nay phần lớn các nhà khoa học đều cho rằng thời đại Hùng Vương tương ứng với thời đại kim khí (thời đại đồng thau và sơ kỳ đồ sắt), phát triển qua các giai đoạn:

- Giai đoạn Phùng Nguyên (có niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 - 3.500 năm), thuộc sơ kỳ đồng thau.
- Giai đoạn Đồng Đậu (có niên đại cách ngày nay khoảng 3.500 - 3.100 năm), thuộc trung kỳ đồng thau.
- Giai đoạn Gò Mun (có niên đại cách ngày nay khoảng 3.100 - 2.700 năm), thuộc hậu kỳ đồng thau.
- Giai đoạn Đông Sơn (có niên đại cách ngày nay khoảng 2.700 - 1.900 năm), thuộc thời kỳ đồng thau phát triển và sơ kỳ đồ sắt.

Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ sự phát triển đỉnh cao của đồ đồng sang sơ kỳ đồ sắt. Giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn kéo dài đến một vài thế kỷ sau công nguyên. Tuy nhiên, thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc chỉ tương ứng với giai đoạn từ khoảng thế kỷ VII TCN đến năm 179 TCN.

*** Tổ chức nhà nước**

Dựa vào tài liệu khảo cổ học, thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc có thể phác họa cấu trúc của nhà nước thời Hùng Vương theo hệ thống 3 cấp: Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương, có tính chất cha truyền con nối. Hùng Vương vừa là người chỉ huy quân sự, vừa chủ trì các lễ nghi tôn giáo.

¹ *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)*, Sdd, tr 32.

¹¹ Bách Việt là tên người Hán gọi cư dân ở phía Nam sông Dương Tử, khác người Hán, bao gồm: u Việt ở Triệt Giang, Diên Việt ở Vân Nam, Mân Việt ở Phúc Kiến, Đông Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông (Trung Quốc) và Âu Việt, Lạc Việt (Việt Nam).

Dưới Hùng Vương và giúp việc cho Hùng Vương có các Lạc hầu, Lạc tướng. Lạc hầu là những tướng lĩnh to nhỏ, trong tay có quân đội có thể trấn áp các địa phương không chịu thuần phục. Lạc tướng trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Nước Văn Lang được chia thành các bộ (bộ lạc). Đứng đầu bộ là các Lạc tướng (còn gọi là Phụ đạo, Bộ tướng), cũng được đời đời cha truyền con nối. Lạc tướng thực chất là tù trưởng hay thủ lĩnh đứng đầu một vùng.

Dưới bộ là các công xã nông thôn (còn gọi là kẻ, chiềng, chạ). Đứng đầu công xã là Bồ chính (già làng). Bồ chính lúc đầu là người đại diện cho công xã nhưng sau đó lại nghiêng dần về phía quý tộc. Bên cạnh nhà nước có lẽ còn có một nhóm người có chức năng như một Hội đồng công xã để tham gia điều hành công việc. Mỗi công xã có nơi trung tâm để hội họp, sinh hoạt cộng đồng, thường là một ngôi nhà công cộng.

Căn cứ vào lời tâu của Mã Viện lên vua nhà Hán “Luật Việt khác với luật Hán hơn mười điều”¹, có thể nghĩ rằng lúc bấy giờ nhà nước Văn Lang đã có pháp luật để điều hành xã hội. Pháp luật thời Văn Lang có lẽ là một thứ luật tục (tập quán pháp) chứ chưa phải luật pháp thành văn.

Như vậy, nhà nước thời Hùng Vương là một hình thái nhà nước phôi thai còn in đậm dấu ấn chế độ bộ lạc - công xã trong quá trình chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ mang đặc trưng riêng của phương Đông. Tuy còn sơ khai song nó đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong lịch sử Việt Nam, mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần và sự hình thành nhà nước Âu Lạc

* Kháng chiến chống Tần

Năm 221 TCN, nước Tần tiêu diệt 6 nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy; kết thúc cục diện “thất hùng” thời Chiến Quốc, thống nhất Trung Quốc.

Để thực hiện tham vọng bành trướng lãnh thổ, nước Tần đã mở rộng những cuộc chiến tranh xâm lược đại quy mô lên phía Bắc, xuống phía Nam, lập ra một đế chế rộng lớn đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng đã sai Hiệu úy Đồ Thư chỉ huy 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt phía Nam sông Trường Giang. Hàng vạn quân Tần tràn vào lãnh thổ phía Bắc và Đông Bắc nước ta lúc đó.

Lúc bấy giờ, hai tộc người Lạc Việt và Tây Âu vốn gần gũi về dòng máu, địa vực cư trú, văn hóa và kinh tế đã không chịu khuất phục, sát cánh cùng nhau trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Theo sách Hoài Nam Tử của Lưu An (? - 122 TCN), “người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt” và “họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần”.

Cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân Lạc Việt và Tây Âu (214 - 208 TCN) đã làm cho quân Tần lâm vào tình thế khốn quẫn “lương thực bị tuyệt và thiếu”, “thây phơi, máu chảy đến hàng chục vạn người”². Trên đà thắng lợi, người Việt đã tổ chức đánh lớn, đại phá quân Tần, giết chết chủ tướng Đồ Thư, buộc Tần Nhị Thế phải ra lệnh bãi binh ở đất Việt vào năm 208 TCN.

* Nước Âu Lạc thời An Dương Vương

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần, liên minh Tây Âu - Lạc Việt hình thành và ngày càng mạnh lên. Uy tín của Thục Phán - thủ lĩnh của bộ lạc Tây Âu ngày càng được củng cố. Việc Thục Phán thay thế Hùng Vương có lẽ được thực hiện sau

8 “Hậu Hán thư ghi: Mã Viện đi qua xứ nào (đất đai Âu Lạc) liền đặt thành quận, huyện; xây thành, quách. Có điều trần về luật của người Việt, so sánh với luật Hán hơn 10 điều, rồi ban bố rõ phép cũ cho người Việt biết để bỏ tục dân Việt” trích từ Vũ Văn Mẫu, *Có luật Việt Nam lược khảo*, QI, NXB Sài Gòn, 1969. tr 61 - 62. Theo Lưu An viết trong *Hoài Nam Tử* (Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr 129).

khi cuộc kháng chiến thành công (năm 208 TCN). Thục Phán lên làm vua, lập ra nước Âu Lạc và xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa. Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh thôn tính mà là sự hợp nhất cư dân, đất đai của Lạc Việt và Tây Âu. Nước Âu Lạc chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi, khoảng từ năm 208 - 179 TCN.

Tuy vậy, nước Âu Lạc ra đời là một bước kế tục và phát triển cao hơn nước Văn Lang. Kinh tế, chính trị, văn hóa thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang. Đặc biệt, do yêu cầu của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm nên kỹ thuật quân sự thời Âu Lạc có những tiến bộ vượt bậc.

- Sáng chế ra nỏ bắn một lần nhiều phát tên thường gọi là nỏ liễn hay nỏ liên châu. Loại vũ khí lợi hại này được thần thánh hóa thành “nỏ thần”. Năm 1957, khảo cổ học đã phát hiện ở cầu Vực (phía Nam thành Cổ Loa) một kho mũi tên đồng gồm hàng vạn chiếc.

- Kiến trúc quân sự nổi tiếng thể hiện sức mạnh của nước Âu Lạc là thành Cổ Loa. Dấu tích còn lại ngày nay của thành Cổ Loa là 3 vòng thành. Thành ngoài dài hơn 8.000 m, cao 4 - 8 m, vây quanh một khu đất (nay là xã Cổ Loa và một phần các xã Dục Tú, Dục Nội thuộc huyện Đông Anh (Hà Nội)). Thành giữa dài 6.500 m, cao từ 12 - 16 m. Thành trong dài 1.600 m, độ cao trung bình 5m. Chân thành dày từ 20 - 30 m, mặt trên của thành rộng từ 6 - 12 m. Quanh thành đều có hào sâu và rộng từ 10 - 30 m.

Thành Cổ Loa là công trình lao động quy mô lớn của nhân dân Âu Lạc. số lượng đất đã đào đắp (ít nhất là 2.168.200 m³) đòi hỏi phải có hàng vạn nhân công. Thành được thiết kế hợp lý và sáng tạo: dùng sông làm hào, dùng gò cao, dải đất cao làm lũy. Xây thành giữa vùng đầm lầy, ứng nên nhân dân đã biết phát huy kỹ thuật kê đá tảng để chân thành thêm vững chãi.

Thành Cổ Loa còn thể hiện nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo của nhân dân Âu Lạc. Đây là một công trình phòng ngự kiên cố và lợi hại, một căn cứ bộ binh gồm nhiều công trình phòng thủ (hào, lũy, ụ công sự, lũy tiền vệ) liên tiếp nhau, Cổ Loa vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Thuyền chiến có thể vận động khắp 3 vòng thành phối hợp với bộ binh, vừa có thể từ Cổ Loa ra Hoàng Giang, ngược sông Hồng, xuôi sông cầu, thông ra cả hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình để đi đến mọi miền đất nước.

***Nền Văn minh sông Hồng**

Thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc đã có thời gian tồn tại trong lịch sử Việt Nam khoảng trên dưới 2.000 năm TCN. Bằng sự lao động sáng tạo và đấu tranh kiên cường bền bỉ, người Việt cổ đã góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước, đưa nền kinh tế - xã hội trải qua những bước phát triển vượt bậc và đạt được nhiều thành tựu to lớn, tiêu biểu là sự hình thành và phát triển của nền văn minh đầu tiên của dân tộc ta: văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (còn gọi là nền văn minh sông Hồng) được hình thành cùng với sự hình thành nhà nước Văn Lang và sự phát triển đời sống vật chất, tinh thần của người Việt cổ.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc có cội nguồn lâu đời của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ, mang tính bản địa đậm nét, kết tinh bản lĩnh, truyền thống, cốt cách, lối sống của người Việt cổ.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc đã trải qua một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, liên tục từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt; cùng với quá trình hình thành và ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở thế kỷ VII - VI TCN.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp theo của dân tộc Việt Nam, đặt nền móng vững chắc đầu tiên cho bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân ta vượt qua thử thách to lớn trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

1.2. VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC (179 TCN - 938)

1.2.1. Chính sách đô hộ và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc

Cuộc xâm lược vũ trang của Triệu Đà

* Triệu Đà cát cứ lập ra nước Nam Việt

Triệu Đà vốn là một viên quan của nhà Tần, theo quân đội nhà Tần xuống phương Nam để xâm lược Bách Việt.

Năm 214 TCN, Triệu Đà được cử làm huyện lệnh huyện Long Xuyên, cai quản người Việt ở đây. Nhân sự sụp đổ của nhà Tần (206 TCN), Triệu Đà chiếm cứ đất Lĩnh Nam để lập nước Nam Việt, tự xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Từ đó, nước Nam Việt của nhà Triệu chính thức ra đời¹.

Nước Nam Việt của nhà Triệu gồm có 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, nằm ở phía Bắc tiếp giáp với nước Âu Lạc.

Nam Việt là một nước mạnh, có đất đai rộng lớn (bao gồm Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu ở phía Nam Trung Quốc), kinh tế trù phú, giao thông thuận lợi, lại nằm sát với nước Âu Lạc về phía Bắc nên có điều kiện xâm lược Âu Lạc.

Năm 187 TCN, Lữ Hậu nhà Hán lên nắm chính quyền, đã thực hiện nhiều biện pháp uy hiếp và làm suy yếu nền kinh tế Nam Việt. Triệu Đà cắt đứt quan hệ với nhà Hán, tự xưng là Hoàng đế, tìm cách bành trướng thế lực và mở rộng lãnh thổ. Triệu Đà đẩy mạnh các hoạt động vũ trang xâm lược về phía Nam, hướng chủ yếu là Âu Lạc.

* Kháng chiến chống Triệu

Theo sử sách và truyền thuyết dân gian của nước ta, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân sang xâm lược Âu Lạc.

Nhưng bấy giờ, Lực lượng quốc phòng của Âu Lạc khá mạnh, có cung tên lợi hại, có thành cổ Loa kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và những tướng lĩnh tài ba như Cao Lỗ, Nồi Hàu, nhân dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh bại quân Triệu, bảo vệ đất nước.

Sau nhiều lần thất bại, Triệu Đà thay đổi thủ đoạn xâm lược, thực hiện mưu kế xảo quyệt, xin giảng hòa với Âu Lạc và cầu hôn công chúa Mỵ Châu - con gái của An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy. Lợi dụng tục lệ của người Việt, Triệu Đà cho Trọng Thủy sang ở rể để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng và các bí mật quân sự của kinh thành cổ Loa, của nước Âu Lạc. Trọng Thủy còn dùng của cải để mua chuộc các lạc hầu, lạc tướng nhằm làm suy yếu khối đoàn kết, chia rẽ nội bộ chính quyền Âu Lạc. Nhiều tướng giỏi như Cao Lỗ, Nồi Hàu, Đinh Toán... bị bạc đãi, bị giết hại hay phải bỏ đi.

An Dương Vương mắc mưu Triệu Đà, bị kẻ thù dẫn vào tình thế cô lập, xa rời nhân dân, xa rời những người cương trực, tài giỏi. Vận mệnh nước Âu Lạc đứng bên bờ vực thẳm.

Khi Trọng Thủy về nước báo tin, Triệu Đà liền đem quân sang xâm lược Âu Lạc, đánh vào kinh đô cổ Loa. An Dương Vương mất cảnh giác, bị động đối phó và bị thất bại nhanh chóng. Năm 179 TCN, Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu, mở đầu thời kỳ

¹ Trương Hữu Quýnh (CB), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục 1998, tr 58.

đen tối, lâu dài trong lịch sử dân tộc - thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc (179 TCN-905).

***Chính sách đô hộ và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc**

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm, trải qua các triều đại Triệu, Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Te, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm và đô hộ nước ta. Chính sách đô hộ của chính quyền ngoại bang biểu hiện trong từng triều đại có lúc khác nhau, lúc rắn, lúc mềm nhưng mục đích biến Âu Lạc thành quận huyện, đồng hóa dân tộc, bóc lột tàn tệ và triệt để nhân dân ta thì không thay đổi.

* Tổ chức cai trị: chia Âu Lạc thành các quận huyện và nằm trong bộ Giao Chỉ (có lúc gọi là châu Giao Chỉ).

Thời Triệu, Âu Lạc được chia thành 2 quận: Giao Chỉ (vùng Bắc bộ ngày nay) và Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh), sáp nhập vào đất Nam Việt. Ở mỗi quận, Triệu Đà đặt một chức điển sử để cai quản, thu cống phú và một chức tả tướng phụ trách về quân sự. Cách thức cai trị của nhà Triệu còn lỏng lẻo, vẫn cho các Lạc tướng người Việt được cha truyền con nối. Những tục lệ, tập quán cũ của Âu Lạc vẫn tạm thời được duy trì. Cơ cấu xã hội Âu Lạc cũ hầu như chưa bị đụng chạm đến.

Năm 111 TCN, Âu Lạc bị nhà Hán đô hộ. Nhà Hán chia Âu Lạc thành 3 quận: Giao Chỉ (vùng Bắc bộ ngày nay), Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) và Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào đến Quảng Nam - Đà Nẵng), trụ sở đặt ở quận Giao Chỉ. Đứng đầu bộ Giao Chỉ là một viên Thứ sử. Đứng đầu quận có một viên Thái thú phụ trách việc hành chính, thu cống phú và một viên Đô úy trông coi quân sự. Ở các huyện, nhà Hán vẫn duy trì phương thức cai trị cũ của nhà Triệu, dùng người Việt trị người Việt. Các Lạc tướng vẫn được cai quản địa phương của mình với danh hiệu mới là Huyện lệnh (ở huyện lớn) và Huyện trưởng (ở huyện nhỏ), được phát ấn đồng có dây tua xanh. Cách cai trị đó/ùa đảm bảo được nguồn bóc lột, vừa ít động chạm đến quyền lợi của tầng lớp quý tộc bản địa. Càng về sau, nhà Hán càng xiết chặt ách đô hộ. Đặc biệt, kể từ năm 43, sau khi lật đổ chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng, nhà Hán tiến hành thiết lập lại chính quyền, loại bỏ dần những tổ chức cũ của chính quyền bản xứ, tiến thêm một bước trong việc tổ chức cai trị trực tiếp bằng quan lại người Trung Quốc trên đất Âu Lạc đến tận cấp huyện. Các Thứ sử, Thái thú vẫn được duy trì. Ở mỗi huyện có Huyện lệnh đứng đầu là người Hán. Các chức Lạc tướng thế tập của quý tộc bản địa bị bãi bỏ. Chỉ có một số ít người Việt trung thành với chính quyền đô hộ mới được giữ chức Huyện lệnh nhưng không được quyền thế tập. Các quan lại trong bộ máy chính quyền đô hộ hầu hết đều là người Trung Quốc.

Đến thế kỷ VI, nhà Tùy thiết lập, cai trị Âu Lạc đã tiến hành bãi bỏ đơn vị hành chính cấp châu, lập lại cấp quận. Trụ sở quận Giao Chỉ được dời từ Long Biên về Tống Bình. Miền đất nước ta được chia thành 7 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Tỷ Cảnh, Hải Âm, Chăm Pa (3 quận Tỷ Cảnh, Hải Âm, Chăm Pa tương đương với vùng Bình - Trị - Thiên ngày nay), Ninh Việt, về danh nghĩa, các quận trực tiếp phụ thuộc vào chính quyền trung ương nhưng trên thực tế, các quận ở nước ta lúc bấy giờ chỉ là đất ràng buộc lỏng lẻo, bọn Thái thú mặc sức cát cứ, tùy tiện áp bức nhân dân ta.

Sang thời Đường, chính quyền đô hộ đã đổi các quận thành châu như cũ. Năm 622, nhà Đường lập Giao Châu đô hộ phủ. Năm 679 đổi thành An Nam đô hộ phủ với các hình thức và thủ đoạn cai trị hà khắc hơn. An Nam đô hộ phủ quản 12 châu: Giao Châu, Long Châu (Bắc bộ ngày nay); Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Vũ An Châu (Quảng Đông, Quảng Tây); Ái Châu, Phúc Lộc Châu, Diên Châu, Hoan Châu (đất Trung Quốc và Quảng Ninh) và 41 châu Ky mi (vùng dân tộc ít người, miền núi hẻo lánh). Dưới châu có huyện, hương, xã. Xã nhỏ có từ 10-30 hộ, xã lớn có từ 40 - 60 hộ. Hương nhỏ có

từ 70 - 150 hộ, hương lớn có từ 160 - 540 hộ. Đứng đầu phủ có Đại Tổng quản, sau đổi là 'Đô đốc. Lúc có chiến tranh lại gọi là Kinh lược sứ, về sau lại gọi là Tiết độ sứ nhằm tăng thêm quyền lực cho chức vụ đó. Ngoài ra còn có một bộ máy quan lại giúp việc, cai quản hành chính, chính trị, quân sự và thu thuế.

Mặc dù tiến hành thiết lập chính quyền đô hộ tới tận hương, xã nhằm trực tiếp khống chế các xóm làng người Việt nhưng trong thực tế, chúng chỉ kiểm soát được cấp châu, huyện mà chưa bao giờ can thiệp được vào cơ cấu xóm làng của người Việt.

* Vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân bản xứ

Dựa vào tổ chức cai trị và quân đội mạnh, chính quyền đô hộ ra sức bóc lột nhân dân bản xứ.

Chính quyền đô hộ đẩy mạnh việc chiếm đoạt ruộng đất, xây dựng cơ sở kinh tế riêng nhằm duy trì lâu dài nền thống trị của chúng trên đất nước ta. Mặt khác, chúng còn thực hiện chính sách đồn điền, đưa tội nhân và người Hán đến ở lẫn với người Việt để xâm lấn đất đai.

Phương thức bóc lột cơ bản vẫn là cống nạp. Đây là một hình thức bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ. Nhân dân ta phải cống nạp nhiều của ngon, vật lạ, quý hiếm của phương Nam mà chính quyền đô hộ và chính quốc yêu cầu. Chính quyền đô hộ còn nắm độc quyền sản xuất, chi phối muối và sắt. Đời sống của nhân dân ta vô cùng khổ cực.

Bên cạnh đó, nhân dân ta còn phải nộp tô thuế và đi lao dịch cho chính quyền đô hộ. Tô thuế nặng nề làm cho “trăm họ xơ xác”, nhiều nơi nông dân bị phá sản, phải bán mình, bán vợ con cho nhà giàu để làm nô tỳ. Hiện tượng dân lưu vong ngày càng đông đảo.

* Đồng hóa dân tộc, khủng bố và đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta

Trong hơn 1.000 năm đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã tích cực thực hiện mọi biện pháp nhằm đàn áp nhân dân ta về quân sự, đồng hóa về xã hội, biến đất nước ta thành quận huyện của Trung Quốc.

Để nô dịch nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần, ngay từ thời Tây Hán, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta. Đến đầu công nguyên, Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên tích cực “dựng học hiệu để dạy lễ nghĩa” cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân, về sau, nhiều nho sĩ người Hán được cử sang Giao Chỉ để truyền bá Nho giáo, mở trường dạy học ở Luy Lâu, Long Biên. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo chỉ ảnh hưởng tới một số vùng trung tâm châu trị, quận trị. Do vậy, ảnh hưởng của nó trong việc Hán hóa dân tộc Việt rất hạn chế.

Tiếng Hán và chữ Hán cũng được chính quyền đô hộ phổ biến ở Giao Châu nhằm làm công cụ thực hiện chính sách đồng hóa người Việt thành người Hán. Song trong suốt hơn 1.000 năm đô hộ ấy, chính quyền đô hộ vẫn không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc Việt. Bởi chỉ có một bộ phận thuộc tầng lớp trên học chữ Hán, còn đa số nhân dân lao động trong các làng xã Việt cổ vẫn duy trì tiếng nói của tổ tiên mình.

Chính quyền đô hộ còn ráo riết đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục, tập quán theo người Hán. Mặt khác, chúng còn áp dụng luật pháp hà khắc, tàn bạo¹ đối với người Việt và thẳng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta.

¹ Tính chất hà khắc của pháp luật được thể hiện qua những hình phạt: xẻo mũi, thích chữ vào mặt những người chống đối, *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 56.

Như vậy, chính sách đô hộ và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc kéo dài hơn 1.000 năm đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển về mọi mặt của dân tộc ta. Song xã hội Việt Nam vẫn có những biến chuyển rõ rệt.

1.2.2. Tình hình kinh tế - xã hội - văn hóa

Tình hình kinh tế

* Nông nghiệp:

Mặc dù bị chính quyền đô hộ kìm hãm, nền kinh tế nước ta vẫn tiếp tục phát triển. Trên cơ sở công cụ bằng sắt ngày càng phổ biến, kỹ thuật sản xuất được nâng cao, nông nghiệp có những bước tiến đáng kể.

Ngay từ đầu công nguyên, việc sử dụng cày, bừa có trâu bò kéo đã phổ biến ở Giao Chỉ, Cửu Chân. Một số con sông lớn đã có đê phòng lụt, có nhiều kênh đào để tưới tiêu nước. Dân ta đã biết bón phân để tăng độ phì nhiêu cho đất, biết thâm canh tăng vụ và trồng lúa hai mùa (còn được gọi là lúa Giao Chỉ).

Ngoài lúa, dân ta còn biết trồng các loại cây có củ (khoai, đậu, sắn, ngô...) và cây công nghiệp (bông, mía, dâu...). Nghề làm vườn cũng khá phổ biến. Nhà nào cũng có vườn trồng các loại rau và cây ăn quả.

* Thủ công nghiệp và thương nghiệp:

Các nghề cổ truyền như đúc đồng, rèn sắt, làm gốm, làm gạch ngói, dệt, đan lát, nấu đường, kéo mật vẫn được duy trì và mở rộng. Người Việt còn học được các nghề làm giấy, khảm xà cừ và làm đồ trang sức bằng vàng, bạc. Một số sản phẩm thủ công có chất lượng được đưa sang Trung Quốc làm công phẩm hoặc buôn bán với nước ngoài.

Sự chuyển biến về kinh tế đã thúc đẩy thương nghiệp phát triển. Mạng lưới giao thông thủy bộ được mở mang. Việc buôn bán trong nước và với nước ngoài được đẩy mạnh. Lúc bấy giờ đã xuất hiện một số đô thị như Luy Lâu, Mê Linh hoạt động nhộn nhịp. Luy Lâu (Thuận Thành - Bắc Ninh) trong nhiều thế kỷ là trung tâm chính trị, kinh tế của Giao Châu.

Những chuyển biến về văn hóa - xã hội

* Về mặt xã hội:

Quan hệ lệ thuộc là quan hệ bao trùm giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ ngoại bang. Người Việt đều được xem là “thần dân” của Hoàng đế phương Bắc. Chính quyền đô hộ đặt quan cai trị tới cấp huyện nhưng không khống chế được các làng xã của người Việt. Tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt vẫn dựa trên cơ sở ruộng đất công hữu của các vùng, các công xã mà bóc lột nông dân. Người Việt không ngừng củng cố quan hệ cộng đồng, làng xóm.

Tuy nhiên, do sức sản xuất phát triển, những mối quan hệ xã hội mới ra đời và phát triển, trong khi đó một số truyền thống cũ bị phá vỡ hay không còn tác dụng trong hoàn cảnh mới. Việc xóa bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng đã tạo điều kiện cho khối đoàn kết dân tộc được tăng cường.

Do hậu quả của chính sách chiếm đất lập đồn điền và tô thuế nặng nề, chiến tranh tàn phá, nhiều thành viên công xã người Việt đã bị phá sản, trở thành nô tỳ hay nông dân lệ thuộc.

Nhìn chung, thời kỳ này đã xuất hiện một số đồn điền của chính quyền đô hộ, một số trại ấp của địa chủ gốc Hán và một số thị trấn, xóm làng của người Hoa. Sự có mặt của các tầng lớp kể trên vừa làm gia tăng dân số, vừa tăng thêm các yếu tố Hán hóa. Song người Việt không vì vậy mà bị Hán hóa, mà ngược lại, một số người Hoa di cư sang Giao Châu dần bị Việt hóa, hòa nhập vào cộng đồng người Việt. Đặc biệt, sự xuất hiện của tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt có ảnh hưởng lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa

trong nhân dân. Phần lớn tầng lớp này đã trở thành thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh, ý thức dân tộc ngày càng cao.

*** Về mặt văn hóa**

Người Việt đã tiếp thu một số yếu tố văn hóa vật chất trong sản xuất nông nghiệp và hoạt động công thương nghiệp như: kỹ thuật bón phân làm vườn, làm giấy, thuốc da, chế biến thủy tinh, hương liệu... của người Hoa và người Ấn Độ, Trung Á.

Bên cạnh đó, người Việt cũng tiếp thu một số yếu tố văn hóa tinh thần như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tôn thờ những người có công với nước. Các phong tục tập quán truyền thống của dân tộc như ăn trầu, nhuộm răng đen, tôn trọng phụ nữ vẫn được giữ gìn.

Tiếng Việt phát triển, hấp thụ nhiều yếu tố ngôn ngữ Hán, Việt hóa những yếu tố Hán thông qua cách dùng, cách đọc và tạo thành từ ngữ Hán - Việt.

Phần cốt lõi của văn hóa tinh thần là tư tưởng được biểu hiện dưới các hình thức tôn giáo, tín ngưỡng cũng tác động mạnh đến nước ta. Sự du nhập và hòa quyện của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đã tạo nên sắc thái đa nguyên và hỗn hợp trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam.

1.2.3. Các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc

Kể từ cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược bị thất bại đến khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ (179 TCN - 905), đất nước ta liên tiếp bị các triều đại phong kiến phương Bắc xâm lược và đô hộ. Trong hơn 1.000 năm ấy, chúng ta sức vơ vét bóc lột của cải, ráo riết thực hiện chính sách Hán hóa nhằm đồng hóa dân tộc Việt và xóa bỏ độc lập, chủ quyền của đất nước ta. Song chúng đã thất bại, nhân dân ta đã đứng lên đấu tranh vũ trang liên tục để giành lại độc lập dân tộc.

Bảng 1: Một số phong trào đấu tranh vũ trang tiêu biểu của nhân dân ba quận

TT	Thời gian	Người lãnh đạo	Địa điểm	Lực lượng - Kết quả
1	40	Hai Bà Trưng	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Nhân dân 3 quận nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai bà Trưng lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, giành được chính quyền độc lập, tự chủ trong vòng 3 năm.
2	137		Nhật Nam	Hàng ngàn dân chúng nổi dậy đánh phá huyện lỵ, giết trưởng lại. Thử sử Giao Châu phải huy động hơn 1 vạn quân Giao Chỉ, Cửu Chân đi đàn áp.
3	157- 160	Chu Đạt	Cửu Chân, Nhật Nam	Hơn 5.000 nghĩa quân nổi dậy, tiến đánh quận trị Cửu Chân, giết chết Thái thú. Phong trào kéo dài 3 năm mới bị đàn áp.
4	178 - 180	Lương Long	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Nhân dân quận Giao Chỉ nổi dậy liên kết với dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam. Phong trào do Lương Long lãnh đạo, kéo dài trong 3 năm, lôi kéo hàng vạn người tham gia. Thử sử Giao Châu phải huy động 5.000 quân Hán sang phối hợp với quân các quận mới đàn áp được.

5	190- 193	Khu Liên	Nhật Nam	Nhân dân huyện Tượng Lâm nổi dậy đánh chiếm huyện lỵ, giết huyện lệnh. Khu Liên tự xưng vương. Nước Chăm Pa thành lập.
6	248	Triệu Thị Trinh	Giao Chỉ, Cửu Chân	Nhân dân nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Ngô, đánh chiếm các thành ấp. Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh lúc bấy giờ là cuộc khởi nghĩa do Triệu Thị Trinh lãnh đạo, được hàng ngàn dân chúng hưởng ứng, thứ sử Giao Châu phải bỏ chạy.
7	468	Lý Tường Nhân	Giao Châu	Lý Tường Nhân (người bản địa) là thứ sử Giao Châu, nổi dậy giết thuộc hạ, tướng sĩ người Hán, tự xưng Thứ sử.
8	542	Lý Bí (Lý Bôn)	Giao Chỉ	Lý Bí lãnh đạo nhân dân Giao Chỉ nổi dậy đánh đuổi Thứ sử giao Châu, tự xưng là Lý Nam Đế, lập ra nhà nước tự chủ Vạn Xuân (544).
9	545 * 557	Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Lý Nam Đế (Lý Bí) và Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Lương giành thắng lợi, giữ vững nền độc lập, tự chủ.
10	602 - 603	Lý Phật Tử	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Cuộc kháng chiến do Lý Phật Tử (hậu Lý Nam Đế) lãnh đạo chống quân xâm lược Tùy bị thất bại.
11	722	Mai Thúc Loan	Châu Hoan	Nhân dân Châu Hoan (Nghệ An) nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Đường. Nhân dân các châu đều hưởng ứng. Khởi nghĩa thắng lợi, Mai Thúc Loan tự xưng là Mai Hắc Đế.
12	766	Phùng Hưng, Phùng Hải	Đường Lâm	Nhân dân Đường Lâm (Hà Tây), dưới sự lãnh đạo của Phùng Hưng nổi dậy đánh đuổi viên Đô hộ phủ nhà Đường, giành quyền tự chủ trong 7 năm.
13	905	Khúc Thừa Dụ	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam	Khúc Thừa Dụ đứng lên lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quan đô hộ nhà Đường, giành quyền Tiết độ sứ, bắt tay xây dựng chính quyền độc lập tự chủ của người Việt.

Nguồn: Thống kê theo Lịch sử Việt Nam, tập /, của Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Lương Ninh, NXB Đại học - Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, tr 218; Lịch sử Việt Nam, quyển , của Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Ninh, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

Nhìn chung, trong suốt mười thế kỷ, không một lúc nào bọn đô hộ phương Bắc được ăn ngon, ngủ yên. Phong trào đấu tranh của nhân dân ta nổ ra mạnh mẽ, liên tục, trên một không gian rộng lớn, có lúc bao gồm cả Giao Châu. Phong trào xuất phát từ mâu thuẫn dân tộc ngày càng sâu sắc, với mục đích lật đổ chính quyền đô hộ. Phong trào đã lôi cuốn được hàng vạn nhân dân, tầng lớp quan lại, binh lính người Việt tham gia, thậm chí có lúc còn kết hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc. Vai trò lãnh đạo phong trào chuyển dần từ các Quý tộc bộ lạc cũ sang các Hào trưởng. Các phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã làm cho kẻ thù suy yếu, đồng thời cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, tạo điều kiện cho sự ra đời của chính quyền tự chủ ở thế kỷ X.

1.2.4. Vài nét về sự hình thành và phát triển của các vương quốc cổ ChămPa, Phù Nam

1.2.4.1. Quốc gia cổ Chăm Pa

Chăm Pa là quốc gia cổ của người Chăm, có tên Hán Việt là Chiêm Thành.

Vào khoảng thế kỷ VI TCN, trên vùng đất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận tồn tại một nền văn hóa nguyên thủy: văn hóa Sa Huỳnh. Cư dân Sa Huỳnh thuộc chủng tộc Mã Lai - Đa Đảo. Họ đã biết đúc đồng, làm đồ trang sức và sản xuất nông nghiệp. Dần dần hình thành liên minh hai bộ lạc lớn là Cau và Dừa.

Thời Hán, vùng đất của người Sa Huỳnh được gọi là Tượng Lâm. Vào khoảng thế kỷ II, nhân lúc nhà Hán suy yếu, nhân dân Tượng Lâm đã nổi dậy đánh đuổi quân đô hộ, lập ra nước Lâm Ấp.

Đến thế kỷ VI, hai tiểu quốc Lâm Ấp và Panduranga đã hợp nhất, lấy tên là nước Chăm Pa, kinh đô đóng ở Trà Kiệu (Xinhapura - Quảng Nam).

Vua là người đứng đầu nhà nước, nắm toàn bộ quyền hành và sở hữu toàn bộ ruộng đất trong nước. Dưới vua có một viên tể tướng và hai đại thần giúp việc. Đồng thời còn có một hệ thống thuộc quan.

Đất nước gồm 4 bang, dưới bang là các tỉnh, dưới tỉnh là các làng. Các ban đều có đại thần đứng đầu, viên chức giúp việc.

Quân đội Chăm Pa khá đông, có lúc lên đến 4-5 vạn người. Họ chiến đấu rá dưng cảm, ra trận thường mặc áo giáp mây, sử dụng giáo mác, cung nỏ bằng tre hoặc tên thuốc độc. Chăm Pa có một đội thủy binh và tượng binh rất mạnh.

Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trồng lúa nhưng lại rất ít ruộng. Bên cạnh đó còn có đậu, kê, vừng, mía, tiêu, trầu cau và hoa quả các loại. Ngành khai thác lâm sản đóng một vai trò quan trọng trong kinh tế của Chăm Pa. Thủ công nghiệp cũng tuổi phát triển. Họ biết làm đồ gốm, dệt tơ lụa, làm đồ gỗ và xây dựng. Còn thương nghiệp hầu như không có. Nhà nước nắm độc quyền ngoại thương. Chiến thuyền Chăm Pa thường ra nước ngoài làm nghề cướp bóc.

Xã hội chia thành 4 đẳng cấp (Tăng lữ, Quý tộc, Bình dân, Nô lệ) nhưng không chặt chẽ. Lực lượng nô lệ khá đông. Mặc dù nam giữ vai trò quan trọng trong sản xuất chiến đấu và chính trị nhưng chế độ mẫu quyền vẫn thống trị.

Người Chăm theo Ấn giáo, mặc dù vẫn có chùa thờ Phật, đền Hồi giáo và tự thờ Thánh mẫu, thờ Linga và Yôni. Thành tựu văn hóa quan trọng nhất của người Chăm là sớm sáng tạo ra chữ viết riêng theo mẫu tự Phạn của người Ấn Độ. Tuy nhiên chữ Chăm không được phổ cập vì Chăm Pa hầu như không có trường học và thống giáo dục. Các bi ký là nơi duy nhất ghi lại việc thờ cúng, quyền sở hữu và cá chiến công.

về nghệ thuật, các tháp Chăm (hay Chàm) được xây dựng trên các vùng <f cao là những công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của người Chăm: Di chỉ Trà Kiết Thánh địa Mỹ Sơn...

Lịch sử Chăm Pa trải qua những giai đoạn thịnh suy. Cho đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Chăm Pa từng bước bị sáp nhập vào Đại Việt.

1.2.4.2. Quốc gia cổ Phù Nam

Phù Nam là quốc gia cổ của người Khơ Me, một quốc gia mang mô hình cá vương quốc cổ đại Ấn Độ.

Quốc gia cổ Phù Nam thành lập vào khoảng thế kỷ I và tồn tại cho đến thế kỷ VII. Sau đó phân hóa thành các tiểu quốc.

Nhà nước Phù Nam được tổ chức theo kiểu Man-đa-la (tức tiểu quốc tương <f độc lập). Vua là người đứng đầu nhà nước, nắm toàn bộ quyền hành và sở hữu toàn bộ ruộng đất trong khu vực mình cai quản. Dưới vua có một hệ thống quan lại giúp việc bao gồm: văn quan, võ quan. Tuy nhiên, bộ máy nhà nước Phù Nam lúc bấy giờ còn hết sức đơn giản.

Về kinh tế, theo kết quả khai quật và nghiên cứu các di tích khảo cổ thuộc nền văn Óc - Eo cho thấy, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đóng vai trò chủ đạo. Bên cạnh đó, cư dân Phù Nam lúc bấy giờ còn biết trồng cây lấy củ, cây ăn quả và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm; đánh bắt cá trên sông. Thủ công nghiệp rất phát triển, đặc biệt là các nghề thủ công mỹ nghệ như: chế tạo đồ trang sức, đồ thờ tự liên quan đến Bàlamôn và Phật giáo. Bên cạnh đó, buôn bán trao đổi cũng là một hoạt động kinh tế quan trọng của Phù Nam. Trong đó, Óc - Eo nổi lên như một đô thị - cảng thị, có quan hệ buôn bán với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Cụ thể là trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Óc - Eo, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy tiền cổ La Mã, Ba Tư, Trung Quốc và nhiều vật dụng có nguồn gốc ngoại lai khác.

Xã hội đã có sự phân hóa sâu sắc. Xã hội chia thành 4 đẳng cấp (Tăng lữ, Quý tộc, Bình dân, Nô lệ). Trong đó, đẳng cấp Tăng lữ Bàlamôn nắm quyền hành rất lớn, chi phối mọi hoạt động xã hội. Lực lượng nô lệ cũng khá đông.

Nhìn chung, lịch sử Phù Nam trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau. Cho đến thế kỷ VII, Phù Nam dần suy yếu và tách thành các tiểu quốc có lãnh thổ rộng lớn, bao gồm: Tây Nam bộ (Việt Nam), Ăngco Borei (Campuchia), Mê Nam (Thái Lan), Bắc bán đảo Malai...

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Những đặc điểm cơ bản của lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến cuối thời Bắc thuộc

- Sau một thời kỳ dài sống định cư và mở rộng lãnh thổ, phát triển kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, cư dân Việt cổ đã tiến lên giai đoạn nông nghiệp dùng cày, có sức kéo trâu bò. Cùng với những tiến bộ trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội, người Việt cổ đã đưa xã hội vượt qua thời tiền sử, bước sang xã hội có giai cấp và nhà nước (nhà nước Văn Lang - Âu Lạc).

- Trong buổi đầu của xã hội có giai cấp và nhà nước, nhân dân ta đã xây dựng được nền văn minh mang đậm tính bản địa - văn minh sông Hồng. Hình thành nên những giá trị tiêu biểu của văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, góp phần định hình bản sắc dân tộc Việt.

- Trong hơn 1.000 năm xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phương Bắc đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm đồng hóa nước ta, vĩnh viễn xóa bỏ sự tồn tại của dân tộc Việt. Nhưng dựa trên nền tảng vững chắc của cộng đồng quốc gia dân tộc,

có một lãnh thổ riêng, tiếng nói riêng, văn hóa riêng nhân dân ta đã không ngừng đấu tranh chống lại ách đô hộ tàn bạo của phong kiến phương Bắc, giành độc lập dân tộc.

Ý nghĩa lịch sử của phong trào đấu tranh giành độc lập thời Bắc thuộc

- Trong hơn 1.000 năm xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã vấp phải sự đấu tranh kiên quyết, liên tục, kéo dài và không khoan nhượng của nhân dân ta. Các thế hệ nối tiếp nhau, thế hệ sau kế tục thế hệ trước đứng lên đấu tranh, bất chấp sự đàn áp tàn bạo của kẻ thù, nhằm giương cao ngọn cờ độc lập tự chủ.

- Phong trào đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân ta đã giành được kết quả to lớn. Nếu như khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ (905) mở đầu cho việc đề bệch ý chí xâm lược của phong kiến phương Bắc thì chiến thắng Bạch Đằng (938) của Ngô Quyền đã đề bệch hoàn toàn ý chí xâm lược của phong kiến phương Bắc, mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam.

- Phong trào đấu tranh đó cũng là cơ sở cho nhân dân ta đấu tranh giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc. Điều đó chứng tỏ, chúng ta không những không bị đồng hóa mà cơ cấu làng xã người Việt vẫn do nhân dân ta định đoạt và làm chủ, nền văn hóa dân tộc ngày càng được củng cố, làm cơ sở vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.

Câu hỏi ôn tập:

1. Ý nghĩa của cuộc “Cách mạng đá mới”?
2. Cơ sở hình thành quốc gia và nhà nước thời Hùng Vương.
3. Đặc điểm, thành tựu và ý nghĩa của nền Văn minh sông Hồng.
4. Các cuộc đấu tranh giành độc lập thời Bắc thuộc: nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.

Hướng dẫn ôn tập:

Ở chương này, người học cần nắm được những nội dung cơ bản sau: những bước tiến của công cụ lao động, đặc biệt là ý nghĩa của cuộc “cách mạng đá mới” và sự xuất hiện của đồ kim khí trong lịch sử; cơ sở ra đời của quốc gia và nhà nước thời Hùng Vương, An Dương Vương và những thành tựu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc; các cuộc đấu tranh giành độc lập thời kỳ Bắc thuộc của nhân dân ta (chủ yếu phân nguyên nhân, ý nghĩa).

Chương 2

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

2.1. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XV

2.1.1. Việt Nam thế kỷ X

Họ Khúc dựng nền tự chủ

Vào cuối thế kỷ IX, đế chế Đường ngày càng suy yếu. Nạn cát cứ của các tập đoàn phong kiến phương Bắc phát triển, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc. Phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào đã làm lung lay tận gốc rễ nền thống trị của nhà Đường.

Đầu thế kỷ X, chính quyền đô hộ ở nước ta suy yếu. Nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi. Tiết độ sứ An Nam là Chu Toàn Dục hoàn toàn bất lực. Đầu năm 905, nhà Đường cử Độc Cô Tồn sang thay. Độc Cô Tồn nổi tiếng là một viên quan tàn bạo mà bất lực, chưa đầy nửa tháng đã bị cắt chức và bị đày ra đảo Hải Nam.

Nhân cơ hội đó, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành lấy chính quyền. Mặc dù chỉ xưng là Tiết độ sứ, về danh nghĩa coi mình như một đại diện của chính quyền nhà Đường. Nhưng trong thực tế, Khúc Thừa Dụ đã bắt tay xây dựng một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập lâu dài của dân tộc.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất. Con ông là Khúc Hạo nối nghiệp, cũng xưng là Tiết độ sứ. Khúc Hạo đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng để cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng nền độc lập tự chủ và thoát dần ảnh hưởng của chế độ đô hộ Trung Quốc.

* Cải cách hành chính: Khúc Hạo chia cả nước thành các đơn vị hành chính lộ, phủ, châu, giáp, xã. Ở xã đặt chức Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng có nhiệm vụ thừa lệnh trên để phân chia đóng góp thuế ruộng, huy động lực dịch. Các hương (thời thuộc Đường) đổi thành giáp do Quản giáp và Phó Tri giáp đứng đầu giữ việc thu thuế và trưng binh. Khúc Hạo còn đặt thêm nhiều giáp mới, tất cả có 314 giáp. Điều đó cho thấy, chính quyền họ Khúc đã tiến thêm một bước trên con đường mở rộng và củng cố nền độc lập, tự chủ của đất nước.

* Cải cách kinh tế: Khúc Hạo sửa lại chế độ điền tô, thuế má, ra lệnh “bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho Quản giáp trông coi”. Đường lối chính trị chung là “chính sự cốt chuông khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui”¹.

Với chính sách bình quân thuế ruộng, chính quyền Khúc Hạo đã thực hiện một phương thức thu thuế phù hợp với kết cấu kinh tế - xã hội nước ta lúc bấy giờ, tạo nên sự dung hợp cần thiết giữa nhà nước tự chủ với làng xã. Mặt khác, chính sách này cũng tạo mầm mống cho quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến sau này.

Nhìn chung, cải cách của Khúc Hạo tỏ rõ tinh thần tự chủ, tự cường và quyết tâm vươn lên nhằm xây dựng đất nước hoàn toàn độc lập của dân tộc ta.

Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ

Đầu thế kỷ X, tình hình chính trị ở Trung Quốc hết sức rối ren. Năm 907, Chu Ôn cướp ngôi nhà Đường lập ra nhà Hậu Lương thống trị vùng Trung Nguyên. Cùng lúc đó, họ Mã lập nước Sở, họ Cao lập nước Kinh Nam, họ Tiền lập nước Ngô Việt, họ Lưu cát cứ ở Quảng Châu... Nước Trung Quốc bị phân liệt, dần hình thành cục diện “Ngũ đại thập quốc”^{II} (907 - 960).

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên)*, Quyển 5. Dẫn lại theo *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr 104.

^{II} Ngũ đại thập quốc (năm đời mười nước). Thời kỳ này ở miền Bắc Trung Quốc lần lượt dựng lên 5 triều đại: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. Còn ở miền Nam, trước sau lần lượt thành lập 9 nước: Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Tiền Thục, Hậu Thục, Nam Hán, Sở, Mân, Nam Bình, cộng với Bắc Hán

Năm 917, Lưu Nham (sau đổi thành Lưu Cung) tự xưng hoàng đế, đặt tên nước là Hán (tức Nam Hán). Mùa thu năm 930, Nam Hán nhân cơ hội Khúc Thừa Mỹ (con nối nghiệp Khúc Hạo từ năm 917) thần phục nhà Hậu Lương và có ý chống Nam Hán. Lưu Nham đã sai các tướng Lý Thủ Dung, Lương Khắc Trinh đem quân sang đánh Giao Châu. Do thiếu chuẩn bị và thiếu tự tin, cuộc kháng chiến của Khúc Thừa Mỹ bị thất bại. Nước ta lại rơi vào tay Nam Hán.

Mặc dù đánh bại Khúc Thừa Mỹ nhưng nhà Nam Hán vẫn không thể cai quản các châu, quận. Nhân dân ta ở khắp các địa phương dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng đã nổi dậy chống quân Nam Hán.

Năm 931, một tướng cũ của họ Khúc là Dương Đình Nghệ (người làng Ràng, Thiệu Dương, Thiệu Hóa, Thanh Hóa) đã đứng lên lãnh đạo nhân dân, quyết chí giành độc lập, kế tục sự nghiệp của họ Khúc. Hào kiệt khắp nơi nhanh chóng hưởng ứng.

Ngô Quyền và Chiến thắng bạch Đằng năm 938

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn phản bội, giết hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Tháng 10/938, Ngô Quyền từ Châu Ái đem quân ra đánh Kiều Công Tiễn. Tự thấy thế cô, lực yếu, Kiều Công Tiễn cầu cứu quân Nam Hán. Đây là cơ hội cho nhà Nam Hán thực hiện ý đồ xâm lược nước ta một lần nữa.

Lưu Cung lập tức điều động một lực lượng thủy quân lớn, giao cho con là Vạn Vương Hoàng Tháo thống lĩnh đại quân tiến đánh nước ta. Lưu Cung phong cho con làm Giao Vương với ý đồ khi chiếm được nước ta sẽ lấy Châu Giao làm nơi phong ấp cho Hoàng Tháo. Thận trọng hơn, vua Nam Hán còn tự mình chỉ huy một cánh quân đến đóng ở trấn Hải Môn (Tây Nam tỉnh Quảng Tây), sẵn sàng tiếp ứng. Ở trong nước, Kiều Công Tiễn tìm mọi cách cổ vũ thành Đại La chờ quân Nam Hán đến, rồi trong đánh ra, ngoài đánh vào nhằm nhanh chóng tiêu diệt lực lượng kháng chiến.

Trước yêu cầu lịch sử, Ngô Quyền đã trở thành trung tâm đoàn kết mọi lực lượng kháng chiến, nhanh chóng hạ thành Đại La, giết chết Kiều Công Tiễn, trừ họa nội phản.

Ngô Quyền người làng Đường Lâm (Hà Tây), con của Ngô Mân và là con rể của Dương Đình Nghệ. Ngay từ đầu, khi còn là thuộc tướng của Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đã tỏ ra là người có trí dũng song toàn. Tài năng và uy tín của Ngô Quyền càng về sau càng được khẳng định, chính nhà Nam Hán cũng phải thừa nhận, ông là “người kiệt hiệt, không thể khinh suất được”^I.

Được tin đạo quân xâm lược Nam Hán do Hoàng Tháo chỉ huy sắp kéo vào nước ta, Ngô Quyền nói với các tướng lĩnh của mình: “Hoàng Tháo là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỗi mệt, lại nghe Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mệt mỗi tất phá được. Nhưng bọn chúng lại có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chả biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì ta sẽ dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào thoát ra”^{II}.

Kế hoạch của Ngô Quyền là tập trung lực lượng, tiêu diệt nhanh gọn quân xâm lược bằng một trận quyết chiến. Ông chọn vùng hạ lưu sông Bạch Đằng làm vùng trận địa quyết chiến, cử Dương Tam Kha cầm đầu đạo quân bộ đóng ở tả ngạn, Ngô Xương Ngập và Đỗ Cảnh Thạc chỉ huy đạo quân khác đóng ở hữu ngạn. Bản thân Ngô Quyền trực tiếp chỉ huy đạo quân thủy, đóng phía trên cửa sông.

thành lập cuối thời Ngũ đại là 10 nước.

^I *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 203.

^{II} *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 203.

Khi quân Nam Hán kéo đến, một toán binh thuyền nhẹ do Nguyễn Tất Tổ chỉ huy đón đánh, nhử địch vào trận địa phục kích. Quân ta chiến đấu quyết liệt, vừa cố kìm chân giặc, vừa chờ cho nước thủy triều lên thật cao. Khi nước triều lên, quân ta vờ thua chạy, quân giặc ào ạt đuổi theo vượt qua bãi cọc mà không hề hay biết. Khi nước triều rút, Ngô Quyền chỉ huy đại quân từ ba phía cùng tiến đánh. Phần lớn chiến thuyền giặc bị cọc đâm thủng, bị va vào nhau chìm đắm. Hàng vạn quân giặc cùng chủ tướng Hoàng Tháo bị tiêu diệt gọn. Vua Nam Hán hay tin kinh hoàng, rút tàn quân về nước.

Chiến thắng Bạch Đằng đã đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lược của phong kiến phương Bắc, mở ra một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam.

Đinh Bộ Lĩnh tiêu diệt 12 sứ quân, thống nhất đất nước

Sau khi giành thắng lợi, Ngô Quyền xưng vương (939), đóng đô ở Cổ Loa, bãi bỏ chức Tiết độ sứ và cơ cấu tổ chức chính quyền đô hộ nhà Đường, tiến hành xây dựng đất nước bằng cách đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục. Tuy nhiên, chính quyền trung ương của Ngô Quyền lúc bấy giờ chưa đủ điều kiện để kiểm soát và quản lý các địa phương. Lợi dụng cơ hội đó, các thế lực phong kiến địa phương ra sức bành trướng thế lực, chuẩn bị cát cứ chống lại chính quyền trung ương. Năm 944, sau khi

Ngô Quyền mất, chính quyền trung ương suy yếu, đất nước rối loạn, các thế lực phong kiến ở các địa phương tranh chấp, thôn tính lẫn nhau mà sử cũ gọi là loạn 12 sứ quân.

Trước tình hình đó, Đinh Bộ Lĩnh là một vị tướng có tài, lại được các tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lê Hoàn và nhân dân các nơi ủng hộ, đã lần lượt đánh bại 12 sứ quân cát cứ. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh tự xưng Hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình), lập ra nhà Đinh.

Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con trưởng Đinh Liễn bị sát hại, Đinh Toàn 6 tuổi lên ngôi. Nhân nội bộ nhà Đinh lục đục và chia rẽ, nhà Tống âm mưu kéo quân vào thôn tính nước ta. Được tin này, Dương Thái Hậu đã lấy long bào khoác lên mình Lê Hoàn, chính thức mời Lê Hoàn lên làm vua để có điều kiện lãnh đạo cuộc kháng chiến. Lê Hoàn tự xưng Đại Hành Hoàng đế, lập nhà Tiền Lê và chuẩn bị kháng chiến chống Tống.

Năm 981, quân Tống chia làm 2 cánh tiến sang xâm lược nước ta. Dưới sự chỉ huy và kế sách của Lê Hoàn, cả hai cánh quân của giặc đều bị chặn đánh tan tành. Quân Tống bỏ chạy về nước. Cuộc kháng chiến chống Tống của nhân dân ta giành thắng lợi nhanh chóng, góp phần giữ vững độc lập chủ quyền.

Xây dựng chính quyền, củng cố quốc gia thống nhất, phát triển kinh tế

* Xây dựng chính quyền: Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, bộ máy nhà nước tổ chức theo chế độ quân chủ chuyên chế.

ơ trung ương, vua là người đứng đầu, nắm vương quyền và thần quyền. Vua vừa là tổng chỉ huy quân đội, xét xử các vụ kiện lớn, tiếp đãi sứ thần, thực hiện các lễ nghi tôn giáo. Hệ thống quan lại đơn giản, chưa hình thành các cơ quan hành chính. Dưới vua có một số đại thần: Thái sư, Tổng quản, Phụ quốc...vừa giúp việc, vừa cố vấn, thậm chí khi cần có thể cầm quân đánh giặc. Dưới cùng là 3 ban: ban văn (Nha hiệu, Quản giáp, Đô hộ phủ) chịu trách nhiệm thu thuế, xử kiện và đi sứ; ban võ (Đô chỉ huy sứ, Điện tiền chỉ huy sứ); tăng quan (Quốc sư, Pháp sư, Đạo sĩ).

Ở địa phương, cả nước được chia thành 10 đạo (thời Đinh). Đến thời Lê Hoàn cho đổi 10 đạo thành lộ, phủ, châu. Nhà Đinh - Lê bắt đầu đặt Trấn tướng, Trấn quốc để cai quản các châu xa. Tuy nhiên, chính quyền địa phương còn đơn giản, chủ yếu nằm trong tay Hoàng tộc

- Quân đội: Nhà nước Ngô - Đinh - Tiền Lê rất chú ý xây dựng một đội quân mạnh để bảo vệ chính quyền trung ương mới xây dựng. Ở trung ương có quân cấm vệ gồm 2 bộ phận: điện tiền quân chuyên bảo vệ hoàng cung và gia đình vua; tứ sương quân chuyên bảo vệ kinh thành, quan lại. Quân đội được chia thành 10 đạo, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người, tổng số 100 vạn người. Tổng chỉ huy quân đội là Thập đạo tướng quân. Chế độ “ngụ binh ư nông” bước đầu được thực hiện.

- Luật pháp: Lúc bấy giờ chưa có luật pháp thành văn. Đinh Bộ Lĩnh mới lên ngôi, liền “đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi” và hạ lệnh “người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc dầu hay cho hổ ăn”¹. Vua quan xét xử người bị tội chủ yếu theo tập tục, hình phạt thường rất nặng. Đô hộ phủ là nơi giam tù phạm, Đô hộ phủ cư sĩ là chức pháp quan. Theo sớ tâu của sứ thần nhà Tống, Lê Hoàn trực tiếp xử những người xung quanh: “Tả hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi hoặc đánh từ 100 - 200 roi, bọn giúp việc ai hơi có điều gì làm phật ý cũng đánh từ 30 - 50 roi, truat làm tên gác cổng, khi hết giận lại gọi về làm chức cũ”¹

Nhìn chung, trên cơ sở của một lãnh thổ thống nhất, nhà nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê đã bước đầu hình thành theo hướng quân chủ chuyên chế. Hệ thống chính quyền còn sơ khai, chưa có phân công, phân nhiệm rõ ràng, tên gọi các quan chức chưa hoàn chỉnh, bộ phận chỉ huy quân sự còn giữ vai trò chủ yếu, giới tăng lữ tham gia chính quyền với tư cách văn quan. Tuy vậy, nhà nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê đã khẳng định tính tự chủ dân tộc và trở thành nền tảng cho nhà nước Đại Việt ở các thế kỷ sau.

***Kinh tế:**

Cơ sở kinh tế chủ yếu của xã hội thời Ngô - Đinh - Tiền Lê là chế độ ruộng đất công làng xã. Ruộng đất công được chia theo tập tục của từng địa phương, giao cho nông dân cày cấy và nộp thuế cho nhà nước. Nhà nước cũng thực hiện một số biện pháp khuyến khích sản xuất nông nghiệp như: vua đích thân thực hiện nghi lễ cày tịch điền vào đầu xuân. Đây là một nghi lễ nhằm khuyến khích, động viên nông dân chăm lo cày cấy, phát triển nông nghiệp.

Thủ công nghiệp bắt đầu có những bước tiến. Nhà nước xây dựng các quan xưởng thủ công chuyên chế tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu triều đình. Các nghề thủ công truyền thống như ương tơ, dệt vải, làm đồ gốm, làm giấy... vẫn tiếp tục phát triển trong nhân dân.

Buôn bán trong và ngoài nước tương đối phát triển. Thời Đinh - Tiền Lê, nhà nước cho đúc tiền đồng để lưu thông trên thị trường. Nhiều trung tâm buôn bán và chợ nông thôn hình thành, tạo thành một mạng lưới thương nghiệp nhỏ, tự do rải rác ở khắp các địa phương.

Sự phát triển kinh tế thời Ngô - Đinh - Tiền Lê đã góp phần củng cố nhà nước trung ương tập quyền, ổn định xã hội, tạo nền móng vững chắc cho nền độc lập, tự chủ sau này.

***Ngoại giao:** Quan hệ bang giao Việt - Tống được thiết lập, nhà Tống phải thừa nhận nền độc lập, tự chủ của nước ta. Về danh nghĩa, các nhà Đinh - Tiền Lê chịu thần phục nhà Tống, hàng năm phải cống nộp nhưng nhà nước Đại cồ Việt kiên quyết bảo vệ lãnh thổ, an ninh vùng biên giới mỗi khi bị xâm phạm.

Đối với Chăm Pa, nhà Lê chủ trương giữ quan hệ hòa hảo, thân thiện nhưng kiên quyết chống trả các hành động xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ.

¹ *Lịch sử Việt Nam (từ nguyên thủy đến ngày nay)*, Sđd, tr 77.

2.1.2. Các vương triều Lý - Trần - Hồ

Vương triều Lý - Trần (1010 - 1400)

* Về chính trị - xã hội: Sau khi lên ngôi, Lý Công uẩn đã cho dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng Long và đặt tên nước là Đại Việt (1054). Kể từ đây, trong suốt 4 thế kỷ, nhà Lý (1010 - 1225) và nhà Trần (1225 - 1400) đã nối tiếp nhau tạo lập và phát triển hệ thống hành chính quốc gia, xây dựng các bộ luật thành văn ngày càng hoàn chỉnh, tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng, bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc.

- Hệ thống hành chính và bộ máy quan lại: Quan chế thời Lý - Trần có quy củ và chặt chẽ hơn các triều đại trước.

Ở trung ương: Đứng đầu là vua, nắm mọi quyền hành và mang tính chất cha truyền con nối. Thông thường khi lên ngôi, vua lập ngay con trưởng làm Thái tử. Riêng thời Trần, nhà Trần đặt chế độ Thái thượng hoàng (tức là hai vua cùng cai trị thiên hạ). Điều này có tác dụng lớn trong việc ngăn chặn tình trạng các đại thần chuyên quyền, cướp ngôi khi vua còn nhỏ tuổi.

Giúp việc cho vua là bộ máy quan lại gồm nhiều bậc: các đại thần (Te tướng giữ chính sự, Tam thái, Tam thiếu, Tư đồ, Bộc xạ...). Các chức này thường được phong thêm “Bình chương quân quốc trọng sự” với ý nghĩa là được bàn việc nước cùng vua.

Dưới đại thần là hệ thống các cơ quan chỉ đạo các hoạt động của nhà nước gọi chung là Hành khiển. Thời Lý, Hành khiển là tên gọi một số quan chức thừa hành cao cấp. Thời Trần, Hành khiển được tổ chức thành ty, có các chức quan: tả hữu Thị lang, Thượng thư. Theo Ngô Sĩ Liên “Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ, ở hương của mình. Khi nào có việc vào làm Tể tướng mới tóm giữ việc nước, song chỉ nắm đại cương thôi, còn quyền thuộc về Hành khiển”. Ngoài ra còn có một số cơ quan giúp việc khác như: Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Quốc sử viện... về quân sự có các chức: Phiêu kỵ tướng quân, Thân vệ tướng quân, cấm vệ Thượng tướng quân, Đại tướng...

Ở địa phương: Thời Lý, cả nước được chia thành 24 lộ và một số đạo, trại, châu. Dưới lộ có huyện, hương. Năm 1242, nhà Trần chia lại địa giới hành chính thành 12 lộ. Dưới lộ là phủ, huyện, xã. Đứng đầu lộ, phủ là An phủ sứ, Trấn phủ sứ, Tri phủ. Đứng đầu châu là: Tào vận chánh phó sứ, Tri châu. Đứng đầu huyện có Lệnh úy, Chủ bạ. Xã được chia thành 2 loại: Xã lớn do Đại tư xã đứng đầu; Xã nhỏ do Tiểu tư xã đứng đầu. Tất cả đều do nhà nước bổ nhiệm.

Thời Lý, các quan lại hầu hết đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc. Sang thời Trần, tất cả các chức vụ quan trọng trong triều đều giao cho vương hầu, quý tộc nhà Trần nắm giữ. Do vậy, quyền lực tập trung vào tay nhà nước trung ương.

- Quân đội: Nhà nước Lý - Trần chú trọng xây dựng lực lượng quốc phòng vững mạnh. Tổ chức quân đội khá quy củ và chặt chẽ. Quân đội thời Lý - Trần có: cấm quân (bảo vệ kinh thành và nhà vua) và quân các lộ, phủ. Bộ phận quân thường trực được chia làm 5 phiên, thay nhau về cày cấy. Đó là chính sách “ngụ binh ư nông”, vừa có tác dụng đảm bảo sản xuất, vừa đảm bảo số quân cần thiết. Riêng thời Trần, lực lượng quân đội của các vương hầu rất mạnh, góp phần quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông.

- Luật pháp: Năm 1042, nhà Lý biên soạn và cho ban hành bộ luật Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của chế độ phong kiến Việt Nam. Sang thời Trần, nhà nước cho soạn Quốc triều hình luật (1230). Nội dung chủ yếu của pháp luật thời Lý - Trần là đều nhằm bảo vệ nhà nước trung ương tập quyền, quyền lợi của giai cấp thống trị (đặc biệt là vua và tầng lớp quý tộc). Đối với tội phản nghịch, phản quốc (bị xếp vào tội thập

ác) thì bị trừng trị rất nặng. Bên cạnh đó, nhà nước cũng rất nghiêm khắc trong việc giữ gìn phép nước, bảo vệ sản xuất, củng cố an ninh, quốc phòng.

Nhìn chung, pháp luật thời Lý - Trần mở đầu thời kỳ pháp luật thành văn và đưa pháp luật chính thức đi vào cuộc sống. Tinh thần pháp trị ngày càng cao nhưng cái gốc là nhân đức vẫn được chú trọng. Đây là nét đặc sắc trong pháp luật thời Lý - Trần, tuy tính đẳng cấp và giai cấp vẫn rõ nét.

- Đối ngoại: Tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao tích cực, chủ trương giao hảo với các nước xung quanh nhưng kiên quyết chống trả các hành động xâm phạm đất đai, bảo vệ độc lập.

- Xã hội: Thời Lý - Trần chế độ đẳng cấp đóng vai trò quan trọng, xã hội chia thành 3 đẳng cấp:

- + Đẳng cấp thứ nhất: gồm quý tộc thân thuộc và quan chức. Đẳng cấp này nắm mọi đặc quyền, đặc lợi.

- + Đẳng cấp thứ hai là dân thường gồm: địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Đây là lực lượng sản xuất chính, phải chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước (đóng thuế, đi lao dịch).

- + Đẳng cấp thứ ba là điền nô, gia nô, nô tì. Đây là đẳng cấp thấp kém nhất trong xã hội. số lượng ngày càng tăng khi chế độ điền trang phát triển.

Tuy bị xã hội thời Lý - Trần phân hóa thành các đẳng cấp song trong một chừng mực nhất định, mối quan hệ giữa vua quan và dân còn tương đối gần gũi, chan hòa. Sự phân biệt đẳng cấp chưa gay gắt như các giai đoạn sau.

* Về kinh tế

Ruộng đất: Ruộng đất công làng xã là bộ phận ruộng đất lớn nhất thời Lý - Trần. Do dân số ngày càng tăng nên nhà nước rất chú trọng đến vấn đề khai hoang, lập làng. Nhà nước đặt chức đồn điền sứ chuyên chăm lo việc mộ dân đi khai hoang. Do vậy, các vùng ven sông, ven biển được khai phá ngày càng nhiều, đất đai ngày càng mở rộng. Phần lớn các làng ở Bắc bộ và Trung bộ được thành lập vào thời kỳ này. Đặc biệt là dưới thời Trần, năm 1266, nhà Trần khuyến khích các vương hầu, quý tộc đi khai hoang, lập làm điền trang.

Nông nghiệp: vẫn là nền tảng chủ yếu. Sản xuất nông nghiệp được nhà nước khuyến khích như: xây dựng đê điều và thành lập các cơ quan chuyên trách về đê điều (đặt chức Hà đê sứ), bảo vệ sức kéo, kêu gọi dân phiêu tán trở về quê cũ làm ăn, thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông” trong quân đội, cấm buôn bán hoàng nam làm nô tỳ, khuyến khích khai hoang lập điền trang... Thậm chí, vào những năm mất mùa đói kém, nhà nước giảm thuế hoặc miễn thuế cho nông dân, phát chẩn cho dân nghèo. Những chính sách này có tác dụng tích cực, bảo đảm nhân công, sức kéo và khuyến khích sản xuất nông nghiệp phát triển, năng suất tăng, đời sống nhân dân ổn định.

- Công thương nghiệp: Các ngành nghề thủ công phát triển đều khắp và đa dạng. Ở trung ương, triều đình cho mở rộng các quan xưởng (còn gọi là Cục bách tác) chuyên sản xuất binh khí, đồ trang sức, đóng thuyền, đúc tiền, xây cung điện... cho nhà nước. Ở địa phương, các làng nghề, các phường thủ công xuất hiện ngày càng nhiều. Các ngành nghề ươm tơ dệt vải, làm đồ gốm, làm giấy, làm đồ trang sức... rất phổ biến. Bốn công trình to lớn, thể hiện sự lao động sáng tạo của người thợ thủ công Đại Việt bấy giờ là: chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật Quỳnh Lâm và tháp Báo Thiên. Những công trình này được xếp vào “An Nam tứ đại khí”.

Buôn bán trong và ngoài nước khá phát đạt. Nhiều chợ làng và liên làng mọc lên khắp nơi. Nhà Lý - Trần cho đúc tiền đồng để tiện việc trao đổi, các đơn vị đo lường được thống nhất. Thăng Long lúc bấy giờ có 61 phường, chia thành hai khu vực: kinh

thành và phố phường. Các phường ở Thăng Long vẫn còn mang nặng tính làng buôn bán nhiều hơn sản xuất. Đặc biệt, thời Lý - Trần, thuyền buôn của các nước Gia Va, Xiêm La, Hôi Hột... đã đến buôn bán với nước ta.

Nhìn chung, trong suốt 4 thế kỷ, với nhiều chính sách và biện pháp tích cực của vương triều Lý - Trần, nhân dân ta đã xây dựng được một nền kinh tế tự chủ, toàn diện vừa đảm bảo được đời sống, vừa đáp ứng được nhu cầu của các cuộc kháng chiến lâu dài, bảo vệ độc lập dân tộc.

Triều Hồ (1400 - 1407)

* Xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy yếu và rơi vào khủng hoảng: sản xuất bị đình trệ, đói kém mất mùa xảy ra liên miên, hiện tượng nông dân bỏ làng đi phiêu tán xảy phổ biến. Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Điều này thể hiện sự bất lực của nhà nước quân chủ quý tộc Trần.

Mặt khác, khủng hoảng còn biểu hiện ở chỗ, nhà nước bất lực trước các cuộc chiến tranh xâm lược của nước ngoài. Cụ thể là Chiêm Thành 3 lần tấn công kinh thành Thăng Long và nhà Minh chuẩn bị xâm lược nước ta.

Bên cạnh đó, từ giữa thế kỷ XIV, tư tưởng cải cách đã xuất hiện trong một số quan liêu, nho sĩ mà tiêu biểu là: Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Hồ Quý Ly... Xu hướng lúc bấy giờ là thay đổi mô hình nhà nước quân chủ quý tộc, xóa bỏ kinh tế điền trang, giải phóng sức lao động của nông nô. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng bảo thủ và cải cách diễn ra gay gắt, quyết liệt trong suốt 30 năm (1370 - 1400).

Như vậy, vào cuối thế kỷ XIV, đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhà Trần tỏ ra bất lực, không đủ khả năng giải quyết. Yêu cầu đặt ra lúc bấy giờ là: phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, đủ khả năng lãnh đạo đất nước tiến hành cải cách và đánh thắng ngoại xâm.

*Nhà Hồ thành lập:

Năm 1400, nhân lúc nhà Trần suy yếu, Hồ Quý Ly đã bức vua Trần phải nhường ngôi, tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, thành lập triều đại nhà Hồ (1400 - 1407). Trong quá trình xây dựng một tập đoàn phong kiến mới và tiến hành đoạt ngôi vua Trần, Hồ Quý Ly đã thực hiện nhiều cải cách trên các lĩnh vực:

- Hành chính và quân sự:

Về hành chính: xóa bỏ chế độ lấy người trong tôn thất nhà Trần nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều và thay thế bằng tầng lớp quan lại, nho sĩ có tư tưởng cải cách; đặt quy chế về hệ thống quan lại ở các địa phương; tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo đội ngũ quan liêu mới cho nhà Hồ.

Về quân sự: xóa bỏ chế độ lấy người trong tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại binh chế, chỉnh đốn quân đội, tăng cường kỷ luật, thải các tướng lĩnh bất tài, sức yếu thay bằng lực lượng trẻ có tài, am hiểu võ nghệ. Quân đội được biên chế thành các quân, đô, vệ. Đứng đầu có Đại tướng quân, Đô tướng. Thậm chí, Hồ Quý Ly còn cho tiến hành làm sổ hộ tịch để kiểm kê dân số toàn quốc, chống ản lậu nhân đinh và tăng cường quân số nhằm xây dựng đạo quân 1 triệu người.

Bên cạnh đó, Hồ Quý Ly còn chủ trương cải tiến vũ khí, trang bị bằng nhiều biện pháp như: mở các xưởng rèn đúc vũ khí, đóng thuyền; tuyển các thợ giỏi và xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia (Tây Đô, Đa Bang)...

- Kinh tế - tài chính:

Về kinh tế: Năm 1397, Hồ Quý Ly ban hành chính sách hạn điền, quy định cụ thể số lượng ruộng đất được phép sử dụng: “Trừ Đại vương và Trưởng công chúa là vô hạn,

còn lại tất cả mỗi người không quá 10 mẫu. Người nào có nhiều ruộng được phép đem chuộc tội, nếu không phải nộp cho nhà nước”¹. Năm 1401, nhà Hồ ban hành chính sách hạn nô, quy định số lượng nô tỳ được phép nuôi trong nhà, số thừa ra phải sung công. Nhà nước trả cho chủ một gia nô là 5 quan. Năm 1402, nhà Hồ ban hành chính sách thuế khóa mới, định lại biểu thuế đinh, thuế điền.

Về tài chính: Năm 1396, Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy, gọi là “Thông bảo hội sao”. Tất cả mọi người đều phải đem tiền đồng nộp vào kho nhà nước để đổi lấy tiền giấy. Người nào phạm tội làm tiền giả thì bị xử tử hình.

- Văn hóa giáo dục: Năm 1395, Hồ Quý Ly định lại phép thi cử, quy định nội dung và hình thức cho mỗi kỳ thi. Năm 1397, ông chủ trương mở trường học ở các châu, lộ, phủ giao cho các quan giáo thụ trông coi, cấp học điền cho các địa phương để chi cho giáo dục. Đối với Phật giáo, năm 1396, Hồ Quý Ly bắt tất cả các nhà sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, số còn lại phải sát hạch, ai thông hiểu đạo Phật mới được làm sư.

Nhìn vào các biện pháp và chính sách của Hồ Quý Ly có thể thấy, đây là một cuộc cải cách toàn diện, nhằm thực hiện 2 mục tiêu: tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết mâu thuẫn xã hội. Xét về định hướng, mục tiêu và kết quả, cải cách đã loại bỏ được tầng lớp quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và được thay thế bằng đội ngũ quan liêu nho sĩ mới, xóa bỏ kinh tế điền trang thái ấp đã trở nên lạc hậu và đưa chế độ quân chủ quý tộc chuyển dần sang chế độ quân chủ quan liêu. Do vậy, trong điều kiện của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, cải cách diễn ra là đúng hướng và phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, cải cách của Hồ Quý Ly vẫn còn một số hạn chế như: sự thiếu triệt để trong việc thực hiện chính sách hạn điền, hạn nô; chính sách phá hành tiền giấy không có hiệu quả... Những hạn chế đó đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân để chống giặc ngoại xâm. Bởi vậy, nhà Hồ đã thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và cải cách dang dở.

2.1.3. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm

- *Kháng chiến chống Tống*

- Khi mới dựng cơ nghiệp, nhà Tống đã chú ý ngay đến vùng biên giới phía Nam và xúc tiến xây dựng vùng này thành căn cứ để xâm lược nước ta. Không những thế nhà Tống còn lôi kéo các tù trưởng vùng biên giới và cả Chăm Pa, Chiêm Thành chống phá ta.

- Năm 1068, sau khi lên nắm quyền, để vượt qua những khó khăn trong nước, Tống Thần Tông đã quyết định chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Vua Tống tăng cường lực lượng quân sự ở biên giới, tổ chức xây dựng các căn cứ xuất phát, chọn những tướng hiếu chiến và am hiểu tình hình Đại Việt làm tướng chỉ huy đạo quân xâm lược, cắt đứt quan hệ ngoại giao với ta.

- Trước tình hình đó, nhà Lý đã chủ động đối phó với âm mưu xâm lược của nhà Tống bằng biện pháp: “Ngồi im đợi giặc không bằng đem quân ra đánh trước chặn thí mệnh của giặc” (tức Tiên phát chế nhân). Đó là biện pháp phòng ngự tích cực nhất Lý Thường Kiệt đề xuất và được nhà Lý tán thành. Nhà Lý huy động một lực lượng lớn khoảng 10 vạn quân, gồm: quân chủ lực của triều đình và dân đinh các bộ tộc miền núi do Lý Thường Kiệt làm tổng chỉ huy.

- Tháng 10/1075, cánh quân đầu tiên của Lý Thường Kiệt đã bao vây thành Cổ Vạn. Tiếp đó, các cánh quân do các Tù trưởng miền núi chỉ huy cùng đánh phá các trại

¹ Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến ngày nay, Sdd, tr93.

Vĩnh Bình, Thái Bình, Hoành Sơn... Đại quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy tiếp tục tấn công tiêu diệt các cứ điểm Khâm Châu, Liêm Châu, Ứng Châu. Đầu năm 1076 khi đã đạt được mục tiêu chiến lược đặt ra, Lý Thường Kiệt ra lệnh cho toàn bộ quân sĩ rút về nước.

Sau khi rút quân về, Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho các địa phương chuẩn bị chống xâm lược, mai phục đường biên giới, cản bước tiến quân của địch. Đặc biệt, ông cho xây dựng phòng tuyến trên bờ Nam sông Như Nguyệt (Sông Cầu) dài 100 km và trực tiếp chỉ huy bảo vệ phòng tuyến.

Tháng 10/1076, hàng vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy ồ ạt tiến vào Đại Việt, hội quân ở phía Bắc sông Cầu nhưng không vượt qua được phòng tuyến Như Nguyệt để tiến vào Thăng Long. Quân tiếp ứng của Hòa Mậu bị đánh tan, không hỗ trợ được cho Quách Quỳ. Cuối mùa xuân năm 1077, Lý Thường Kiệt mở cuộc tấn công, đánh thẳng vào doanh trại của quân giặc. Quân Tống thua to, bị chết quá nửa. Để giữ thể diện cho vua Tống, Lý Thường Kiệt chủ động kết thúc chiến tranh bằng biện pháp chính trị mềm dẻo, đề nghị giảng hòa. Quách Quỳ chấp nhận ngay, quân Tống vội vã rút về nước. Cuộc kháng chiến chống Tống kết thúc thắng lợi, nền độc lập dân tộc được giữ vững.

Kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông

Cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII khi đế quốc Mông Cổ được thành lập đã tiến hành xâm lược nhà Nam Tống, lập ra nhà Nguyên ở Trung Quốc. Để bành trướng thế lực xuống phía Nam, chúng đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn.

****Cuộc kháng chiến lần 1 (1258):***

Năm 1257, vua Mông Cổ quyết định tấn công tiêu diệt Nam Tống. Trong đợt tấn công này, một đạo quân gồm 3 vạn do Khadaï chỉ huy được lệnh đánh vào Đại Việt, sau đó đánh vào Quảng Tây và phối hợp với các đạo quân khác. Trước khi đánh vào nước ta, tướng Mông Cổ cho sứ giả sang dụ hàng vua Trần nhưng đã bị vua Trần bắt trời. Chờ mãi không thấy, quân Mông Cổ chia 2 đường dọc sông Thao tiến vào. Đầu năm 1258, giặc kéo đến Bình Lệ Nguyên (Tam Đảo, Vĩnh Yên), cuộc giao chiến xảy ra. Quân Trần rút về Phù Lỗ, quân giặc đuổi đến Đông Bộ Đầu. Nhà Trần chủ trương rút khỏi kinh thành Thăng Long và cùng nhân dân thực hiện kế hoạch “vườn không nhà trống”. Chiếm được kinh thành, quân Mông Cổ gặp nhiều khó khăn vì không có lương thực. Lợi dụng cơ hội đó, quân Trần phản công, đánh bật quân giặc khỏi Thăng Long, buộc chúng phải tháo chạy về Vân Nam. Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi.

****Cuộc kháng chiến lần 2 (1285):***

Đầu năm 1285, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu lại ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Các trận đánh lớn diễn ra quyết liệt ở nhiều vùng biên giới. Thấy thế giặc mạnh, Trần Hưng Đạo quyết định rút quân về Vạn Kiếp (Chí Linh - Hải Dương). Quân nhà Trần lại thực hiện kế sách “vườn không nhà trống” để chống giặc. Cùng thời gian, cánh quân Toa Đô chỉ huy đánh vào Nghệ An, nhằm thực hiện chiến lược hai gọng kìm, tiêu diệt quân Trần. Trần Quốc Tuấn và vua Trần lui ra các lộ ở miền biển Thanh Hóa. Quân giặc rơi vào khó khăn vì thiếu đói và bệnh tật. Nhân cơ hội đó, Trần Quốc Tuấn cho quân liên tục tấn công, tiêu diệt địch ở Tây Kết, Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên), Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), Thăng Long. Tháng 6/1285, quân giặc tháo chạy, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát thân, Toa Đô bị chém đầu ở Tây Kết. Đất nước sạch bóng quân xâm lược.

**** Cuộc kháng chiến lần 3 (1287 - 1288):***

Thất bại nhục nhã ở Đại Việt khiến vua Nguyên hết sức căm giận. Vua Nguyên hạ lệnh điều hàng chục vạn quân, hàng trăm chiến thuyền sang xâm lược Đại Việt lần thứ 3. Tháng 12/1287, quân Nguyên ồ ạt tràn vào nước ta. Cánh quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy đánh vào Lạng Sơn, rồi tiến xuống phía Nam đóng tại Vạn Kiếp. Cánh quân thủy gồm

600 chiến thuyền do Ô Mã Nhi chỉ huy tiến vào cửa sông Bạch Đằng, để hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Đoàn thuyền lương của giặc do Trương Văn Hồ chỉ huy đã bị Trần Khánh Dư bố trí phục kích tại Vân Đồn, số lương còn lại bị quân Trần chiếm. Tháng 1/1288, Thoát Hoan cho quân tiến vào Thăng Long nhưng bị chống trả rất kịch liệt. Quân giặc phần thì bị thiếu lương, phần thì bị ốm đau nên rơi vào cảnh khó khăn, thiếu thốn, buộc phải rút về nước. Nhân cơ hội đó, quân dân nhà Trần đã đứng lên tiêu diệt các đạo quân của giặc, giành thắng lợi nhanh chóng.

Kháng chiến chống quân Minh

Đầu thế kỷ XV, nhân lúc Đại Việt suy yếu, nhà Minh đem quân sang xâm lược nước ta. Nhà Minh huy động một lực lượng gồm 20 vạn quân cùng hàng chục vạn dân phu do Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy tiến vào xâm lược nước ta. Sau vài trận đánh lớn nhỏ, nhà Hồ phải lui về giữ phòng tuyến ở phía Nam sông Hồng và sông Đà, lấy thành Đa Bang làm trung tâm phòng ngự. Tháng 1/1407, quân Minh chiếm Đông Đô (Thăng Long), nhà Hồ phải rút về Lý Nhân (Hà Nam), Muộn Hải (Nam Định). Tuy chống trả quyết liệt nhưng do sức yếu, thế cô, cuối cùng nhà Hồ phải rút chạy về Tây Đô (Thanh Hóa). Tháng 6/1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại. Cha con Hồ Quý Ly và nhiều tướng lĩnh bị bắt về Trung Quốc. Thất bại của nhà Hồ đã đẩy nước ta rơi vào ách đô hộ của phong kiến nhà Minh suốt 20 năm (1407 - 1427).

Nhìn chung, các cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý, chống Nguyên Mông thời Trần giành thắng lợi đã thể hiện quyết tâm đánh giặc cứu nước, bảo vệ độc lập chủ quyền của nhân dân Đại Việt. Đó là những cuộc chiến tranh chính nghĩa nên đã thu hút được đông đảo nhân dân tham gia, hình thành nên thế trận: chiến tranh nhân dân. Những cuộc kháng chiến chống xâm lược thời Lý, Trần, Hồ đã góp phần xây đắp truyền thống quân sự và truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

2.1.4. Văn hóa Đại Việt thời Lý- Trần – Hồ

Cơ sở hình thành

Sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc, nhân dân ta đã giành được độc lập. Trải qua các triều đại Ngô - Đinh - Tiền Lê, quốc gia phong kiến độc lập tự chủ bước đầu được xây dựng và được củng cố ở các thế kỷ sau. Đây là thời kỳ độc lập lâu dài song chúng ta phải luôn đối phó với âm mưu xâm lược của các thế lực bên ngoài.

Trong suốt 4 thế kỷ, dưới các triều đại Lý - Trần - Hồ, dân tộc Đại Việt đã tiến hành 5 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trong đó có 4 lần chiến thắng vẻ vang: kháng chiến chống Tống thời Lý, 3 lần chống Nguyên - Mông thời Trần và kháng chiến chống Minh thời Hồ. Chính trong độc lập và chiến tranh đã ảnh hưởng đến tư tưởng chủ đạo của nền văn hóa Việt Nam thời kỳ này.

Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (Thăng Long). Việc dời đô là một bước tiến thể hiện sự trưởng thành của ý thức dân tộc và của giai cấp phong kiến. Kể từ đây, Thăng Long trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của nước Đại Việt và Việt Nam sau này.

Nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ có nguồn gốc sâu xa từ truyền thống lao động sản xuất, chiến đấu của nhân dân ta. Đồng thời, nền văn hóa này lại được kế thừa những giá trị văn hóa của thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc và những di sản của 1.000 năm chống Bắc thuộc để lại. Vì vậy, nó càng có điều kiện để phát triển phong phú hơn.

Thành tựu tiêu biểu:

- Kinh tế: Trước hết phải nói đến nông nghiệp. Nghề nông xuất hiện từ rất sớm ở nước ta, ngay trong nền văn hóa Hòa Bình. Đến thời Lý - Trần - Hồ, nông nghiệp ngày

càng phát triển. Nhân dân ta đã biết dùng công cụ lao động bằng sắt, dùng trâu bò kéo cày và kỹ thuật thâm canh tăng vụ tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển, năng suất tăng.

Bên cạnh đó, trình độ thủ công nghiệp cũng được nâng lên. Nghề dệt, nghề làm đồ gốm, đồ trang sức có những bước phát triển mới. Hoa văn, màu sắc ngày càng đa dạng; chất lượng ngày càng cao. Đặc biệt là nghề gốm có bước phát triển khá dài và đạt trình độ cao. Những lò gốm làm ra nhiều loại gạch ngói: ngói bằng sứ trắng, ngói tráng men... Men xanh ngọc thời Lý là một biểu hiện của trình độ làm gốm phát triển. Ngoài ra, nhân dân ta còn biết tiếp thu kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc và đưa công nghệ giấy lên một trình độ cao. Nhiều loại giấy có chất lượng cao và nổi tiếng khắp khu vực: giấy nhũ tương, giấy đại phương, giấy trầm hương...

- Khoa học kỹ thuật: Từ thế kỷ XIV, những yếu tố khoa học bắt đầu nảy sinh. Toán học được sử dụng trong đo đạc ruộng đất và xây dựng. Thiên văn học ra đời với những tên tuổi tiêu biểu như Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán. Y học dân tộc phát triển với sự xuất hiện của Tuệ Tĩnh “ông tổ nghề thuốc nam”, nhiều cây thuốc nam được sử dụng để chữa bệnh rất có hiệu quả. Từ thời Trần, với sự thành lập Quốc sử viện, sử học đã đóng vai trò quan trọng trong giáo dục, nhiều sử gia nổi tiếng xuất hiện: Lê Văn Hưu, Vũ Quỳnh, Phan Phu Tiên, Hồ Tông Thốc. Khoa học quân sự đạt đến đỉnh cao với sự xuất hiện 2 tác phẩm nổi tiếng của Trần Hưng Đạo: Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư. Bên cạnh đó, đầu thế kỷ XV, Hồ Nguyên Trừng đã đúc thành công súng thần cơ, một loại vũ khí có thể đương đầu với nhà Minh.

- Giáo dục, văn học: Giai đoạn đầu của quốc gia phong kiến độc lập, Nho giáo tuy chưa mạnh nhưng nó đã cùng với chữ Hán tồn tại trong xã hội Đại Việt. Chế độ giáo dục và thi cử theo tinh thần Nho giáo cũng theo đó mà phát triển. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công và mở Quốc tử giám để dạy học cho con của vua và các quý tộc. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Sang thời Trần, nhà nước chính quy hóa, tạo quy củ và nề nếp cho việc học hành, thi cử. Quốc học viện được thành lập để đào tạo nhân tài. Tại lộ, phủ, châu, chức học quan được đặt ra để chăm lo phát triển giáo dục. Thể lệ thi cử, học vị được quy định, nhà Trần đặt danh hiệu tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) dành cho ba người đỗ đầu trong các kỳ thi. Nhiều nhà nho nổi tiếng đã xuất hiện như: Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An, Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu...

Bên cạnh đó, văn học thời kỳ này cũng phát triển mạnh. Nội dung chủ yếu của thơ văn thời Lý - Trần - Hồ đều thấm đượm tình cảm yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Tiêu biểu có các tác phẩm: Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt, Chiêu dời đô của Lý Công Uẩn, Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Phú Bạch Đằng của Trương Hán Siêu... Thơ ca thời Trần còn có nội dung ca ngợi thiên nhiên, đất nước biểu hiện bằng các bài thơ của Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông, Chu Văn An...

- Tôn giáo, tín ngưỡng:

Thời Lý - Trần, Phật giáo trở thành quốc giáo. Vua quan đều sùng đạo Phật, Các vua Lý nối tiếp nhau dựng chùa, đúc chuông, tô tượng, in kinh Phật. Năm 1031, nhà Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 ngôi chùa. Các sư tăng và tín đồ Phật giáo không ngừng tăng về số lượng. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, thời Lý “nửa nước là sư, đâu đâu cũng thấy chùa”.

Nho giáo vào nước ta từ thời Bắc thuộc. Dưới thời Lý, Nho giáo còn xa lạ đối với nhân dân và chỉ dừng lại ở một bộ phận giai cấp thống trị. Phải đến thế kỷ XIV Nho giáo ngày càng phát triển cùng với giáo dục thi cử và nhu cầu tuyển chọn nhân tài. Những người đậu đạt được đưa vào hàng ngũ quan lại. Nho giáo phát triển dần lấn át Phật giáo và chiếm địa vị độc tôn ở thế kỷ XV.

Các tín ngưỡng cổ truyền vẫn tiếp tục duy trì và phát triển trong nhân dân như: tục thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc, thờ tổ sư của các nghề...

- Nghệ thuật: Thành tựu nổi bật về kiến trúc của văn hóa Lý - Trần - Hồ là việc xây dựng các cung điện, thành lũy của nhà vua. Thành Thăng Long là một công trình thành lũy lớn và tiêu biểu nhất trong các triều đại phong kiến. Ngoài ra, thời Lý còn nổi lên các công trình kiến trúc Phật giáo, hàng ngàn ngôi chùa được xây dựng. Những chùa nổi tiếng có quy mô lớn và trang trí độc đáo là: chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), chùa Phật Tích, Chùa Dâu, chùa Quỳnh Lâm, chùa Yên Tử...

Bên cạnh đó, nghệ thuật điêu khắc trên gỗ, trên đá thời kỳ này cũng khá đặc sắc. Sự cách điệu từng bước của con rồng đánh dấu sự quan niệm của giai cấp thống trị đương thời. Hình tượng rồng thời Lý khá độc đáo: đầu nhỏ, mình tròn, đường cong mềm mại, cân xứng nằm gọn trong chiếc lá bò đề tạo nên sự thanh thoát, nhẹ nhàng, uyển chuyển.

Đặc điểm

- Văn hóa Đại Việt đã làm sống lại và phát huy những giá trị văn hóa tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc đã bị vùi dập trong thời kỳ Bắc thuộc. Sự phát triển của nền văn hóa dân tộc thể hiện ý thức dân tộc ngày càng trưởng thành.

- Trong những điều kiện của một nước độc lập lại có gốc rễ vững chắc của một nền văn hóa bản địa, văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần - Hồ đã tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa bên ngoài (Trung Quốc, Chăm Thành), làm cho nó phong phú và đa dạng hơn.

- Nền văn hóa Đại Việt là một nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước, mang đậm bản sắc dân tộc. Tinh thần chủ đạo là nhân ái, hòa hợp giữa người với tự nhiên, người với người, làng với nước. Nền văn hóa Đại Việt đã phát triển đạt đến đỉnh cao những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Đó là cơ sở và sức mạnh để dân tộc ta hội nhập với bên ngoài.

2.2. VIỆT NAM THẾ KỶ XV

2.2.1. Chính sách đô hộ của nhà Minh

Sau khi Hồ Quý Ly thất bại (1407), nước ta bị phong kiến Minh đô hộ. Nhà Minh đã thi hành nhiều chính sách vơ vét, bóc lột về của cải và tìm cách đồng hóa nhân dân ta.

Chiếm được nước ta, nhà Minh muốn vĩnh viễn xóa bỏ nước ta, sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Trung Quốc. Năm 1407, nhà Minh hạ chiếu đổi nước ta thành quận Giao Chỉ. Chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ được tổ chức như một chính quyền địa phương của nhà Minh và lệ thuộc trực tiếp vào triều đình nhà Minh.

Chính quyền đô hộ còn ra sức cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền. Hàng vạn nông dân bị mất ruộng. Bên cạnh đó, chúng còn đặt ra nhiều thứ thuế đánh vào mọi hạng người và mọi nghề. Đối với thuế ruộng, chúng bắt dân ta phải khai 1 mẫu thành 3 mẫu nên thực tế ruộng đất tăng gấp 3 lần. Đối với các nghề thủ công đều phải nộp tiền hoặc sản phẩm. Việc buôn bán trong nước bị đánh thuế nặng, nhà Minh nắm độc quyền về buôn bán muối. Còn buôn bán với nước ngoài bị cấm chỉ hẳn.

Ngoài thuế, nhân dân ta còn phải thực hiện chế độ lao dịch nặng nề trong các công trình xây dựng, khai thác tài nguyên, tìm các lâm thổ sản quý. Bọn quan lại đô hộ còn bắt hàng loạt thợ thủ công giỏi mang về Trung Quốc, thậm chí bắt cả phụ nữ và trẻ em để bán làm nô tỳ.

Mặt khác, để thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta và đồng hóa nhân dân ta, trong quá trình thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược và đô hộ, nhà Minh tìm mọi cách hạn chế học hành, thi cử, biến trường học thành nơi đào tạo tay sai phục vụ chính quyền đô hộ. Chúng còn tiến hành đốt sách vở, phá hủy các bia đá, tịch thu một số sách vở quý mang về Trung Quốc như: Đại Việt sử ký toàn thư, Vạn Kiếp tông bí truyền thư, Bình

thư yếu lược và các bộ luật Hình thư đời Lý, Hình Luật đời Trần... Thậm chí, chúng còn bắt nhân dân ta phải thay đổi cách ăn mặc, phong tục tập quán: cấm con trai, con gái không được cắt tóc ngắn; phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài.

Như vậy, trong suốt thời kỳ nhà Minh đô hộ nước ta (1407 - 1427), chúng đã thực hiện chính sách đàn áp, khủng bố tàn khốc và vơ vét, bóc lột của cải nhân dân ta làm cho kinh tế nước ta bị đình trệ, đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với chính quyền đô hộ nhà Minh ngày càng sâu sắc, làm thổi bùng lên hàng loạt các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Tiêu biểu là khởi nghĩa Lam Sơn.

2.2.2. Khởi nghĩa Lam Sơn

Tháng 2/1416, Lê Lợi cùng 18 người thân tín đã họp nhau tại Lũng Nhai (thuộc núi rừng Lam Sơn, Thọ Xuân - Thanh Hóa) để làm lễ tế cáo trời đất, kết nghĩa anh em, quyết tâm đánh giặc cứu nước.

Tháng 2/1418, Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương, ra lời kêu gọi nhân dân đứng lên chống giặc cứu nước. Theo Lam Sơn thực lục, lực lượng ban đầu của nghĩa quân còn rất ít ỏi¹. Vì vậy, trong những ngày đầu nghĩa quân gặp rất nhiều khó khăn trước sự vây ráp của kẻ thù. Khởi nghĩa Lam Sơn trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn tích cực tiến công, chống địch vây quét (1418 - 1423): Cuộc khởi nghĩa vừa dấy lên thì bị quân Minh tập trung lực lượng đàn áp, nghĩa quân phải rút lên xứ Mường Một (Thanh Hóa) và sau đó là núi Chí Linh. Ở đây nghĩa quân rơi vào tình thế hết sức hiểm nghèo. Trước tình hình đó, Lê Lai đã cải trang thành Lê Lợi và dẫn 500 quân, 2 voi chiến, tự xưng là “chúa Lam Sơn” kéo ra phá vòng vây. Lê Lai bị xử bằng hình phạt rất tàn bạo. Quân Minh rút về Tây Đô. Lê Lợi liền tập hợp lại lực lượng và trở về căn cứ Lam Sơn. Quân Minh lại tiếp tục kéo quân lên đàn áp, khiến nghĩa quân phải rút lên núi Chí Linh lần 2. Tuy bị tổn thất nặng nề nhưng nghĩa quân vẫn giữ vững ý chí chiến đấu và được nhân dân hết lòng ủng hộ.

- Giai đoạn chuyển hướng vào Nghệ An, xây dựng căn cứ địa và tấn công quân địch, giành thế chủ động về chiến lược (1424 - 1425): Theo kế hoạch của Nguyễn Chích, nghĩa quân rời Thanh Hóa vào Nghệ An. Tháng 10/1424, nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Đa Cang (Thọ Xuân - Thanh Hóa), tiêu diệt hơn 1.000 tên địch. Trên đường vào Nghệ An, nghĩa quân giành thắng lợi lớn ở Bồ Lạp, Trà Long, Khả Lưu, Bồ Ái. Với những thắng lợi trên, quân chủ lực của Nghệ An hầu như bị tiêu diệt, toàn bộ phủ Nghệ An được giải phóng. Quân Minh chỉ giữ được thành Nghệ An và rơi vào thế cô thủ, bị động. Từ Nghệ An, nghĩa quân tiến ra phía Bắc, giải phóng Diễn Châu, Thanh Hóa và tiến vào phía Nam, giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Đến đây, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thực sự lớn mạnh, chuẩn bị chuyển sang giai đoạn mới.

- Giai đoạn phản công tiêu diệt địch trên phạm vi cả nước, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến (1426 - 1427): Tháng 9/1426, nhận thấy sự suy yếu của địch, Lê Lợi và bộ tham mưu quyết định tấn công ra Đông Đô và giành nhiều thắng lợi: Ninh Kiều, Nhân Mục, Xa Lộ, Tốt Động, Chúc Động... Chiến thắng đó đã làm phá sản hoàn toàn âm mưu giành lại thế chủ động của địch. Toàn bộ hệ thống chính quyền và đồn lũy địch ở các địa phương từ Thanh Hóa trở ra dần tan rã. Địch phải tập trung trong các thành lũy lớn như: Đông Quan, Diêu Diêu (Gia Lâm), Thị Cầu (Bắc Ninh), Xương Giang (Bắc Giang), Khâu Ôn (Lạng Sơn)... và cầu cứu viện binh của triều đình. Tháng 1/1427, triều đình nhà Minh đã điều động 15 vạn viện binh sang cứu nguy cho Vương Thông. Lê Lợi và bộ chỉ huy

¹ Xem thêm Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay), sđd, tr 126.

quyết tâm lãnh đạo quân khởi nghĩa đánh tan quân Minh. Với chiến thắng Tốt Động, Chúc Động, quân ta đã đập tan ý chí xâm lược của quân Minh, buộc Vương Thông phải chấp nhận “Hội thề Đông Quan” (12/1927) và rút quân về nước. Đất nước ta được hoàn toàn giải phóng, mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước - thời Lê Sơ.

2.2.3. Đại Việt thời Lê Sơ

Tình hình chính trị

Tháng 4/1928, Lê Lợi lên ngôi vua, hiệu là Thái Tổ, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, khôi phục lại quốc hiệu Đại Việt.

- *Tổ chức chính quyền*: Ngay từ đầu thời Lê, bộ máy chính quyền đã khá chặt chẽ từ trung ương đến các làng xã. Tất cả quyền hành đều tập trung về tay triều đình trung ương.

Đứng đầu triều đình là vua, rồi đến các chức tể, hữu Tướng quốc, Tam tư, Tam thái, Tam thiếu dành riêng cho các tôn thất và đại công thần. Tiếp đến là các quan lại chia thành hai ngạch: văn ban và võ ban. Đứng đầu văn ban là Đại hành khiển, rồi đến Thượng thư các bộ và các cơ quan chuyên trách (Khu mật viện, Ngũ hình viện, Hàn lâm viện, Ngự sử đài, Quốc tử giám...). Đứng đầu ban võ là Đại tổng quản, Đại đô đốc, Đô tông quản chỉ huy quân thường trực ở kinh thành và quân ở các đạo, ngoài ra còn có các võ tướng cao cấp khác.

Nhìn chung, bộ máy nhà nước thời Lê Lợi vẫn chủ yếu dựa vào quy chế tổ chức của các triều đại Lý - Trần. Càng về sau, bộ máy ấy càng được củng cố theo hướng tập quyền nhằm tập trung hơn nữa quyền hành vào tay vua và tăng tính chuyên chế. Năm 1471, Lê Thánh Tông tiến hành cải cách hành chính. Các cơ quan trung gian và các chức Tể tướng, Tam tư, Đại hành khiển... đều bị bãi bỏ. Mọi việc trong nước được giao cho 6 bộ (Hộ, Lại, Lễ, Binh, Hình, Công). Vua trực tiếp làm việc với 6 bộ, giúp việc cho 6 bộ có 6 tự (Đại Lý, Quang Lộc, Thái Lô, Hồng Lô, Thái Thường, Thượng Bảo). Để giám sát các quan lại nói chung có Ngự sử đài và 6 khoa. Hàn lâm viện và Quốc tử giám vẫn giữ nguyên như trước.

Ở địa phương, năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thái Nguyên. Năm 1471, lập thêm đạo Quảng Nam. Ở các đạo, nhà nước đặt 3 ty: Đô ty (phụ trách quân đội), Hiến ty (phụ trách xét xử, kiện tụng), Thừa ty (phụ trách hành chính). Dưới đạo có phủ, châu, huyện. Bên cạnh đó, Thánh Tông còn cho đổi lộ làm phủ, trấn làm châu...

Quan lại được tuyển chọn qua nhiều con đường: tuyển cử, tập ấm, bầu cử... song chủ yếu là qua thi cử. Nhờ chế độ khoa cử, nhà Lê đã tuyển chọn được đội ngũ quan lại có năng lực làm việc trong bộ máy nhà nước. Do vậy, chính quyền thời Lê là một hệ thống chính quyền phong kiến chuyên chế tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối từ trung ương đến địa phương.

- *Luật pháp*: Năm 1483, nhà nước ban hành bộ Lê triều hình luật hay còn gọi là bộ luật Hồng Đức. Bộ luật này gồm 722 điều, chia làm 6 quyền và 16 chương. Nội dung chủ yếu của bộ luật là nhằm bảo vệ quyền thống trị của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ. Những hành động chống lại triều đình bị ghép vào tội thập ác (10 tội nghiêm trọng nhất), bị xử tử không được ân giảm trong bất cứ trường hợp nào. Bộ luật còn bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, đặc quyền của tầng lớp quý tộc quan liêu, đồng thời củng cố trật tự xã hội phong kiến, bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền, các nguyên tắc về đạo đức phong kiến và tôn trọng địa vị của người phụ nữ. Bộ luật Hồng Đức được xem là bộ luật xưa nhất còn lại ở nước ta

hiện nay. Đây cũng là bộ luật tiến bộ nhất, hoàn chỉnh nhất của thời kỳ xây dựng và phát triển chế độ phong kiến ở Việt Nam.

- Quân đội: được tổ chức quy củ và chặt chẽ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, đầu năm 1429, Lê Lợi cho 25 vạn quân về quê làm ruộng, giữ lại 10 vạn quân thường trực, số quân thường trực chia thành 6 đạo. Đạo quân ngự tiền đóng ở kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ kinh đô và nhà vua; 5 đạo còn lại đóng giữ ở các địa phương. Quân đội chia làm 5 phiên, cứ lần lượt thay nhau, 4 phiên về quê làm ruộng còn 1 phiên ở lại thường trực. Mỗi khi có việc dụng binh, nhà nước mới điều động toàn bộ quân đội.

Đến thời Lê Thánh Tông, năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội được cải tổ lại. Quân đội toàn quốc chia làm 2 loại: thân binh (cấm binh) bảo vệ kinh thành và ngoại binh trấn giữ các xứ. Quân số các đơn vị được quy định thống nhất. Chế độ tập và huấn luyện quân đội cũng được quy định chặt chẽ. Tất cả các hạng quân đội được chia theo thứ bậc và được cấp ruộng. Các võ quan cũng được cấp lộc điền như các quan lại khác. Với số ruộng khẩu phần được chia, quân đội thời Lê được thay phiên nhau về quê làm ruộng theo chính sách “ngụ binh ư nông” để đáp ứng nhu cầu tự cung, tự cấp. Nhìn chung, nhà Lê có một lực lượng quân đội hùng mạnh, cộng với chính sách kiên quyết của nhà nước đã góp phần gìn giữ, bảo vệ lãnh thổ.

- Đối ngoại:

Đối với các dân tộc thiểu số, nhà Lê thực hiện chính sách hai mặt: một mặt là mua chuộc, nắm lấy các tù trưởng (tàng lớp thông trị) để bắt họ nộp cống phú; mặt khác, dùng vũ lực để trấn áp những hành động phản kháng, những cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số.

Đối với các nước láng giềng: trước hết đối với nhà Minh, nhà Lê vẫn giữ thái độ hòa hiếu. Sau ngày thắng lợi, Lê Lợi cử sứ bộ sang nhà Minh cầu phong, giữ đúng lễ triều cống nhưng vẫn luôn giữ vững độc lập chủ quyền. Đối với các nước Chiêm Thành ở phía Nam và Ai Lao, Bồn Man phía Tây Nam, khi các sứ giả sang triều cống, nhà Lê tiếp đón ân cần. Các nước này đều xin thần phục nhà Lê. Tuy nhiên, từ đời vua Nhân Tông, quan hệ có phần căng thẳng, tranh chấp biên giới diễn ra và biến thành những cuộc xâm lấn đất đai dưới thời Lê Thánh Tông.

Tình hình kinh tế

- * Ruộng đất và nông nghiệp:

Sau khi giành thắng lợi, để khôi phục và phát triển kinh tế, Lê Lợi đã xuống chiếu kêu gọi dân phu tản trở về quê cũ làm ăn, đồng thời cho 25 vạn quân giải ngũ về quê làm ruộng. Lê Lợi còn sai tịch thu ruộng đất của quan lại nhà Minh, của Việt gian, ruộng bỏ hoang và cả ruộng đất của quý tộc Trần sung làm ruộng công, chia cho dân cày cấy. Ruộng đất thời Lê được chia làm 2 bộ phận: ruộng công và ruộng tư.

Ruộng đất công gồm hai loại: ruộng thuộc sở hữu nhà nước và ruộng làng xã. Ruộng nhà nước được chia làm 3 phần: phần do nhà nước trực tiếp quản lý và thu thuế; phần ban cấp cho các công thần khai Quốc, phần làm ruộng lộc cho quan lại (lộc điền). Ngoài ra còn có một bộ phận ruộng đồn điền, thời Lê có 43 sở đồn điền. Ruộng làng xã là bộ phận quan trọng nhất của nhà nước. Nhà Lê đặt quy chế phân chia ruộng đất làng xã, tiêu biểu là chính sách “quân điền” thời Lê Thánh Tông. Chính sách này đã phát huy được tính tích cực, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nhân dân và tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển.

Ruộng đất tư thời Lê khá phát triển. Nhà nước ra sức khuyến khích khai hoang, tạo điều kiện cho những người có của chiêu mộ dân nghèo đi khai khẩn nên diện tích ruộng tư ngày càng tăng. Thêm vào đó, chính sách ban cấp ruộng đất của nhà nước cũng góp phần làm gia tăng lực lượng địa chủ, nhất là địa chủ quan lại.

Về nông nghiệp: nhà Lê ban hành nhiều chính sách, biện pháp nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Các chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ có trách nhiệm chăm lo phát triển nông nghiệp. Công tác đê điều và thủy lợi được nhà nước quan tâm hàng đầu, nhiều đê biển được xây dựng (đê Hồng Đức, nay còn dấu tích tại Nam Định, Ninh Bình), phục vụ đắc lực cho công tác khai hoang. Năm 1498, nhà nước quy định mỗi xã phải đặt một Xã trưởng chuyên chăm lo sản xuất nông nghiệp, không để ruộng đất bỏ hoang. Vào những tháng mùa màng, cày cấy, nhà nước đình hoãn mọi công dịch để tập trung sức lao động cho sản xuất nông nghiệp. Thậm chí, hàng năm vào đầu xuân, nhà vua đích thân làm lễ tịch điền để mở đầu mùa cày cấy cho nhân dân. Chính sách trọng nông và những biện pháp tích cực của nhà Lê đã làm cho nền nông nghiệp nhanh chóng phục hồi, sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao.

* Công thương nghiệp thời Lê phát triển mạnh. Các ngành nghề thủ công truyền thống như ươm tơ, dệt vải, rèn sắt, làm giấy... được phục hồi và phát triển mạnh trong nhân dân. Một số làng thủ công ra đời và hoạt động sôi nổi: Bát Tràng, Hương Canh, Huê Cầu... Ở các thị trấn, nhiều thợ thủ công nhóm họp lại, tổ chức thành những phường chuyên môn. Thành Thăng Long thời Lê có 36 phường, mỗi phường làm một nghề nhất định.

Bên cạnh đó, nhà nước còn thành lập Cục bách tác, chuyên lo sản xuất các mặt hàng thủ công thiết yếu phục vụ nhu cầu của triều đình (đúc tiền, rèn vũ khí, đóng chiến thuyền, may quần áo vua quan). Lực lượng lao động trong các xưởng này là những công tượng, công nô.

Đặc biệt thời Lê, giao lưu buôn bán giữa các vùng phát triển mạnh. Nhiều trung tâm buôn bán hình thành: Thăng Long (Hà Nội), Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội Thống (Nghệ An)... Nhà nước cho đúc tiền mới để lưu hành, các đơn vị đo lường được thống nhất, về ngoại thương, nhà Lê thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng”. Mặc dù vậy, thuyền buôn các nước láng giềng như Trung Quốc, Gia Va vẫn ra vào buôn bán với nước ta. Các sản phẩm tơ lụa, sành sứ, lâm sản quý vẫn là những hàng hóa hấp dẫn đối với các thương nhân nước ngoài.

Nhìn chung, dưới thời Lê, kinh tế hàng hóa vẫn phát triển hơn trước. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã thâm nhập vào nông thôn và tác động tới hầu hết các tầng lớp nhân dân.

Tình hình văn hóa - xã hội

* Văn hóa:

- Giáo dục: Chế độ giáo dục và thi cử thời Lê Sơ khá phát triển. Năm 1428, sau khi giành thắng lợi, Lê Lợi hạ lệnh dựng lại Quốc tử giám và mở trường học ở các lộ. Năm 1429, mở khoa thi Minh Kinh để khảo sát các quan lại (tứ phẩm trở xuống) và tuyển chọn nhân tài bổ sung vào bộ máy nhà nước. Trải qua các đời vua, chế độ thi cử được tổ chức đều đặn (3 năm 1 lần) và có quy củ. Nhà nước còn khuyến khích việc học bằng cách định lệ: xướng danh, vinh quy, dựng bia tiến sĩ.

Thời Lê Sơ, đặc biệt là thời Lê Thánh Tông, là thời kỳ thịnh đạt của nền giáo dục - khoa cử của chế độ phong kiến Việt Nam. Sự phát triển của giáo dục đã đào tạo ra nhiều nhân tài, bổ sung vào bộ máy phong kiến quan liêu đang phát triển, nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân.

- Văn học, sử học:

Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của nền văn học. Nhiều tác phẩm văn học chữ Hán tiêu biểu cho tinh thần quật khởi, tự cường dân tộc ra đời: Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh, Ước Trai thi tập của Nguyễn Trãi. Trong đó, Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn đã để lại nhiều tác phẩm thơ văn chữ Hán xuất sắc như: Quỳnh uyển cửu ca, Văn minh cổ

súy, Xuân vân thi tập. Bên cạnh đó, văn học chữ Nôm cũng phát triển, tiêu biểu có: Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, Hồng Đức quốc âm thi tập và Thập giới cô hồn quốc ngữ văn của Lê Thánh Tông. Nhìn chung, văn học thời Lê thể hiện sâu sắc tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc và ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị của chế độ phong kiến.

Sử học thời Lê cũng phát triển mạnh. Nhà nước có Quốc sử viện để chăm lo việc biên soạn lịch sử dân tộc. Nhiều bộ sử lớn ra đời như: Đại Việt Sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Lam Sơn thực lục của Nguyễn Trãi, Việt giám thông khảo của Vũ Quỳnh... Dự địa chí của Nguyễn Trãi là bộ lịch sử địa lý đầu tiên của Việt Nam. Thiên Nam dư hạ tập gồm 100 quyển ghi chép lại toàn bộ những điều lệ, chính sự thời Lê Thánh Tông. Ngoài ra, Hồng Đức bản đồ, Đại thành toán pháp là những thành tựu khoa học có giá trị.

- Tôn giáo, tín ngưỡng: Cùng với sự phát triển của chế độ phong kiến, Nho giáo ngày càng phát triển. Thời Lê, Nho giáo được nhà nước đề cao và chiếm địa vị độc tôn. Giai cấp thống trị lấy Nho giáo làm cơ sở lý luận, nền tảng đạo đức nhằm củng cố trật tự xã hội và bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Để củng cố địa vị độc tôn của Nho giáo, Lê Thánh Tông ban “24 điều giáo huấn”, giao cho các xã trưởng hàng năm giáo dục cho xã dân. Phật giáo, đạo giáo và các tín ngưỡng cổ truyền vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển trong nhân dân.

* Xã hội: Thời Lê, sự phân hóa xã hội ngày càng rõ rệt. Xã hội chia thành 2 giai cấp chính: địa chủ và nông dân.

Giai cấp địa chủ là giai cấp thống trị, nắm chính quyền. Đa số tầng lớp quan lại trong bộ máy nhà nước đều xuất thân từ địa chủ. Giai cấp địa chủ nắm trong tay nhiều ruộng đất để tiến hành bóc lột địa tô đối với nông dân.

Giai cấp nông dân chiếm đa số trong xã hội. Đó là những nông dân tự canh, tá điền. Họ nhận ruộng của các địa chủ để cày cấy và nộp tô cho chủ. Nông dân chính là lực lượng sản xuất chính, đóng thuế và đi lao dịch cho nhà nước.

Ngoài ra còn có các tầng lớp: thương nhân, thợ thủ công, một số dân nghèo và nô tỳ. Trong đó, nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội. Họ không được hưởng quyền lợi của một người dân, không được pháp luật bảo vệ. Phần lớn họ được dùng để phục dịch trong nhà, trong dinh thự, cung điện. Phải đến đầu thế kỷ XVI, chế độ nô tỳ ở nước ta mới được xóa bỏ.

Nhìn chung, xã hội thời Lê tương đối ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện và hầu như trong suốt thế kỷ XV, không có cuộc khởi nghĩa nông dân nào nổ ra.

2.3. VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XVIII

2.3.1. Tình hình chính trị

Sự sụp đổ của nhà Lê và sự ra đời của nhà Mạc

Đầu thế kỷ XVI, chính quyền nhà Lê suy yếu nhanh chóng, ở trung ương, vua ăn chơi sa đọa, sao nhãng việc nước, thả mặc cho các quan lại tự do hoành hành. Lúc bấy giờ, vua Uy Mục và Tương Dực được gọi là “vua quỷ”, “vua lợn”. Vị tể tướng Lương Đắc Bằng, một vị quan thanh liêm đã lên án: “dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của thì như bùn đất” “phong tục suy đồi, nông tang thất nghiệp”¹. Ở địa phương, quan lại, cường hào, ác bá được triều đình dung túng, mặc sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Chế độ quân điền được ban hành thời Lê nay không còn tác dụng. Mất mùa, đói kém liên miên (1511, 1512, 1515, 1516), khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi: Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây (Hà Tây), Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hưng Hóa (các tỉnh phía Bắc), Nghệ An...

¹ Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay), sđd, tr 152

Trong hoàn cảnh đó, một số thế lực phong kiến tiến hành chiêu mộ quân, tranh chấp lẫn nhau để giành quyền lũng đoạn triều chính. Nhà Lê suy yếu trầm trọng, khi thì dựa vào thế lực này, khi thì dựa vào thế lực kia.

Trong số các thế lực phong kiến lúc bấy giờ, nổi lên một nhân vật mới là Mạc Đăng Dung. Tuy xuất thân hèn kém nhưng nhờ sức khỏe và tài năng quân sự, Mạc Đăng Dung được một số quan lại ủng hộ đã nhanh chóng phế truất vua Lê, chiếm lấy ngôi vua và lập ra nhà Mạc.

Cục diện Nam – Bắc triều

Nhà Mạc thành lập và giữ nguyên bộ máy nhà nước thời Lê. Để củng cố quyền lực, nhà Mạc thực hiện một số chính sách đối nội, đối ngoại cần thiết.

Về đối nội: mở đều đặn các khoa thi để đào tạo quan lại trung thành với nhà Mạc, củng cố quân đội, ổn định việc chia ruộng công, củng cố trật tự xã hội. Đất nước trở lại yên bình trong một số năm.

Về đối ngoại, do sức ép của cuộc nội chiến nên nhà Mạc buộc phải chấp nhận những yêu sách của nhà Minh: trả lại đất các châu động ở Đông Bắc, chịu nhận sắc phong “An Nam đô thống sứ”.

Những việc làm kể trên đã khiến các quan lại và nhân dân chán nản, mất niềm tin vào nhà Mạc. Năm 1532, Nguyễn Kim (quê ở Thanh Hóa) đã dựa vào sự giúp đỡ của vua Ai Lao, đưa con của Chiêu Tông lên ngôi và mộ quân chống Mạc. Đại bản doanh đóng ở Tây Thanh Hóa. Nhiều cựu thần nhà Lê đã vào đây theo giúp Nguyễn Kim, dần hình thành một triều vua mới, sử gọi là Nam triều (để phân biệt với Bắc triều của nhà Mạc). Đất nước Đại Việt tạm chia cắt thành 2 miền dưới sự thống trị của hai triều đại: Mạc và Lê.

Chiến tranh giữa hai bên liên tiếp xảy ra. Vùng đất Thăng Long - Thanh Hóa trở thành chiến trường. Cuộc chiến tranh này còn gọi là chiến tranh Trịnh - Mạc. Trong nhiều năm, khi thì quân Trịnh chủ động đánh ra, khi thì quân Mạc đánh vào. Cuối cùng, năm 1592, nhà Mạc suy yếu và rơi vào tay họ Trịnh. Tình trạng chia cắt về cơ bản chấm dứt, chính quyền nhà Lê trên đất Đại Việt được khôi phục.

Phân tranh Trịnh - Nguyễn

Trong khi chiến tranh Nam - Bắc triều đang tiếp diễn thì mầm mống của sự chia cắt mới đã manh nha. Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa. ông ra sức củng cố kinh tế, quân sự, xã hội. Khi họ Trịnh đánh đổ nhà Mạc, làm chủ Thăng Long, Nguyễn Hoàng đã đem một đạo quân ra Bắc giúp đỡ vua Lê. Bắt đầu từ năm 1600, Nguyễn Hoàng tách dần khỏi sự quản lý của họ Trịnh, tổ chức lại chính quyền ở vùng Thuận - Quảng và lập nên một nhà nước riêng ở phía Nam. Đất nước tạm thời bị chia cắt làm 2 miền: Đàng Trong - Đàng Ngoài (Đàng Trong: vùng đất từ sông Gianh (Quảng Bình) trở vào Nam; Đàng Ngoài: vùng đất từ sông Gianh (Quảng Bình) trở ra Bắc).

Chiến tranh giữa hai miền bùng nổ, sử gọi là chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Từ 1627 - 1672, hai bên đánh nhau 7 trận lớn. Vùng đất Nghệ An - Quảng Bình trở thành chiến trường. Tình thế “bất phân thắng bại” đã buộc hai bên phải giảng hòa, lấy sông Gianh làm giới tuyến, chia cắt lâu dài nước ta.

2.3.2. Tình hình kinh tế nông nghiệp

Đất nước khủng hoảng, chia cắt, chiến tranh liên tục xảy ra đã ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình kinh tế, nhất là nông nghiệp,

Nông nghiệp

* Ruộng đất và kinh tế Đàng Ngoài:

Do chiến tranh kéo dài, ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng, chính sách quân điền bị phá sản. Để tăng thêm ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, chúa Trịnh bãi bỏ chính

sách Lộc điền thời Lê, tịch thu ruộng đất của các công thần (nhưng lại buộc phải phong thưởng cho các công thần Trung Hưng). Bên cạnh đó, nhà Mạc cũng như nhà Lê -

Trịnh đặt chế độ ruộng lính, mỗi người được cấp 6-7 mẫu ruộng, lấy nguồn từ ruộng đất công làng xã. Tất cả điều đó đã làm cho bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước bị thu hẹp nghiêm trọng. Ruộng đất công của các làng xã bị lấn chiếm, ruộng tư ngày càng mở rộng. Nhiều địa chủ, cường hào chiếm hàng trăm mẫu đất.

Bên cạnh đó, tầng lớp địa chủ cường hào ở các địa phương cũng lợi dụng tình trạng chiến tranh liên miên để hạch sách dân nghèo và chiếm đoạt ruộng đất của họ. Trước tình hình đó, năm 1711, chúa Trịnh phải ban hành lại chính sách “quân điền” nhằm bảo vệ ruộng đất công làng xã, giải quyết yêu cầu về ruộng đất cho dân nghèo. Theo đó, làng xã phải thu hồi hết ruộng cầm cố để chia cho dân, những quan chức đã có ruộng lộc hoặc nhân dân ai đã có ruộng tư đều không được cấp ruộng. Tuy vậy, kết quả đạt được của chính sách quân điền vẫn rất hạn chế. Hiện tượng nông dân nghèo bỏ làng đi phiêu tán ngày càng trở nên phổ biến.

Mặt khác, sự biến động của ruộng đất thời kỳ này không cho phép người nông dân chăm lo đến sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, nhà nước cũng không quan tâm đến sản xuất như trước, đề điều không được chú trọng. Chế độ lao dịch sửa đắp đề điều bị bãi bỏ. Thay vào đó, hàng năm, người nông dân phải nộp một khoản tiền thuế để nhà nước dùng vào việc thuê nhân công. Thế nhưng, các quan lại được giao trách nhiệm sửa đắp đề điều, kênh mương lại chỉ lo bớt xén tiền thóc bỏ túi riêng, làm việc qua loa. Kết quả là hạn hán lũ lụt liên tiếp xảy ra, nhân dân chịu cảnh mất mùa triền miên.

Để bù lại những mất mát do con người và thiên nhiên gây ra, người nông dân Đàng Ngoài ra sức sản xuất, thâm canh tăng vụ, theo dõi thời tiết nông vụ, lựa chọn các loại giống khác nhau và lựa đất trồng hai vụ lúa. Họ đã biết nhân giống lúa để tạo ra giống: 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp. Đáng tiếc là họ chưa đủ trình độ để tạo ra những giống lúa có năng suất cao. Do vậy, tình trạng đói kém mất mùa vẫn thường xuyên xảy ra.

** Công cuộc khai hoang và kinh tế Đàng Trong*

Từ sớm, cư dân Việt và Chăm Pa đã khai phá vùng đất Thuận Quảng để tạo nên những xóm làng trù phú. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa đã ra sức khai hoang, mở rộng các vùng đất mới. Cho đến thế kỷ XVII, Thuận Quảng đã là vùng đất tương đối giàu có. Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh với các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, vấn đề mở rộng lãnh thổ về phía Nam đối với các chúa Nguyễn có ý nghĩa sống còn. Vì vậy, từ năm 1611, công cuộc mở rộng lãnh thổ bắt đầu và kéo dài đến giữa thế kỷ XVIII, bằng hai con đường chính: di dân và xâm lấn. Lực lượng tham gia khai hoang rất phong phú, bao gồm: dân nghèo ở ngoài Bắc vào, các nhà hào phú, binh lính, tù binh, thậm chí có cả quan lại và binh lính của nhà Minh (Trung Quốc)...

** Ruộng đất và kinh tế Đàng Ngoài:*

Do chiến tranh kéo dài, ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng, chính sách quân điền bị phá sản. Để tăng thêm ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, chúa Trịnh bãi bỏ chính sách Lộc điền thời Lê, tịch thu ruộng đất của các công thần (nhưng lại buộc phải phong thưởng cho các công thần Trung Hưng). Bên cạnh đó, nhà Mạc cũng như nhà Lê - Trịnh đặt chế độ ruộng lính, mỗi người được cấp 6-7 mẫu ruộng, lấy nguồn từ ruộng đất công làng xã. Tất cả điều đó đã làm cho bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước bị thu hẹp nghiêm trọng. Ruộng đất công của các làng xã bị lấn chiếm, ruộng tư ngày càng mở rộng. Nhiều địa chủ, cường hào chiếm hàng trăm mẫu đất.

Bên cạnh đó, tầng lớp địa chủ cường hào ở các địa phương cũng lợi dụng tình trạng chiến tranh liên miên để hạch sách dân nghèo và chiếm đoạt ruộng đất của họ.

Trước tình hình đó, năm 1711, chúa Trịnh phải ban hành lại chính sách “quân điền” nhằm bảo vệ ruộng đất công làng xã, giải quyết yêu cầu về ruộng đất cho dân nghèo. Theo đó, làng xã phải thu hồi hết ruộng cầm cố để chia cho dân, những quan chức đã có ruộng lộc hoặc nhân dân ai đã có ruộng tư đều không được cấp ruộng. Tuy vậy, kết quả đạt được của chính sách quân điền vẫn rất hạn chế. Hiện tượng nông dân nghèo bỏ làng đi phiêu tán ngày càng trở nên phổ biến.

Mặt khác, sự biến động của ruộng đất thời kỳ này không cho phép người nông dân chăm lo đến sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, nhà nước cũng không quan tâm đến sản xuất như trước, đề điều không được chú trọng. Chế độ lao dịch sửa đắp đề điều bị bãi bỏ. Thay vào đó, hàng năm, người nông dân phải nộp một khoản tiền thuế để nhà nước dùng vào việc thuê nhân công. Thế nhưng, các quan lại được giao trách nhiệm sửa đắp đề điều, kênh mương lại chỉ lo bớt xén tiền thóc bỏ túi riêng, làm việc qua loa. Kết quả là hạn hán lũ lụt liên tiếp xảy ra, nhân dân chịu cảnh mất mùa triền miên.

Để bù lại những mất mát do con người và thiên nhiên gây ra, người nông dân Đàng Ngoài ra sức sản xuất, thâm canh tăng vụ, theo dõi thời tiết nông vụ, lựa chọn các loại giống khác nhau và lựa đất trồng hai vụ lúa. Họ đã biết nhân giống lúa để tạo ra giống: 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp. Đáng tiếc là họ chưa đủ trình độ để tạo ra những giống lúa có năng suất cao. Do vậy, tình trạng đói kém mất mùa vẫn thường xuyên xảy ra.

* Công cuộc khai hoang và kinh tế Đàng Trong

Từ sớm, cư dân Việt và Chăm Pa đã khai phá vùng đất Thuận Quảng để tạo nên những xóm làng trù phú. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa đã ra sức khai hoang, mở rộng các vùng đất mới. Cho đến thế kỷ XVII, Thuận Quảng đã là vùng đất tương đối giàu có. Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh với các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, vấn đề mở rộng lãnh thổ về phía Nam đối với các chúa Nguyễn có ý nghĩa sống còn. Vì vậy, từ năm 1611, công cuộc mở rộng lãnh thổ bắt đầu và kéo dài đến giữa thế kỷ XVIII, bằng hai con đường chính: di dân và xâm lấn. Lực lượng tham gia khai hoang rất phong phú, bao gồm: dân nghèo ở ngoài Bắc vào, các nhà hào phú, binh lính, tù binh, thậm chí có cả quan lại và binh lính của nhà Minh (Trung Quốc)...

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, vùng đất từ Thuận Hóa vào Nam đã trở thành lãnh thổ của Đàng Trong. Vùng đất này được chia thành 12 dinh với nhiều huyện, châu thuộc. Do đặc điểm của quá trình khai hoang, vùng đất Đàng Trong hình thành hai vùng rõ rệt:

+ Vùng Thuận Quảng: ban đầu gồm cả ruộng công và ruộng tư như Đàng Ngoài. Năm 1669, chúa Nguyễn ra lệnh biến tất cả ruộng đất đã thành thực, đang nộp thuế thành ruộng công. Từ đó về sau, chúa Nguyễn cho phép ai khai hoang được bao (nhiều ruộng đất đều cho lập làm ruộng tư gọi là “bản bức tư điền”, xã dân không được tranh chiếm và nhà nước không được công hữu hóa.

+ Vùng đất cực Nam (Nam Trung bộ và Nam bộ): Chủ yếu là ruộng tư

Nguyên nhân chính là do: để nhanh chóng khai phá vùng đất phía Nam, lập xóm làng và ổn định sản xuất, nhà Nguyễn ra sức khuyến khích khai hoang. Toàn bộ ruộng đất sau khi khai phá được đều cho lập làm ruộng tư và được miễn thuế trong 3 năm. Do vậy, càng về sau, vùng đất cực Nam càng trở nên trù phú. Đây là vựa thóc của Đàng Trong và là vùng đất kiếm sống của dân nghèo lưu vong.

Nhìn chung, công cuộc khai phá, mở rộng đất đai Đàng Trong đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống trị của chính quyền các chúa Nguyễn. Do vậy, trong một thời gian dài, nền kinh tế nông nghiệp Đàng Trong tương đối ổn định và phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện.

2.3.3. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa

Thủ công nghiệp:

Cũng như các triều đại trước, thủ công nghiệp nhà nước giữ vai trò quan trọng, ở Đàng Ngoài, bên cạnh các xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, đóng thuyền, may mũ áo cho vua quan... đã xuất hiện thêm các xưởng đúc súng, các hầm mỏ của nhà nước. Thợ giỏi được đưa vào các quan xưởng làm việc theo nghĩa vụ binh dịch. Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng cho thành lập các quan xưởng đóng thuyền, đúc tiền, đúc súng và vũ khí. Ở kinh thành Phú Xuân (Huế), có khu nhà “đồ thư” thu giữ các sản phẩm thủ công của nhà nước và chỉ đạo các làng nghề. Nhà nước cũng biến một số làng, thành nơi chuyên cung cấp nguyên liệu cho các quan xưởng. Chế độ công tượng hà khắc.

Bên cạnh đó, do nhu cầu của nhân dân và thương nhân nước ngoài, các nghề thủ công truyền thống ngày càng được mở mang, phát triển: ương tơ dệt lụa, làm đồ gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy, làm đồ trang sức... Đặc biệt, thời kỳ này đã xuất hiện một số nghề mới như: khắc bản in trên gỗ, sơn mài, làm đồng hồ, khai mỏ...

Nhìn chung, thủ công nghiệp ở các thế kỷ XVII - XVIII phát triển rộng rãi hơn trước, vừa đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước, vừa tạo ra những mặt hàng để buôn bán trao đổi với thương nhân nước ngoài. Một số nghề mới ra đời đã góp phần đáng kể vào những bước tiến của kỹ thuật và văn hóa. Tuy vậy, các làng thủ công vẫn rất nghèo, thiếu vốn để kinh doanh nên không có điều kiện để phát huy hết khả năng của mình.

** Thương nghiệp:*

Buôn bán trong nước tương đối phát triển, chợ mọc lên khắp nơi với đủ loại: chợ làng, chợ liên làng, chợ huyện, chợ chùa. Mỗi huyện có từ 11 - 22 chợ, nhiều chợ nổi tiếng khắp cả nước như: chợ Lim, Châu Cầu, Ba Đồn, Phú Xá, Gia Hội... Nhiều thị tứ ra đời: Vị Hoàng, Bến Nghé, Hà Tiên... Tuy nhiên, ở thời kỳ này, buôn bán nhỏ là hình thức chủ yếu, với các loại sản phẩm: lúa gạo, muối, hải sản, hàng thủ công...

Buôn bán phát triển đã đưa đến sự ra đời của các làng buôn: Đa Ngu (Hưng Yên), Báo Đáp (Nam Định), Phù Lưu (Bắc Ninh), Đan Loan (Hải Dương)... Đây là một hiện tượng mới, khá đặc sắc của nội thương lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, một số phú thương chuyên buôn bán bằng thuyền từ vùng này qua vùng khác đã xuất hiện. Họ thường chở thóc gạo từ Gia Định ra bán cho nhân dân Thuận - Quảng và mua các thứ hàng phương Bắc chở vào. Sự phát triển của nội thương đã tác động mạnh đến cuộc sống của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Ngoại thương ở hai miền thời kỳ này chỉ dừng lại bằng việc buôn bán với các thương nhân nước ngoài. Các thế kỷ XVI - XVII, giao lưu buôn bán quốc tế đã trở thành một nhu cầu lớn và bức thiết. Bên cạnh các thương nhân nước ngoài quen thuộc như Trung Quốc, Ấn Độ... đã xuất hiện các thương nhân Nhật Bản, Tây Âu (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Anh). Tuy nhiên, sang thế kỷ XVIII, thương nhân các nước phương Tây rút dần khỏi nước ta, chỉ còn lại một số thuyền buôn Hà Lan, Pháp, Anh thỉnh thoảng ghé vào các hải cảng mua bán.

Như vậy, ở các thế kỷ XVI - XVIII, mặc dù chính trị - xã hội có nhiều biến động nhưng kinh tế hàng hóa của cả hai miền được mở rộng hơn trước. Sản phẩm làm ra không chỉ để trao đổi trong phạm vi hẹp một vùng, một nước mà được bán ra nước ngoài. Người Việt không chỉ sử dụng những hàng hóa quen thuộc mà còn tiếp xúc với hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là của phương Tây.

2.3.4. Tình hình văn hóa

Tôn giáo, tín ngưỡng

Các chính quyền Lê - Trịnh và Nguyễn tiếp tục đề cao Nho giáo, xem nó là hệ tư tưởng độc tôn. Năm 1663, chúa Trịnh cho soạn lại và mở rộng 24 điều giáo huấn của vua

Lê Thánh Tông thành 47 điều giáo hóa, phát cho các làng để hàng năm giảng cho dân nhằm thống nhất phong tục, lễ nghi, tôn ti trật tự xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự suy yếu của nhà nước trung ương, sự xuống cấp của giáo dục, Nho giáo cũng suy dần.

Cùng với sự suy thoái của Nho giáo, các chùa chiền Phật giáo được sửa chữa, xây dựng thêm ở các làng, số người theo Phật ngày càng đông, thậm chí các chúa cũng đua nhau xây chùa. Tuy nhiên, Phật giáo không có điều kiện để phát triển thịnh đạt như thời Lý - Trần.

Bên cạnh đó, từ cuối thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã lén lút vào Đại Việt để truyền đạo. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ XVII, Thiên chúa giáo mới được truyền bá rộng rãi ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, số giáo dân tăng nhanh, lên đến 25 vạn, hàng trăm Giáo sĩ được đào tạo, nhiều Giáo đường được xây dựng. Tuy nhiên, sau một thời gian phát triển, việc truyền đạo bị chậm lại. Nguyên nhân chính là do Giáo lý đạo Thiên chúa phủ nhận việc thờ cúng tổ tiên, đề cao chúa duy nhất... Điều đó vừa trái với tín ngưỡng truyền thống của người Việt, vừa ảnh hưởng đến ý thức trung quân của Nho giáo đang được sử dụng. Lệnh cấm đạo, sát đạo của các chính quyền Trịnh, Nguyễn bắt đầu được ban hành. Nhiều Giáo sĩ phương Tây bị giết hoặc bị trục xuất khỏi Đại Việt.

Các tín ngưỡng cổ truyền vẫn tiếp tục được duy trì. Thờ cúng tổ tiên, những người có công với làng với nước, thờ Thành hoàng... phổ biến khắp các làng xã trong cả nước. Những ngày cúng giỗ các vị thần là những dịp lễ hội tưng bừng, náo nhiệt của các dân làng.

Như vậy, chiến tranh phong kiến, thiên tai, mất mùa đã làm cho cuộc sống tâm linh của người dân mất ổn định. Trong hoàn cảnh đó, tôn giáo tín ngưỡng có điều kiện thuận lợi để phát triển.

* Giáo dục: Giáo dục theo tinh thần Nho học vẫn là nội dung chủ đạo ở thời kỳ này.

Ở Đàng Ngoài, Quốc tử giám ở Thăng Long vẫn là trường học quốc học lớn nhất ở trung ương. Ở các xứ, trấn đều có trường công đào tạo con em trong vùng, có học quan trông nom dạy dỗ. Thi cử như cũ, 3 năm một lần. Tuy nhiên, giáo dục ngày càng sa sút, những người đỗ đạt ít dần mà chất lượng cũng ngày càng kém. Hiện tượng mua bài làm sẵn, gửi gắm con cái, ra đề giống nhau... rất phổ biến.

Ở Đàng Trong, năm 1646, chúa Nguyễn mới quyết định lấy Nho học làm nội dung giáo dục và mở khoa thi Chính đồ để lấy người làm quan. Tuy nhiên, chương trình học còn đơn giản hơn so với Đàng Ngoài, số người đỗ đạt cũng rất ít. Đến những năm 20 của thế kỷ XVIII, việc thi cử ở Đàng Trong hầu như đình lại.

* Văn học - nghệ thuật

- Văn học: Dòng văn học chính thống bằng chữ Hán được sáng tác-nhiều nhưng giờ đây không còn chứa đựng tình yêu nước, yêu quê hương, tự hào dân tộc như các thời kỳ trước, số nhà thơ, nhà văn nổi tiếng cũng ít dần. Ở Đàng Ngoài có Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan. Ở Đàng Trong có Đào Duy Từ.

Trong khi đó, dòng văn học dân gian lại phát triển mạnh, vừa phong phú về thể loại (ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện nôm khuyết danh), vừa sâu sắc về nội dung. Nội dung chủ yếu của dòng văn học này là phản ánh tâm tư nguyện vọng của người dân, chống lễ giáo hà khắc, đòi cuộc sống tự do... Hàng loạt truyện nôm khuyết danh ra đời: Trê cóc, Phạm Công - Cúc Hoa, Thạch Sanh, Quan Âm Thị Kính, Tống Trân - Cúc Hoa... Sự phát triển của văn học dân gian đã chứng tỏ cuộc sống tinh thần phong phú, thoải mái của nhân dân lao động, đồng thời góp phần hoàn thiện ngôn ngữ Việt.

- Nghệ thuật:

Kiến trúc đình thờ, đền chùa, đình làng phát triển thêm một bước. Tiêu biểu là phủ chúa Trịnh, Nguyễn; đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh). Ngành tạc tượng, đúc tượng cũng rất phát triển. Bên cạnh các tượng phật dựng ở chùa còn có tượng vua, chúa, cung phi...

Nghệ thuật sân khấu phát triển rộng rãi. Nhiều làng thành lập phường chèo riêng. Nhiều thể loại dân ca ra đời: quan họ, ả đào, trống quân, hò, lí... Điều đó tạo nên sự phong phú trong đời sống tinh thần của nhân dân và mở rộng giao lưu văn hóa giữa các vùng miền.

* Khoa học kỹ thuật:

Sử học chủ yếu phát triển ở Đàng Ngoài, với các tác phẩm chính thống của nhà nước: Đại Việt Sử ký toàn thư, Sử ký tục biên, Trung hưng thực lục... và nhiều tác phẩm của tư nhân: Ô châu cận lục của Dương Văn An, Thiên Nam minh giám của tác giả họ Trịnh, Thiên Nam ngữ lục (khuyết danh)...

Về quân sự có tác phẩm Hồ trướng khu cơ của Đào Duy Từ. Kỹ thuật quân sự phát triển với nghề đúc súng đồng, đóng thuyền chiến, xây thành lũy...

2.4. VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

2.4.1. Khủng hoảng ở Đàng Ngoài

Cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài

Bước sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Ngoài lâm vào khủng hoảng.

* Kinh tế: ngày càng suy sụp, sản xuất đình trệ. Từ cuối thế kỷ XVII, lợi dụng sự kiểm soát lỏng lẻo của nhà nước trung ương, quan lại đua nhau nhận hối lộ, địa chủ cường hào mặc sức hoành hành, chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Lợi dụng phép “bình lệ” của phủ chúa, chúng bắt nhân dân phải chịu hết mọi phú dịch, đóng tiền nuôi lính khiến người nông dân phải bán ruộng, chịu cảnh “cày thuê cuốc mướn” hoặc đi tha phương cầu thực.

Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp ngày càng suy sụp, hạn hán lũ lụt thường xuyên xảy ra. Dân nghèo không đủ khả năng mua sắm hàng hóa đã ảnh hưởng đến sự phát triển của công thương nghiệp. Các đô thị không còn phồn vinh như trước, các phường thủ công hoạt động kém hiệu quả, các thương nhân nước ngoài hầu như vắng bóng (chỉ còn thương nhân Trung Quốc).

* Sự sa đọa của các quan lại: Đội ngũ quan lại ngày càng suy thoái về đạo đức. Đồng tiền chi phối tất cả. Tình trạng này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi nhà Lê - Trịnh quyết định thực hiện chế độ “mua quan, bán tước”. Theo lệ chung, cứ nộp 1.500 - 2.500 quan thì được chức Tri phủ, 500 - 2.000 quan thì được chức Tri huyện... Được nhiều ruộng, nhiều tiền, vua quan chỉ lo ăn chơi xa xỉ, xây dựng cung điện, dinh thự mà không chăm lo đến cuộc sống của nhân dân. Tình trạng đó đã làm gia tăng mâu thuẫn, cuộc khủng hoảng chính trị bắt đầu diễn ra ở Đàng Ngoài.

* Xã hội: Đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Phần lớn ruộng đất tập trung trong tay địa chủ. Người nông dân phải đi làm thuê cho chủ, phải chịu cảnh sưu cao, thuế nặng. Bên cạnh đó, người nông dân còn phải chịu biết bao mất mát, đau thương do thuế khóa nặng nề; do thiên tai, lũ lụt gây ra. Nông dân phải bỏ làng đi phiêu tán khắp nơi, chết chóc, bệnh tật luôn luôn đe dọa. Trong hoàn cảnh đó, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhỏ đã nổ ra.

Khởi nghĩa nông dân

Vào những năm 30 của thế kỷ XVIII, khởi nghĩa nông dân nổ ra rầm rộ ở khắp nơi. Mở đầu là khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng ở Tam Đảo (Vĩnh Phúc) vào năm 1737. Tiếp đó là hàng loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ nổ ra ở Bắc Giang, Tuyên Quang, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Thái Nguyên... Trong đó nổi lên một số cuộc khởi

nghĩa tiêu biểu như: khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (Vĩnh Phúc), khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (Hải Dương), khởi nghĩa Hoàng Công Chất (Sơn Nam), khởi nghĩa Lê Duy Mật (Thanh Hóa).

Nhìn chung, phong trào nông dân Đàng Ngoài tuy diễn ra sôi nổi, rộng khắp, kéo dài và lôi kéo được đông đảo các tầng lớp tham gia nhưng do phong trào bị phân tán, thiếu liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa và các vùng nên đã bị thất bại. Mặc dù vậy, phong trào nông dân Đàng Ngoài đã dọn đường cho thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn ở cuối thế kỷ XVIII.

2.4.2. Khủng hoảng ở Đàng Trong

Khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Trong

Sau một thời gian dài phát triển thuận lợi, chế độ phong kiến Đàng Trong đi vào khủng hoảng. Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, cải tổ lại bộ máy chính quyền, xây dựng Phú Xuân thành kinh đô. Công cuộc xây dựng cung điện và dinh thự diễn ra liên tục. Tiếp đó, vua và cận thần thả sức ăn chơi, không chăm lo đến cuộc sống của nhân dân. Khi Phúc Khoát chết, nội bộ triều đình chia rẽ. Phái Trương Phúc Loan giành quyền làm chủ triều đình, tự ý đưa Phúc Thuần nhỏ tuổi lên ngôi chúa, cắt đặt quan lại và nắm lấy các nguồn lợi của nhà nước. Nhân cơ hội đó, quan lại ở các địa phương cũng mặc sức hoành hành, hạch sách những nhiều dân lành. Người nông dân rơi vào cảnh điêu đứng “một cổ hai tròng”.

Bên cạnh đó, kinh tế hàng hóa cũng ngày càng sa sút. Các đô thị như Hội An, Thanh Hà... tàn lụi. Thương nhân nước ngoài không còn qua lại buôn bán. Nhiều hàng hóa của Đàng Ngoài (đặc biệt là đồng) không còn nhập khẩu. Không có đồng, chúa Nguyễn buộc phải cho đúc tiền bằng kẽm, do vậy đã xảy ra nạn “tiền hoang”. Hậu quả là giao lưu hàng hóa, nhất là nông sản giảm hẳn. Giá gạo ở Thuận Quảng cao vọt, dân nghèo thiếu đói liên miên, phải bỏ làng đi khắp nơi kiếm sống. Chính quyền chúa Nguyễn bất lực trước tình cảnh đó. Đàng Trong rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng.

2.4.3. Phong trào Tây Sơn

Năm 1771, trong tình cảnh đói kém, khổ cực, một cuộc khởi nghĩa đã bùng lên ở ấp Tây Sơn (Bình Định). Đứng đầu cuộc khởi nghĩa là 3 anh em: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Với khẩu hiệu “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương”, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thu hút đông đảo nông dân và các tầng lớp dân nghèo tham gia. Sau nhiều trận chiến đấu, năm 1773, nghĩa quân đã làm chủ vùng đất Quy Nhơn, chuẩn bị đánh ra Quảng Ngãi, Quảng Nam ở phía Bắc và Diên Khánh Phú Yên. Bình Thuận ở phía Nam.

Năm 1774, được tin quân Tây Sơn hoạt động mạnh ở Đàng Trong, chúa Trịnh cử Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào đánh Phú Xuân. Trương Phúc Loan bị bắt, quân Trịnh kéo vào Phú Xuân. Đầu năm 1775, quân Trịnh tấn công Tây Sơn. Cùng lúc, lực lượng của chúa Nguyễn cũng đánh lên Diên Khánh. Trước tình thế đó, Nguyễn Nhạc vờ xin hàng quân Trịnh và xin làm tướng tiên phong đánh chúa Nguyễn. Năm 1777, toàn bộ lực lượng chúa Nguyễn bị tiêu diệt (trừ Nguyễn Ánh).

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức. Trong khi đó, ở Gia Định, được sự giúp đỡ của các thế lực địa chủ, Nguyễn Ánh tìm cách xây dựng lực lượng, chiếm lại thành. Cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh kéo dài từ 1778 - 1783. Cuối cùng, đất Gia Định đã thuộc về Tây Sơn, Nguyễn Ánh phải bỏ chạy sang Xiêm cầu cứu.

Tháng 7/1784, 5 vạn quân Xiêm với 300 chiến thuyền kéo vào Gia Định. Chúng mặc sức hoành hành, cướp bóc, giết hại dân lành. Trước tình hình đó, đầu năm 1785, Nguyễn Huệ đem quân vào Gia Định tiêu diệt quân Xiêm, giành thắng lợi lớn ở trận Rạch

Gầm - Xoài Mút. Toàn bộ quân Xiêm bị đánh tan tành, Nguyễn Ánh bỏ chạy sang Xiêm. Sự kiện đó đánh dấu sự sụp đổ của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đánh ra Phú Xuân, đánh bại quân Trịnh ở Phú Xuân và chuẩn bị đánh ra Đàng Ngoài. Tháng 7/1786, Nguyễn Huệ chia quân thành hai cánh đánh ra Đàng Ngoài. Quân Tây Sơn chiếm được Vị Hoàng (Nam Định) và nhanh chóng tiến về Thăng Long. Trước sức mạnh như vũ bão của quân Tây Sơn, chúa Trịnh nhanh chóng bị đánh bại. Nguyễn Huệ trao toàn bộ quyền hành lại cho vua Lê và rút về Nam.

Sau khi quân Tây Sơn rút, Bắc Hà rối loạn. Tàn dư của chúa Trịnh trở lại giành quyền bá chủ. Các lực lượng thân nhà Lê hợp sức chống lại nhưng Lê Chiêu Thống lại tỏ ra bất lực. Trước tình hình đó, Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An bỏ Tây Sơn ra Bắc, mộ quân giúp vua Lê đánh Trịnh. Khi Trịnh bị diệt, Nguyễn Hữu Chỉnh cậy thế lộng quyền làm cho tình hình Bắc Hà rối loạn nghiêm trọng. Nhận được tin đó, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh bị diệt, Lê Chiêu Thống bỏ chạy sang Trung Quốc nhưng Vũ Văn Nhậm nhân đó lại lộng quyền. Tháng 5/1788, Nguyễn Huệ lại một lần nữa đem quân ra Bắc, giết chết Vũ Văn Nhậm, giao quyền hành lại cho Ngô Văn Sở và rút quân về Nam. Đàng Ngoài thuộc quyền thống trị của Tây Sơn, chính quyền Lê - Trịnh sụp đổ.

Như vậy, sau 15 năm đánh Nam, dẹp Bắc, phong trào nông dân Tây Sơn đã hoàn thành được một sự nghiệp chưa từng có trong lịch sử dân tộc: đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến đang thống trị (chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài), giải phóng dân tộc khỏi hai thế lực ngoại xâm (Xiêm, Thanh), củng cố nền độc lập tự chủ và bước đầu nối liền hai miền đất nước sau gần 200 năm chia cắt.

Vương triều Nguyễn Tây Sơn

Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc đã cầu cứu quân Thanh. Nhân cơ hội đó, nhà Thanh đem quân sang xâm lược nước ta. Tháng 11/1788, 29 vạn quân Thanh chia làm 4 đạo ồ ạt tiến vào nước ta. Nhận được tin, tháng 12/1788, Nguyễn Huệ cho lập đàn tế trời, lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Quang Trung và nhanh chóng đem quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, 29 vạn quân Thanh đã bị đánh tan tành, buộc nhà Thanh phải rút quân về nước.

Với công lao to lớn ấy, vua Quang Trung xứng đáng trở thành người chủ của triều đại mới. Nhưng bấy giờ, mâu thuẫn giữa anh em Tây Sơn ngày càng căng thẳng. Kết quả là, Nguyễn Nhạc làm vua ở vùng Quảng Nam - Bình Thuận, Nguyễn Huệ làm vua từ Thuận Hóa trở ra Bắc, vùng Gia Định giao cho Nguyễn Lữ. Sự phân chia đất đai quyền lực đó đã tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh quay về Gia Định, đánh bại Nguyễn Lữ, làm chủ Nam Bộ.

2.4.4. Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Tình hình chính trị

Năm 1802, sau khi đánh thắng Tây Sơn, Nguyễn Ánh tái lập vương triều Nguyễn, đóng đô ở Phú Xuân (Huế), đặt quốc hiệu là Việt Nam (1838 đổi quốc hiệu thành Đại Nam). Để xác định quyền thống trị, nhà Nguyễn cho thi hành nhiều chính sách về chính trị nhằm tổ chức lại bộ máy chính quyền.

Đứng đầu là vua, nắm mọi quyền hành. Giúp việc cho vua có 6 bộ và 5 phủ đô đốc. Vua trực tiếp làm việc với 6 bộ. Ngoài ra còn có Đô sát viện, Hàn lâm viện, Tôn nhân phủ... Đến thời Minh Mạng, có thêm Nội các và Viện cơ mật. Để tăng cường tính chuyên chế của dòng họ thống trị, nhà Nguyễn đặt lệ “tứ bất” (không hoàng hậu, không tể tướng, không lấy trạng nguyên và không phong vương cho người ngoài họ).

Ở các địa phương, ban đầu nhà Nguyễn tạm giữ các dinh, trấn cũ. Riêng 11 trấn Bắc Hà được gộp lại thành một tổng trấn gọi là Bắc thành, 5 trấn cực Nam cũ gộp lại thành một

tổng trấn gọi là Gia Định thành. Các tổng trấn đều có chức Tổng trấn đứng đầu, có quyền quyết định mọi công việc trong khu vực và sau đó tâu lên nhà vua. Giúp việc cho Tổng trấn có Hộ tào, Binh tào, Hình tào. Ở các dinh trấn đều có một tổ chức thống nhất do Trấn thủ và Hiệp trấn đứng đầu với sự giúp đỡ của hai ty: Tả thừa (Lại, Binh, Hình), Hữu thừa (Hộ, Lễ, Công).

Gần 30 năm sau, để thống nhất chính quyền, Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính (1831). Các tổng trấn bị bãi bỏ. Cả nước được chia thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc, dưới có Tuần phủ và 2 ty: Bố chính sứ ty (phụ trách ruộng đất, thuế, hộ khẩu) và Án sát sứ ty (phụ trách tư pháp), về quân sự có chức Lãnh binh đứng đầu.

Dưới tỉnh là phủ (do Tri phủ đứng đầu); dưới phủ là huyện (miền xuôi) và châu (miền núi); tổng (do Chánh tổng đứng đầu); xã (do Lý trưởng phụ trách). Đối với các dân tộc ít người, từ 1929, Minh Mệnh bỏ chế độ thế tập các Thổ ty, Lang đạo và giao cho các địa phương tuyển chọn hào mục làm Thổ Tri châu, Thổ Tri huyện. Mấy năm sau lại đặt chế độ lưu quan, đưa quan lại miền xuôi lên cùng quản lý với các Thổ ty, Lang đạo.

Quan lại thời Nguyễn buổi đầu được tuyển chọn trong số các Thống chế, sĩ quan hay người có học. Về sau, nhà nước tổ chức thi cử để chọn quan lại (như thời Lê). Quan lại được chia theo phẩm hàm cao thấp và được hưởng bổng lộc hàng năm bằng gạo, tiền và ruộng đất.

Về luật pháp: Năm 1815, Gia Long ban hành bộ luật mới (thường gọi là luật Gia Long), gồm 398 điều và 30 điều tạp tụng. Luật Gia Long sao chép gần như nguyên vẹn luật nhà Thanh nên rất hà khắc, thiếu tính dân tộc. Luật nghiêm trị nặng nạn tham nhũng của quan lại, những người chống đối chính quyền.

Quân đội được tổ chức lại rất đông, vừa theo chế độ nghĩa vụ, vừa phải phục vụ suốt đời. Tổng số lên đến 1/3 dân đinh cả nước. Binh chủng có đủ loại: bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh. Ở các tỉnh thành đều được trang bị đại bác, súng cầm tay. Binh lính rất được ưu đãi về ruộng đất, song quân đội thời Nguyễn không còn dũng khí như giai đoạn trước.

Về đối ngoại: nhà Nguyễn thần phục nhà Thanh một cách mù quáng. Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Gia Long liền cử sứ bộ sang xin cầu phong và nộp phụng cống. Từ đó, 4 năm một lần, nhà Nguyễn cho người sang nộp hai lần cống phẩm. Những khi sứ thần nhà Thanh sang phong vương, các vua nhà Nguyễn phải cùng quần thần ra tận Thăng Long để tiếp nhận. Mọi việc quan trọng của đất nước, nhà Nguyễn đều sai sứ sang xin ý kiến vua Thanh. Trong khi đó, nhà Nguyễn thường dùng vũ lực để khống chế các nước láng giềng ở phía Tây và phía Nam. Đối với các nước phương Tây thì chủ trương đóng cửa, không đặt quan hệ ngoại giao.

Tình hình kinh tế

*** Ruộng đất và nông nghiệp:**

Sau khi tái lập, nhà Nguyễn chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp nhằm khôi phục lại nền kinh tế đã bị hủy hoại trong thời kỳ nội chiến. Tuy nhiên, nền kinh tế ngày càng sa sút, nông nghiệp rơi vào bế tắc, tiêu điều. Sở hữu tư nhân về ruộng đất ngày càng phát triển, nạn kiêm tính ruộng đất của địa chủ ngày càng tăng. Trước tình hình đó, năm 1805, nhà Nguyễn lệnh cho các làng xã ở miền Bắc và miền Trung làm địa bạ, kê khai rõ ruộng đất các loại. Sau đó, năm 1832 - 1836, lệnh cho các địa phương trong cả nước phải hoàn thành việc lập địa bạ. Nhờ vậy, năm 1840, nhà nước đã tính được tổng ruộng đất trong cả nước khoảng 2 triệu ha, trong đó ruộng tư chiếm khoảng 83%, còn ruộng công chiếm khoảng 17%.

Để tăng cường số ruộng công, nhà Nguyễn đã ban hành lại chính sách “quân điền”, chia đều ruộng công cho dân các hạng. Tuy nhiên, chính sách này không còn hiệu quả trong thực tế như ở thời Lê. Bên cạnh đó, công cuộc khai hoang cũng được nhà Nguyễn khuyến khích, nhất là ở Nam Kỳ. Từ năm 1802 - 1855, triều đình đã ban hành 25 Quyết định về khai hoang (Nam kỳ có 16 Quyết định). Trong đó, hình thức chủ yếu là chiêu mộ dân phiêu tán để khai hoang, lập nên các xóm làng, đồn điền, trại ấp. Tuy công cuộc khẩn hoang đạt nhiều kết quả, giải quyết khó khăn về ruộng đất cho nông dân. Nhưng ngay sau đó, ruộng đất lại rơi vào tay giai cấp địa chủ phong kiến. Hiện tượng nông dân phá sản, phải đi tha phương cầu thực trở nên phổ biến.

Bên cạnh đó, nạn sưu cao thuế nặng, lao dịch nặng nề, đê điều không được chăm lo chu đáo, sức dân không được nuôi dưỡng, cộng với thiên tai, bão lũ và dịch bệnh đã khiến nông thôn Việt Nam giữa thế kỷ XIX rơi vào cảnh tiêu điều, xơ xác. số nông dân bị bần cùng hóa ngày càng nhiều. Họ sẵn sàng tham gia vào các cuộc nổi dậy chống lại triều đình.

** Công thương nghiệp:*

Nhà Nguyễn mở rộng các quan xưởng để phục vụ nhu cầu nhà nước. Thợ làm việc ở các xưởng đều là thợ giỏi tuyển chọn ở các địa phương, làm việc theo ban (1 năm hay 6 tháng), được trả lương bằng tiền hoặc gạo. Nhờ lao động tập trung, người thợ có tay nghề cao, đúc súng hay đóng thuyền đều giỏi. Bên cạnh đó, việc tiếp xúc với khoa học, kĩ thuật phương Tây đã thúc đẩy tính sáng tạo của thợ thủ công. Năm 1839, họ đã đóng thành công chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đầu tiên.

Trong nhân dân, các làng nghề thủ công truyền thống tiếp tục được duy trì. Các phường nghề, các làng thủ công vẫn giữ nguyên cách làm ăn cá thể, lạc hậu cũ. Do vậy, thủ công nghiệp ngày càng sa sút nghiêm trọng.

Thời Nguyễn, đất nước thống nhất cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán trong cả nước. Các chợ làng, chợ huyện, thị tứ hoạt động tấp nập hơn trước. Tuy nhiên, do nhà nước thực hiện chính sách “ức thương”, hạn chế sự đi lại của nhân dân cộng với chế độ thuế khóa nặng nề khiến cho nội thương suy yếu dần. Bên cạnh đó, việc nhà Nguyễn thực hiện chính sách “đóng cửa” đã hạn chế thương nhân nước ngoài ra vào buôn bán. Các đô thị cũ như: Hội An, Phố Hiến hầu như lụi hẳn. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, kinh tế hàng hóa Việt Nam vẫn không có nhiều khởi sắc, do vậy không tạo nên được những nhân tố mới để giải quyết khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn.

Tình hình văn hóa - xã hội

** Văn hóa - tư tưởng*

- Tôn giáo, tín ngưỡng: Các tôn giáo Nho, Phật, Đạo, Thiên chúa giáo tiếp tục được mở rộng trong nhân dân. Tuy nhiên, Nho giáo suy dần. Nguyên nhân chính là do tầng lớp quan lại, nho sĩ bị tha hóa và phong trào khởi nghĩa của nông dân diễn ra khắp nơi. Để ổn định trật tự xã hội, nhà Nguyễn tìm mọi cách chấn hưng Nho giáo. Nhà nước ban bố “thập điều” buộc nhân dân các làng xã phải tuân theo.

Bên cạnh đó, cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, Thiên chúa giáo tiếp tục phát triển trong nhân dân. Giáo lí của Thiên chúa giáo có nhiều điểm không phù hợp với Nho giáo, với chế độ quân chủ nên bị nhà Nguyễn ban hành lệnh hạn chế và “cấm đạo”. Mặc dù vậy, các giáo sĩ Thiên chúa giáo vẫn len lỏi, tìm cách truyền đạo trong nhân dân. Số giáo dân ngày càng tăng.

Các tín ngưỡng cổ truyền vẫn tiếp tục được duy trì và phát huy trong nhân dân. Số nhà thờ họ tăng lên, tục thờ cúng tổ tiên, tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, những người có công với làng, với xã rất phổ biến.

- *Giáo dục thi cử*: Từ các thế kỷ XVII - XVIII, giáo dục sa sút nghiêm trọng. Sang đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tìm cách phục hồi giáo dục Nho học. Năm 1807, khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức, số người thi, người đậu không nhiều. Tuy nhiên, thời kỳ này vẫn xuất hiện nhiều nhà nho giỏi, có tiếng như: Ngô Thời Sĩ, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích...

- *Văn học, nghệ thuật*:

Văn học chữ Hán, chữ Nôm phát triển mạnh với nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như: Ngô Thời Sĩ, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phạm Nguyễn Du, Phan Huy Ích... của thế kỷ XVIII và Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Đình Hổ, Minh Mạng... nửa đầu thế kỷ XIX. Nhiều bộ sưu tập thơ văn như: Toàn Việt thi tập, Hoàng Việt văn hải, hay các tập ký sự như: Thượng Kinh ký sự, Tang thương ngẫu lục, Hoàng Lê nhất thống chí... ra đời.

Văn học dân gian tiếp tục phát triển nhất là ca dao, tục ngữ, truyện tiểu lâm. Đặc biệt, thời kỳ này đã xuất hiện những tập thơ Nôm dài, có nội dung sâu sắc như: Truyện Kiều của Nguyễn Du, Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều, Chinh Phụ Ngâm của Đoàn Thị Điểm... Hai nhà thơ Nôm nữ là Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan rất được nhân dân hâm mộ.

Nghệ thuật sân khấu phát triển với các thể loại chèo, tuồng, dân ca... khẳng định sự phong phú trong cuộc sống tinh thần của nhân dân ta. Đặc biệt, về nghệ thuật điêu khắc có nổi lên khu hoàng thành của các chúa Nguyễn ở kinh đô Phú Xuân được xây dựng công phu, trang trí phong phú...

- *Khoa học, kỹ thuật*:

Sử học phát triển với việc biên soạn các bộ sử lớn của Quốc sử quán triều Nguyễn như: Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục... hay các bộ địa chí như: Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Đại Nam nhất thống chí...

Y học tương đối phát triển với thầy thuốc nổi tiếng Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; triết học, chính trị phát triển với nhà bác học Lê Quý Đôn. Sự tiếp xúc với kỹ thuật phương Tây cũng làm nảy sinh một số phát minh, sáng chế về cơ khí, đặc biệt là việc đóng thành công một số tàu thủy chạy bằng máy hơi nước.

* Xã hội: khủng hoảng trầm trọng, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc. Nguyên nhân là do chính sách tô cao thuế nặng, chế độ lao dịch hà khắc, nạn tham nhũng của quan lại, cộng với thiên tai bão lũ liên tiếp đã đè nặng lên cuộc sống của người dân, đặc biệt dân cày nghèo. Cuộc sống cơ cực, bị áp bức trăm bề đã buộc dân nghèo nổi dậy đấu tranh. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, trong khoảng 50 năm đầu thế kỷ XIX (1802 - 1855), đã nổ ra khoảng 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Phong trào đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia: nông dân nghèo, thợ thủ công, trí thức, quan chức nhỏ, binh lính. Trong đó có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như: Khởi nghĩa Phan Bá Vành, Khởi nghĩa Cao Bá Quát ở miền xuôi và Khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân ở miền núi. Chính các cuộc khởi nghĩa của nông dân đã làm cho nhà Nguyễn ngày càng suy yếu và bất lực. Đây là cơ hội để thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Những đặc điểm cơ bản của lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến độc lập

- Trải qua hơn 9 thế kỷ độc lập, nhân dân Đại Việt vừa xây dựng cho mình một chế độ quân chủ chuyên chế, một nền kinh tế tự chủ, một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, lại vừa phải đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ vững chắc nền độc lập và mở rộng lãnh thổ. Trong quá trình ấy, chế độ phong kiến Đại Việt đã phát triển một cách đầy đủ, toàn diện ở thế kỷ XV, rồi lâm vào khủng hoảng, suy tàn ở thế kỷ XVI - XIX. Mâu

thuần giai cấp sâu sắc và khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Trong bối cảnh đó, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, kết thúc thời kỳ phong kiến độc lập.

- Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ nhà nước phong kiến độc lập, các triều đại quân chủ đã xây dựng được một hệ thống pháp luật thành văn tương đối hoàn chỉnh và đưa pháp luật chính thức đi vào cuộc sống. Trong đó, tiêu biểu nhất là bộ luật Hồng Đức thời Lê (XV).

- Đặc biệt là, xuyên suốt trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X - XIX, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc được phát huy mạnh mẽ. Truyền thống đó đã góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Đại Việt đậm đà bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam.

Ý nghĩa công cuộc xây dựng và bảo vệ nhà nước phong kiến độc lập tự chủ

- Thời đại phong kiến ở Việt Nam trải qua các giai đoạn hình thành và xác lập, giai đoạn phát triển trong chia cắt, giai đoạn suy vong thông qua sự tồn tại và nối tiếp nhau của các triều đại (Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê Sơ, Lê Mạt, Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn). Trong suốt 9 thế kỷ ấy, nhà nước phong kiến Đại Việt đã trải qua một quá trình đấu tranh lâu dài, phức tạp và kiên quyết để xây dựng và bảo vệ nhà nước phong kiến độc lập. Cuộc đấu tranh đó đã có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, làm cho ý thức dân tộc ngày càng trưởng thành và góp phần thúc đẩy xã hội đi lên.

- Bên cạnh đó, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ nhà nước phong kiến độc lập tự chủ sáng tạo, tinh thần cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, kiên cường bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm của nhân ta cũng được phát huy cao độ, góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc Việt, tính cách Việt, tâm hồn Việt.

Chương 3

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 CHO ĐẾN 1945

3.1. VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX (1858-1896)

3.1.1. Việt Nam trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, nước ta tuy đạt được một số thành tựu, nhưng nhìn chung đất nước vẫn ở trong tình trạng lạc hậu, kiệt quệ và mất ổn định. Đó là một bất lợi lớn cho vị thế của Việt Nam, tạo cơ hội để các nước tư bản phương Tây, trong đó có tư bản Pháp - vốn là kẻ đang lăm le và nuôi ý định bành trướng từ lâu khẩn trương hơn, quyết tâm hơn trong vấn đề xúc tiến xâm lược nước ta ở nửa sau thế kỷ XIX.

Rạng sáng ngày 1.9.1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng và chỉ sau 2 ngày, Pháp chiếm được 2 đồn Điện Hải và An Hải cùng với bán đảo Sơn Trà, làm chủ cửa biển Đà Nẵng, chuẩn bị tiến sâu vào nội địa nhằm thực hiện kế hoạch chiến tranh chớp nhoáng, thôn tính hoàn toàn Việt Nam. Triều đình điều Nguyễn Tri Phương dẫn quân vào tiếp viện cho Đà Nẵng, lập phòng tuyến cùng nhân dân ngăn cản con đường tiến quân của giặc. Sau 5 tháng bị cầm chân tại Đà Nẵng, thực dân Pháp phải tính tới phương án rút lui, đánh dấu sự phá sản của âm mưu đánh nhanh thắng nhanh.

Đầu tháng 2. 1859, thực dân Pháp rút đại bộ phận quân từ Đà Nẵng vào Nam Kỳ, chỉ để lại một lực lượng nhỏ cầm chân quân triều đình. Tháng 2.1859, Thành Gia Định rơi vào tay thực dân Pháp. Ngày 24. 2. 1861, Pháp tấn công Đại đồn Chí Hòa, sau đó mở rộng chiến sự ra toàn Gia Định, chiếm Định Tường (4. 1861), Biên Hòa (12. 1861), Vĩnh Long (3. 1862).

Ngày 5. 6. 1862, Điều ước Nhâm Tuất được kí kết, gồm có 12 điều khoản với nội dung cơ bản là triều đình Huế đồng ý cho Pháp tự do truyền đạo trên toàn lãnh thổ Việt Nam, nhượng 3 tỉnh miền Đông và mở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho người Pháp thông thương. Ngoài ra, triều đình còn phải đền bù chiến phí 288 vạn lạng bạc cho Pháp, giải tán các phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ và bị thực dân Pháp không chế về đối ngoại. Đây là một điều ước cướp nước trắng trợn của thực dân Pháp, về phía triều đình là văn bản chính thức ghi nhận sự thỏa hiệp đối với kẻ thù.

Mặc cho triều đình chủ trương thỏa hiệp, ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân vào cửa biển Đà Nẵng, nhân dân khắp nơi đã nhất tề nổi dậy, sát cánh cùng những vị quan có tinh thần chủ chiến, tự vũ trang chống lại kẻ xâm lược vốn có ưu thế hơn hẳn về vũ khí và phương tiện chiến tranh. Đó là những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Phan Tam, Phan Ngũ hoặc một số cuộc chiến đấu của quan quân triều đình phối hợp với dân binh như Nguyễn Tri Phương, Lê Đình Lý, Phạm Văn Nghị... Nhìn chung, phong trào đấu tranh diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi, trong một số cuộc khởi nghĩa, nhân dân chẳng những chống Pháp mà còn chống lại cả những quyết định sai lầm của triều đình. Lực lượng lãnh đạo của các cuộc khởi nghĩa chính là những quan lại không chấp hành mệnh lệnh của triều đình, trí thức địa phương, văn thân sĩ phu phong kiến yêu nước. Từ những cuộc đấu tranh phân tán, lẻ tẻ trong thời gian đầu, phong trào càng về sau càng có sự tập trung, quy tụ thành các trung tâm khởi nghĩa độc lập dưới sự lãnh đạo của một số thủ lĩnh xuất sắc. Mặc dù diễn ra khá sôi nổi nhưng trước kẻ thù quá mạnh, các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều thất bại.

Sau khi ổn định tình hình ở chính quốc và bước đầu thiết lập bộ máy cai trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp quyết tâm mở rộng chiến tranh xâm lược. Đầu tháng 11.1873, thực dân Pháp cử Gacniê ra Bắc Kỳ. Ngày 20.11.1873, thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất. Quan quân triều đình chống cự yếu ớt và để mất thành vào tay Pháp. Nhân dân Hà Nội chiến đấu anh dũng, giành được thắng lợi ở Cầu Giấy (21.12.1873).

Phong trào chống Pháp lan rộng ra toàn Bắc Kỳ, gây cho chúng không ít tổn thất. Giữa lúc đó, triều đình và quân Pháp muốn dùng thương lượng để giải quyết tình hình.

Ngày 15.3.1874, điều ước Giáp Tuất được ký kết với 22 điều khoản, trong đó, triều đình thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ lục tỉnh, mở các cảng Quy Nhơn, Hải Phòng, mở cửa sông Nhị Hà để Pháp được quyền tự do thương mại, kỹ nghệ; thực dân Pháp được đặt lãnh sự ở Hà Nội, Hải Phòng và Huế, mỗi nơi có 40 đến 100 quân. Đây là một thắng lợi lớn của Pháp, chẳng những chúng hoá giải được những khó khăn và thất bại trước mắt mà còn đạt được những cơ sở kinh tế, chính trị, quân sự quan trọng, các quyền lợi kinh tế chính trị được thừa nhận và nói rộng. Với điều ước này, Việt Nam trên thực tế đã trở thành đất Bảo hộ của Pháp. Điều ước 1874 đặt triều đình Huế lệ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp về đối nội, đối ngoại.

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Pháp bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nền kinh tế Pháp đứng trước những đòi hỏi gay gắt về thị trường, nguyên liệu và nhân công, chúng bắt đầu bước vào cuộc chạy đua giành giật thuộc địa với các nước tư bản Âu Mỹ. Từ năm 1880, các tập đoàn tư bản tài chính ráo riết chuẩn bị để hoàn thành xâm lược Việt Nam.

Năm 1881, Chính phủ Pháp tăng viện binh cho Bắc Kỳ. Tháng 1.1882, Henri Riviere cùng 228 quân có mặt tại Hà Nội, chúng ngang nhiên đóng quân tại Đồn Thủy, buộc Hoàng Diệu phải giải tán quân lính và phá huỷ các đồn lũy. Cuối tháng 3 đầu tháng 4. 1882, Riviere tập trung quân và vũ khí về Hà Nội, huy động thêm lực lượng từ Hải Phòng và Ninh Bình hỗ trợ. Quân số của Riviere lên tới 600 tên và 3 chiến hạm. Ngày 15.4.1882 thực dân Pháp đánh và chiếm được thành Hà Nội lần thứ hai. Tháng 3.1883, Pháp đánh Hòn Gai, khống chế mặt biển Bắc Kỳ, chiếm Quảng Yên và tấn công xuống Nam Định. Cuối tháng 3, Nam Định thất thủ.

Đầu tháng 7.1883, thực dân Pháp tổ chức hội nghị quân sự, xác định 2 mục tiêu còn lại ở Việt Nam lúc này là Huế và Sơn Tây. Chúng quyết định đánh vào trung tâm kháng chiến của nhân dân ta ở phía Bắc và dụ hàng Lưu Vĩnh Phúc nhưng bị cự tuyệt. Quân ta chiến thắng trận Vọng (15.8.1883) khiến cho kế hoạch đánh Sơn Tây bị trì hoãn và phải bỏ chạy về Hà Nội.

Ngày 17.7.1883 Tự Đức qua đời, triều đình Huế hỗn loạn trong tang lễ và tôn vương, các cuộc tranh giành kế vị diễn ra dẫn tới những mâu thuẫn nội bộ hết sức sâu sắc. Thực dân Pháp lợi dụng cơ hội này để tấn công.

Ngày 16.8.1883 các hạm đội Bắc Kỳ và tàu chiến từ Sài Gòn tập trung ở Đà Nẵng. Sáng 18.8.1883, địch kéo từ Đà Nẵng ra tấn công Thuận An, nhiều quan trấn thủ tử nạn.

Ngày 25.8.1883 vua Hiệp Hoà chấp nhận ký hoà ước Hác măng. Theo đó, thực dân Pháp đã:

- Chia Việt Nam làm 3 kỳ: Bắc Kỳ là xứ Bảo hộ; Trung Kỳ là xứ tự trị thuộc triều đình; Nam Kỳ là xứ thuộc địa.

- Cắt Bình Thuận nhập vào Nam Kỳ thuộc địa, Thanh - Nghệ Tĩnh thuộc Bắc Kỳ, từ Khánh Hoà đến Đèo Ngang thuộc Trung Kỳ

- Xoá nợ của triều đình chưa trả hết.
- Đặt Tòa Khâm sứ tại Huế bên cạnh triều đình
- Có quyền đóng quân bất kỳ ở đâu, hưởng mọi quyền lợi

Với điều ước này, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của Pháp. Quyền lực của triều đình Huế về thực chất chỉ còn là danh nghĩa, chỉ hạn chế trong các tỉnh Trung Kỳ. Tất

cả mọi quyền hành kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao đều phụ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp.

Sau điều ước' Hác măng, thực dân Pháp tiếp tục đưa quân ra tấn công Bắc Kỳ. Nhân dân Bắc Kỳ tiếp tục chống Pháp, xiết chặt vòng vây Hà Nội. Phong trào phản đối Điều ước 1883 ngày một dâng cao. Mặc dù rất anh dũng và kiên quyết chống cự nhưng trước sức mạnh quá lớn của thực dân Pháp, các cuộc đấu tranh của quân ta bị bẻ gãy và tan rã dần.

Ngày 6.6.1884, Điều ước Patonôt kí kết dựa trên nội dung cơ bản của Điều ước Hác măng, có phần nói lòng quyền lợi cho triều đình khi thực dân Pháp nhập Bình Thuận và vùng Thanh - Nghệ Tĩnh vào Trung Kỳ. Điều ước Patonôt là bản khai tử tất cả mọi quyền hành của triều đình Huế trên vương quốc Việt Nam. Từ đây, triều đình Huế kết thúc vai trò là một vương triều độc lập, ngôi vua chỉ còn là hư vị và danh nghĩa. Trên thực tế triều đình bị biến thành bù nhìn và Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, triều đình Huế không đưa ra được một đường lối kháng chiến đúng đắn, nhất quán, không có quyết tâm đánh thắng. Vì vậy đã không phát động được một cuộc chiến tranh toàn dân đánh giặc. Triều đình Huế từ những quyết sách sai lầm đã đi đến thoả hiệp từng bước và cuối cùng là đầu hàng thực dân Pháp, quay lưng với cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước để kẻ thù lấn dần và biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng. Triều đình Huế phải chịu trách nhiệm chính với tư cách là một nhà nước trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX.

3.1.2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1858-1884)

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta rất kịp thời, chủ động ngay từ khi Pháp đặt chân lên bán đảo Sơn Trà đến khi nhà Nguyễn đầu hàng vì nhân dân có ý thức bảo vệ Tổ Quốc rất cao, bất cứ khi nào đất nước bị đe dọa mà không cần đợi lệnh từ triều đình. Cuộc kháng chiến diễn ra bên Bì, liên tục, lớp trước ngã lớp sau lại tiến lên quyết tâm đánh đến cùng với những tấm gương hy sinh anh dũng... Ngay cả khi bị triều đình bỏ rơi ,ngăn cản thì phong trào vẫn diễn ra sôi nổi.

Mục tiêu của phong trào:lúc đầu chỉ đơn thuần là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, về sau có sự kết hợp phần nào với cuộc đấu tranh chống triều đình phong kiến đầu hàng.

Mục tiêu đấu tranh là vì độc lập dân tộc thống nhất đất nước. Nhân dân sẵn sàng tạm gác mối thù gia cấp, đặt quyền lợi lên trên hết, vì thế họ tự nguyện đứng dưới ngọn cờ của triều đình để kháng chiến.

Khi triều đình Huế can tâm phản bội quyền lợi dân tộc, cắt đứt cầu hoà, nhân dân ta đã nhanh chóng kết hợp giữa nhiệm vụ chống đế Quốc xâm lược với chống phong kiến đầu hàng.

Từ đây nhân dân tách ra thành một mặt trận chống pháp riêng không lệ thuộc vào triều đình giặc đi đến đâu lập tức bị đánh ở đó. Một số chỉ phụ thuộc phái chủ chiến đã anh dũng kháng Pháp của nhân dân Như Nguyễn Tri Phương, Hoàng diệu.....

Lực lượng tham gia:đông đảo chủ yếu là ba lực lượng.

+Một số quan quân của triều đình: Nguyễn Tri Phương ,Hoàng diệu, đốc học Phạm Văn Nghị...

+Quần chúng nhân dân tự động đứng lên tổ chức kháng chiến: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân.....

+Một số nhỏ chỉ trí thức yêu nước đấu tranh bằng văn thơ thơ Nguyễn Đình chiểu, Phan Văn Trị..

Hình thức đấu tranh: phong phú, sáng tạo như đấu tranh vũ trang, tị địa, đấu tranh bằng văn Thơ,... nhân dân chiến đấu bằng mọi thứ vũ khí có trong tay sáng tạo nhiều cách đánh (tập kích, phục kích, đánh tàu chiến....) Và kháng chiến bằng nhiều hình thức trên các mặt trận quân sự và văn hóa..... Bằng tất cả sức lực, tinh thần mưu trí, sáng tạo với những tấm gương Như Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Trương Định,...

Quy mô: số lượng lớn, những con mang tính chất địa phương, chưa có sự liên kết chặt chẽ và trỗi phát triển thành phong trào có quy mô toàn quốc. Kết quả: thất bại, bị đàn áp dã man. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta cũng còn một số hạn chế, thiếu đường lối đấu tranh, không thống nhất các lực lượng kháng chiến liên tiếp tạo thành phong trào rộng lớn, có quy mô và tổ chức chặt chẽ....

Ý nghĩa:

+ Mặc dù thất bại những cuộc chiến đấu của nhân dân ta đã khiến kẻ địch Pháp phải tạm thời chùn bước, kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược ở tới 26 năm tạm thời bình định được nước ta

+ Mặt trận kháng chiến của nhân dân là cơ sở, chủ sớ cho phe chủ chiến trong triều đình tồn tại và phát triển. Hồ là lực lượng chủ lực trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, thể hiện truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất của Cha ông, từ đó được nhân lên gấp bội trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào yêu nước ta từ 1858-1884:

- Triều đình không có đường lối kháng chiến đúng đắn, tư tưởng lại thiên về chủ hoà, không đoàn kết với nhân dân, bạc nhược trước sức mạnh của kẻ thù. Triều đình nhà Nguyễn phải chịu trách nhiệm chính trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp.

- Nhân dân yêu nước, chiến đấu anh dũng nhưng các cuộc kháng chiến diễn ra lẻ tẻ, tự phát, dễ bị thực dân Pháp từng bước đàn áp.

- Tương quan lực lượng chênh lệch, đặc biệt là sự chênh lệch về trang bị vũ khí. Quân Pháp tinh nhuệ, được trang bị vũ khí hiện đại, hơn hẳn về trình độ tác chiến và tổ chức quân đội

3.1.3. Phong trào Cần Vương (1885-1896)

Sau khi Điều ước Patonôt được kí kết, trong nội bộ triều đình Huế diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa phái chủ chiến và chủ hoà. Phái chủ chiến lập kế hoạch xây dựng các căn cứ kháng chiến, đề phòng trường hợp cần thiết phải rút khỏi kinh thành như Tân Sở, Dương Yên... và bằng mọi cách đưa Hàm Nghi lên làm vua ở Huế.

Cuối tháng 6. 1885, lực lượng quân Pháp được huy động về Huế, âm mưu loại bỏ phe chủ chiến ra khỏi triều đình. Nhận thấy tình hình ngày càng căng thẳng, Tôn Thất Thuyết gấp rút chuẩn bị khởi sự.

Đêm 4.7.1885, Tôn Thất Thuyết hạ lệnh tấn công vào Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá. Cuộc giao chiến diễn ra rất ác liệt, đến rạng sáng 5. 7 quân Pháp tổ chức phản công kinh thành. Trước tình hình đó, Tôn Thất Thuyết quyết định rút lui và đưa vua Hàm Nghi ra khỏi kinh thành.

Tôn Thất Thuyết phò tá Hàm Nghi đến Tân Sở — Quảng Trị với ý định lập thành căn cứ kháng chiến lâu dài nhưng do Tân Sở quá hẻo lánh và đơn độc nên Tôn Thất Thuyết phải chuyển xa giá quay ra hướng Nghệ Tĩnh. Tại Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đã thay mặt Hàm Nghi hạ Chiếu Cần Vương lần thứ nhất (13.7.1885): lên án tội ác của thực dân Pháp đối với đất nước và nhân dân; nêu những lý do chính đáng khiến vua phải xuất thân ra khỏi kinh thành; kêu gọi văn thân sĩ phu khắp nơi tổ chức kháng chiến cùng với nhân dân để giúp vua khôi phục lại chủ quyền.

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi đến căn cứ giáp ranh giữa 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Ngày 10. 9. 1885, thay mặt Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết hạ Chiếu Cần Vương lần thứ hai: tiếp tục lên án thực dân Pháp; phản đối Bà Từ Dũ đã theo yêu cầu của Pháp nhân danh Tự Đức đưa Ưng Kỳ lên ngôi, lấy hiệu là Đồng Khánh; tiếp tục kêu gọi văn thân sĩ phu hưởng ứng giúp vua cứu nước.

Phong trào Cần Vương diễn ra sôi nổi và ngày càng mở rộng quy mô, phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc. Tiêu biểu như khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887), khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892), khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896)... đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia, hưởng ứng.

Trong những năm đầu, tính chất Cần Vương, giúp vua cứu nước thể hiện đậm nét, vua Hàm Nghi trực tiếp chỉ huy nhân dân kháng chiến ở Quảng Bình, Hà Tĩnh, ở những địa phương khác đều có đại diện của vua tổ chức và lãnh đạo kháng chiến. Các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên một địa bàn rộng lớn và toàn diện: từ trung du, miền núi xuống đồng bằng ven biển, từ cực Bắc đến tận miền Nam Trung Kỳ. Đây cũng là giai đoạn diễn ra quá trình vận động ngoại viện do Tôn Thất Thuyết tiến hành nhằm kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân, sĩ phu và quan lại nhà Thanh.

Đêm 1.11.1888, Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương chuyển sang giai đoạn mới. Do Hàm Nghi bị bắt nên tính chất Cần Vương từ sau 1888 rất mờ nhạt, phạm vi hoạt động của phong trào thu hẹp và chuyển các trung tâm kháng chiến lên vùng trung du miền núi, đặc biệt không còn các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các tỉnh từ Nam Trung Kỳ trở vào do đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Sự phối hợp chiến đấu giữa các địa phương trở nên rời rạc, chỉ tập trung về Thanh - Nghệ. Trên thực tế, Cần Vương chỉ là danh nghĩa, còn thực chất đây là sự tiếp tục của phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân ta đã bùng nổ từ giữa thế kỷ XIX. Phong trào Cần Vương chính là phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

Diễn ra song song, đồng thời với phong trào Cần Vương nhưng nằm ngoài hệ thống của phong trào Cần Vương là các phong trào đấu tranh tự vệ chống Pháp của nhân dân ta từ đồng bằng lan dần lên trung du, miền núi. Tiêu biểu là khởi nghĩa Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước; khởi nghĩa Đốc Ngữ, sông Đà; khởi nghĩa Vương Quốc Chính; khởi nghĩa Kỳ Đồng, Mạc Đĩnh Phúc; khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân; và nhất là khởi nghĩa nông dân Yên Thế... Đây là phong trào đấu tranh lớn nhất, bền bỉ nhất và tiêu biểu nhất cho sức chiến đấu dẻo dai và tinh thần bất khuất của người nông dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Sự thất bại của phong trào Cần Vương và phong trào nông dân Yên Thế là sự thất bại của phong trào giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ phong kiến ở Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

3.2. VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

3.2.1. Tình hình Việt Nam và phong trào cách mạng trước thời kỳ 1930

Theo sắc lệnh ngày 17.10.1887, thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm có Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Campuchia, về sau sáp nhập thêm Lào. Sau khi đã hoàn thành công cuộc bình định và thiết lập căn bản bộ máy cai trị, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chương trình khai thác thuộc địa với quy mô lớn trên toàn bộ Đông Dương. Chương trình khai thác thuộc địa đã từng bước làm biến đổi thành phần và cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, một số ngành kinh tế mới đã ra đời như ngành tài chính ngân hàng, ngoại thương, ngành giao thông vận tải, ngành công nghiệp; các ngành kinh tế cổ truyền như nông nghiệp và thủ công nghiệp cũng chịu tác động và biến đổi. Trên cơ sở đó, các giai tầng xã hội mới và những quan hệ xã hội mới cũng xuất hiện và ngày càng mở rộng. Đó là sự ra đời của giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản.

Đầu thế kỷ XX, qua Tân Thư, Tân Văn, những ảnh hưởng tiến bộ từ công cuộc Duy tân của Trung Quốc, Nhật Bản, những thành tựu của văn minh phương Tây dội vào Việt Nam ngày một mạnh mẽ. Thông qua đó, tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá vào nước ta. Trong điều kiện các lực lượng xã hội mới ở Việt Nam còn non yếu về mọi mặt, tầng lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ đã vươn lên tiếp nhận tư tưởng dân chủ tư sản và lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX đi theo khuynh hướng này.

Phan Bội Châu (1867 - 1940) sinh trưởng ở Nghệ An - nơi có phong trào Cần Vương phát triển mạnh nên ông sớm có lòng yêu nước nhiệt thành và căm thù giặc sâu sắc.

Năm 1900, ông đỗ đầu khoa thi hương xứ Nghệ nhưng không tiếp tục con đường học vấn để ra làm quan mà tìm gặp các bạn cùng chí hướng vạch ra kế hoạch mong khôi phục độc lập cho nước nhà theo chủ trương bạo động. Trong quá trình hoạt động, tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu dần dần được bổ sung và phát triển.

Năm 1904, Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm và một số người khác đã thành lập Duy Tân hội do Cường Để làm hội chủ với 3 mục tiêu thu phục nhân tâm, góp nhiều tiền của, mua sắm vũ khí cho nhiều để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy toàn dân. Tổ chức Duy Tân hội lấy việc đánh Pháp giành lại độc lập làm mục tiêu chính, còn về chính kiến tổ chức này chưa xác định rõ ràng, về đường lối hoạt động, Duy Tân hội trước sau chủ trương giành độc lập bằng bạo động vũ trang trong toàn quốc. Mặt khác Hội cũng chủ trương phải tiến hành các biện pháp cải cách về kinh tế, văn hoá và tư tưởng song song với biện pháp bạo động. Hội đặc biệt nhấn mạnh đến chủ trương xuất dương cầu ngoại viện.

Năm 1905, Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản. Việc cầu viện Nhật Bản tuy không thành, nhưng qua việc tiếp xúc với chính khách Nhật, tận mắt thấy sự phát triển của nước Nhật và tiếp xúc với Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu quyết định đặt cuộc khởi nghĩa vũ trang của cả nước vào một tương lai xa hơn. Ông chuẩn bị cho Cường Để và một nhóm thanh niên sang Nhật, bàn bạc với Đặng Nguyên căn và các đồng chí khản trương lập các tổ chức để vừa phát triển kinh tế, vừa tạo ra tiền bạc cho phong trào Đông Du. Từ 1905 đến 1908, phong trào Đông Du diễn ra sôi nổi và thu được nhiều kết quả khả quan, có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng của nhân dân ta. Cuối 1908, thực dân Pháp cấu kết với nhà cầm quyền Nhật Bản phá hoại và làm thất bại căn bản phong trào Đông Du, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Ông tìm cách chuyển về hoạt động ở Trung Quốc.

Sau cách mạng Tân Hợi, Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của mình tuyên bố giải tán Duy Tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội vào năm 1912. Mục đích của tổ chức cách mạng mới này là đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục lại Việt Nam, thành lập một chính thể mới - chính thể dân chủ cộng hoà. Chính vì thế, hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu gắn liền với vấn đề thay đổi thể chế chính trị.

Tình hình cách mạng Trung Quốc nói chung và những tư tưởng mới của Tôn Trung Sơn nói riêng đã tác động đến tư tưởng cứu nước của nhiều người Việt Nam yêu nước trong đó có Phan Bội Châu. Chính trong tình hình đó, Phan Bội Châu bắt đầu tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga và đã có những thay đổi quan trọng trong nhận thức chính trị. Phan Bội Châu đã vạch ra kế hoạch để cải tổ lại tổ chức cách mạng của mình. Nhưng ngay sau đó, Phan Bội Châu bị bắt, bị đưa về nước, kết thúc một phần tư thế kỷ hoạt động cứu nước của ông.

Trong quá trình hoạt động cứu nước, Phan Bội Châu luôn luôn cố gắng vươn lên cho phù hợp với tình hình. Trong tư tưởng cứu nước của ông có sự kết hợp giữa bạo động và cải cách; không đối lập dân chủ và quân chủ; từ trong phong kiến, ông vươn lên tiếp

thu tư tưởng tư sản rồi tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản. Sự vươn lên liên tục ấy của Phan Bội Châu là nhằm đạt được mục đích cứu dân cứu nước của mình.

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) là đại diện tiêu biểu cho nhóm sĩ phu chủ trương cứu nước bằng biện pháp dựa vào chính quyền thực dân Pháp để tiến hành duy tân. Phan Châu Trinh cho rằng "bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu" và đề cao khẩu hiệu "ỷ Pháp cầu tiến bộ", kịch liệt lên án bạo động, cầu ngoại viện.

Phan Châu Trinh đã kế thừa xuất sắc tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch ... ở nửa sau thế kỷ XIX. So với những người đi trước, và cả đương thời, Phan Châu Trinh có đóng góp nổi trội là: công khai truyền bá tư tưởng dân chủ mà trong đó cốt lõi là vấn đề dân quyền. Phan Châu Trinh cho rằng, phong kiến là sâu mọt của dân, đục khoét của nước, là thủ phạm làm cho nước Nam lụn bại và mất độc lập. Do vậy, ông chủ trương trước hết phải tiêu diệt nọc độc phong kiến. Theo ông "nếu không đập tan được nền quân chủ thì dầu có khôi phục lại được nước cũng không phải là hạnh phúc cho dân".

Phan Châu Trinh cũng đã vạch trần thái độ của chính phủ bảo hộ dung túng cho quan lại, coi rẻ sĩ dân, thả mặc cho quan lại hà hiếp dân, không lo dạy bảo, mở mang cho dân cách làm ăn, chỉ lo thu thuế, tăng sưu dịch. Chính sách cai trị của chính phủ đã làm cho dân đang đến đường cùng. Điều đó sẽ làm cho dân sẽ vùng lên.

Theo ông, việc cứu nước tùy thuộc vào người dân, tùy thuộc vào sự giác ngộ của dân. Nhưng muốn có được điều đó thì phải "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Phan Châu Trinh tích cực đóng góp sức mình vào phong trào duy tân đất nước. Ông ủng hộ Đông Kinh Nghĩa thực và nhiều lần đến đây diễn thuyết. Ông hoạt động sôi nổi ở Quảng Nam và các tỉnh Nam Trung Kỳ. Phan Châu Trinh và các đồng chí của ông đã triển khai truyền bá tư tưởng dân chủ trong cuộc vận động duy tân Trung Kỳ ở những năm 1905 - 1908. Phong trào duy tân của Phan Châu Trinh và các đồng chí phát động đã có tác dụng nâng cao tình cảm dân tộc và chí tiến thủ của nhân dân Trung Kỳ. Tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh tiếp tục phát triển và hoàn chỉnh trong thời kỳ ở Pháp.

Mặc dù tư tưởng cách mạng của Phan Châu Trinh có những hạn chế lớn nhưng những hoạt động cứu nước của ông từ 1905 đến khi ông sang Pháp chứng tỏ ông là một nhà nho yêu nước chân chính, có những đóng góp lớn vào cuộc vận động cứu nước và phong trào duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX.

Đề góp phần mở mang dân trí và chấn hưng kinh tế, tháng 3 năm 1907, Lương Văn Can và một số nhà nho yêu nước tiến bộ đã thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực với ước mong Việt Nam thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang để trở thành một quốc gia độc lập, đặt ngang hàng với các quốc gia trên thế giới.

Chương trình học của Đông Kinh Nghĩa thực dựa theo lối tân học Trung Hoa, Nhật Bản, dạy thể thao, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, giáo dục công dân... Những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực nhằm chống cự học, chống bọn hủ nho, chống chữ Hán, chống khoa cử; học chữ quốc ngữ, học tập theo phương pháp mới; đề cao nhân bản, phát huy óc sáng tạo; đề cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, lên án những phong tục tập quán hủ lậu; tuyên truyền chấn hưng công nghệ, khuyến khích thương nông nghiệp.

Tóm lại, trong hoàn cảnh mới, phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã chuyển sang phạm trù cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu giành lại độc lập và tự do. Phong trào gắn liền với vai trò lãnh đạo của tầng lớp trí thức phong kiến yêu nước tiến bộ, đại diện xuất sắc là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Các Ông đã gắn vấn đề khôi phục độc lập với việc thay đổi thể chế xã hội, phải xây dựng một xã hội mà quyền lực thuộc về người dân. Phong trào cách mạng được phát động, nổ ra trong phạm vi toàn quốc với

nhiều hình thức phong phú như bạo động kết hợp với cải cách, bí mật kết hợp công khai, binh biến, biểu tình, mở hội buôn, lập trường học... nên đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân tham gia. Tuy nhiên, phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX cuối cùng đã thất bại. Do hạn chế của thời đại cũng như của những người lãnh đạo đã chưa nhận thức đúng đắn và toàn diện về kẻ thù nên không xác định được đầy đủ và sâu sắc về nhiệm vụ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chưa định ra được đường lối và phương pháp cách mạng phù hợp, chưa lôi kéo được quần chúng vào cuộc đấu tranh dưới một cương lĩnh, một chương trình hành động chung và chặt chẽ. Mặt khác, lực lượng cơ bản của cách mạng là nông dân vẫn chưa được huy động triệt để và có tổ chức. Những hạn chế này là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào. Tuy nhiên, sự thất bại đó để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho những thế hệ kế tục sự nghiệp giải phóng dân tộc và là cách để dân tộc ta tiến gần đến với thắng lợi cuối cùng.

3.2.2. Hoạt động yêu nước và cách mạng của Nguyễn Ái Quốc

Sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên giữa lúc nước mất nhà tan, chứng kiến những nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thực dân, phong kiến, Nguyễn Tất Thành đã sớm có ý chí đánh đuổi thực dân Pháp để giải phóng đất nước, giải phóng đồng bào. Chứng kiến sự thất bại của phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX, Người khâm phục các sĩ phu yêu nước nhưng cũng không tán thành vì sớm nhìn thấy sự bế tắc của những con đường này. Nguyễn Tất Thành tìm con đường cứu nước riêng, khác với Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, Người đi sâu vào lòng kẻ thù, tìm hiểu rõ bản chất của kẻ thù và từ đó tìm đường đấu tranh để quật ngã chúng.

Năm 1911, rời Sài Gòn với cái tên là Văn Ba, Người xin làm phụ bếp trên chiếc tàu thủy thuộc hãng vận tải hợp nhất của Pháp để đi ra nước ngoài “xem xem nước Pháp và các nước khác làm như thế nào rồi sẽ về giúp đồng bào tôi”.

Nguyễn Tất Thành đã đi đến Pháp và nhiều nước khác ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi. Trong quá trình đó Người đã tự rút ra cho mình những nhận thức quan trọng về bạn và thù của nhân dân Việt Nam. Tháng 12. 1917, Người từ Anh trở về Pháp, tham gia hoạt động trong phong trào Việt kiều và phong trào công nhân Pháp. Chính tại Pari thời gian này, Người đã gặp Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, tham gia tổ chức “Hội những người yêu nước Việt Nam ở Pháp”. Năm 1919, Người chính thức gia nhập vào Đảng Xã hội Pháp.

Tháng 6.1919, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vecxai bản yêu sách 8 điểm của nhân dân Việt Nam đòi chính phủ Pháp và các nước đồng minh phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân Việt Nam. Bản yêu sách không được chấp nhận nhưng đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận tiến bộ Pháp và đội mạnh về Việt Nam.

Ngày 16 và 17.7.1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất "Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Bản Sơ thảo đề cập đến những vấn đề cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc - những vấn đề mà Nguyễn Ái Quốc cũng như cả dân tộc Việt Nam đang cần. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ." Đây là mốc đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong tư tưởng chính trị của Người: từ chủ nghĩa yêu nước đến với Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tháng 12.1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Tháng 6.1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, quê hương của Cách mạng tháng Mười

Nga vĩ đại, tiếp tục chặn bị những điều kiện cần thiết để trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.

Ngày 11.11.1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu. Người đã tìm bắt liên lạc với những người yêu nước Việt Nam trong tổ chức Tâm tâm xã và lập ra một nhóm bí mật gồm 9 hội viên, tuyên truyền cho họ về Chủ nghĩa Mác, về Cách mạng tháng Mười Nga, Quốc tế Cộng sản. Một số hội viên đã được cử về nước để bắt liên lạc với các tổ chức cách mạng, tuyển mộ thanh niên ra dự các lớp huấn luyện ở Quảng Châu hoặc gửi đi học ở các trường đại học Phương Đông ở Matxcova.

Bằng những hoạt động lý luận và thực tiễn sôi nổi ở Pháp, ở Liên Xô, Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện trên vũ đài chính trị như một nhân vật lịch sử đáp ứng yêu cầu cấp thiết của cách mạng Việt Nam lúc đó, mở đường cho cách mạng Việt Nam ra khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối, hướng sự nghiệp giải phóng dân tộc đi theo con đường cách mạng vô sản.

3.2.3. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản và sự thành lập Đảng cộng sản Việt Nam Phong trào công nhân (1919-1929)

Hình thành từ trước chiến tranh, phong trào công nhân từ năm 1919 ngày càng phát triển. Năm 1925, hơn 1000 công nhân Nhà máy đóng tàu Bason bãi công. Cuộc bãi công này không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế mà nó thể hiện tính chính trị, tỏ rõ thái độ phản đối chiến tranh, thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế. Cuộc bãi công của công nhân Bason đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng của giai cấp công nhân Việt Nam. Từ chỗ lẻ tẻ, tự phát, đến chỗ tiếp cận tự giác có tổ chức, biết kết hợp đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị và thể hiện tinh thần đoàn kết với công nhân quốc tế.

Phong trào công nhân từ sau 1925 trở đi đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Đặc điểm nổi bật của phong trào công nhân trong giai đoạn này là: nổ ra liên tiếp, nổ ra ngay trên các trung tâm kinh tế, chính trị của thực dân Pháp, các cuộc bãi công không chỉ giới hạn trong phạm vi một xí nghiệp, một địa phương, một ngành mà đã liên kết thành phong trào chung của giai cấp công nhân trong nhiều xí nghiệp, nhiều địa phương, nhiều ngành trong cả nước.

Bên cạnh phong trào công nhân, từ năm 1925 đến 1928 là giai đoạn phong trào yêu nước và dân chủ phát triển rất mạnh mẽ ở Việt Nam. Từ trong phong trào đã xuất hiện nhiều xu hướng chính trị và kết tinh thành nhiều tổ chức chính trị, trong đó đáng chú ý là Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam Quốc dân Đảng. Các tổ chức cách mạng này đóng vai trò quan trọng trong phong trào yêu nước, phong trào cách mạng Việt Nam nửa sau những năm 20.

Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản và sự thành lập ĐCS Việt Nam

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân, phong trào yêu nước, ở Việt Nam đã lần lượt xuất hiện 3 tổ chức cộng sản trong năm 1929: Đông Dương cộng sản Đảng, An nam cộng sản Đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn. Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản, hoạt động riêng lẻ, độc lập với nhau đã có những đóng góp tích cực cho phong trào cách mạng nhưng lại bộc lộ những hạn chế nguy hiểm gây chia rẽ lực lượng cách mạng và về khách quan là có lợi cho kẻ thù.

Ngày 27.10.1929, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho các tổ chức cộng sản ở Việt Nam yêu cầu phải thống nhất các tổ chức lại thành một Đảng Cộng sản duy nhất. Ngày 6.1.1930, hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất, do Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chuẩn bị và chủ trì được tiến hành. Sau một thời gian bàn bạc và thảo luận, hội nghị đã đi tới nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Các văn kiện này đã nêu

những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, họp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam, nó chứng tỏ giai cấp công nhân đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối và tổ chức lãnh đạo của cách mạng nước ta.

3.3. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KỲ 1930 - 1945.

3.3.1. Phong trào cách mạng 1930 -1935

Cuộc bạo động Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng (9.2.1930) nổ ra và bị dập tắt, chấm dứt hẳn sự chi phối của hệ tư tưởng tư sản đối với cuộc vận động cách mạng Việt Nam. Ngày 6.1.1930, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu bước ngoặt vĩ đại, mở ra một thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam.

Sự bóc lột kinh tế, chế độ chính trị ngột thở và sự đàn áp dã man của thực dân Pháp càng làm tăng thêm lòng căm phẫn của nhân dân ta. Trong khi đó tiếng vaiing của cách mạng ở Trung Quốc, Ấn Độ, của chế độ CNXH ở Liên Xô... đã cổ vũ thêm tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Đó chính là những nguyên nhân làm bùng nổ phong trào công nông ở Việt Nam những năm 1930 - 1931, trong đó, yếu tố quyết định nhất làm nảy sinh phong trào cách mạng là sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 bùng nổ mạnh mẽ trên phạm vi cả nước với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh. Phong trào đấu tranh ở Nghệ Tĩnh lên cao, làm tê liệt chính quyền phong kiến ở nhiều địa phương dẫn tới sự ra đời các Xô viết. Chính quyền Xô viết ban bố và thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, tịch thu ruộng đất, tiền thóc công chia cho dân nghèo; bãi bỏ các thứ thuế vô lý, tổ chức học chữ Quốc ngữ cho nhân dân, xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, giữ vững trật tự an ninh thôn xóm. Hoạt động của Xô viết Nghệ Tĩnh nói lên sức sáng tạo của một chế độ xã hội mới. Mặc dù còn thô sơ nhưng Xô viết thực sự là chính quyền của dân, do dân, vì dân, làm chức năng của một chính quyền cách mạng thực thụ. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh, bọn thực dân phong kiến dùng khủng bố trắng để dập tắt chính quyền Xô Viết trong biển máu.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh có một vị trí lịch sử vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp ở nước ta. Trong phong trào này, lần đầu tiên dưới sự lãnh đạo của Đảng đã xây dựng được khối liên minh công nông chặt chẽ do giai cấp công nhân lãnh đạo. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Từ 1932, cách mạng Việt Nam tiến hành đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng. Tháng 3.1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng được tiến hành tại Ma Cao, Trung Quốc đánh dấu sự khôi phục của hệ thống tổ chức Đảng.

3.3.2. Phong trào cách mạng 1936 -1939

Những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước đã tác động đến phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam nửa sau thập kỷ 30. Tháng 7 - 1936, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa trên những luận điểm cơ bản của Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp. Nghị quyết hội nghị đã đề cập tới một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam như xác định mục tiêu trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do dân chủ, cơm áo hoà bình; tạm thời chưa nêu “đánh đổ đế quốc Pháp và tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày” mà

nêu “tự do dân chủ, cơm áo hoà bình”; chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương; kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

Những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7.1936 được bổ sung, phát triển thêm trong các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1937 và 1938. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 3.1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Từ chủ trương này, Đảng lãnh đạo nhân dân tiến hành phong trào đấu tranh công khai, dân chủ, phong trào Đông Dương đại hội, phong trào đấu tranh ở nghị trường, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí, đấu tranh chống Torôkit. Đây là hình thức đấu tranh cách mạng trong một giai đoạn cụ thể để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

Phong trào đấu tranh dân chủ 1936 - 1939 thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công công nhân, trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phong trào Dân chủ 1936 - 1939 là một bộ phận của phong trào vô sản thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, vì hoà bình. Phong trào dân chủ 1936 - 1939 được Đảng ta đánh giá là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám 1945.

3.3.3. Phong trào cách mạng 1939 -1945

Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ (1.9.1939), Pháp tham chiến (3.9.1939) và nhanh chóng đầu hàng Đức (22.6.1940). Ngày 22.9.1940, Nhật nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó, dân ta chịu 2 tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Chính sách vơ vét, bóc lột của Nhật - Pháp, sự cấu kết giữa chúng trong mưu đồ thống trị đã đẩy nhân dân ta đến chỗ cùng cực. Nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác ngoài việc phải vùng lên đấu tranh.

Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã nhanh chóng chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương Đảng họp vào tháng 11.1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Hội nghị đã tiến hành phân tích sâu sắc tính chất, hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ 2, vai trò, vị trí của Đông Dương trong cuộc chiến tranh đó, thực chất các chính sách của bọn phản động Pháp và thái độ chính trị của các giai cấp xã hội Việt Nam. Trên cơ sở đó, Hội nghị vạch ra đường lối chính trị, phương hướng, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Hội nghị xác định nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Đây là sự chuyển hướng quan trọng nhất về chỉ đạo chiến lược. Để phù hợp với sự chuyển hướng đó, khẩu hiệu cách mạng cũng thay đổi. Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công nông binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Chủ trương Hội nghị Trung ương lần thứ 6 là chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939 - 1945, thời kỳ đấu tranh và giải phóng dân tộc. Nghị quyết Hội nghị đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng, phản ánh sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng trong điều kiện mới.

Trong hơn 3 tháng, các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương đã liên tiếp nổ ra và đều bị thất bại. Nguyên nhân chính là thời cơ khởi nghĩa chưa chín muồi, kẻ thù còn mạnh, lực lượng khởi nghĩa chưa được tổ chức và chuẩn bị đầy đủ.

Trước tình hình Chiến tranh thế giới 2 có những diễn biến phức tạp, Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Sau một thời gian chuẩn bị, Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 tại Pắc Pó, vào tháng 5.1941.

Sau khi phân tích tình hình thế giới và Đông dương, Hội nghị khẳng định tiếp tục chủ trương đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nhưng đề cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Ở Việt Nam, hình thức mặt trận phù hợp nhất là Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Hội nghị chủ trương xúc tiến công tác chuẩn bị những điều kiện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành thắng lợi, coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân trong giai đoạn hiện nay, dự kiến hình thái khởi nghĩa là từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa.

Như vậy, chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã phát triển và hoàn chỉnh chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Chủ trương này có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng, toàn dân ta tích cực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945; đồng thời nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 đã phát triển sáng tạo lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

Một trong những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng sau Hội nghị Trung ương 8 là vận động quần chúng vào các Hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh. Mặt trận Việt Minh đã ra Tuyên ngôn, chương trình, điều lệ, trong đó nêu rõ “quyền lợi của dân tộc cao hơn hết thảy. Đảng và Nguyễn Ái Quốc cũng rất quan tâm đến việc xây dựng căn cứ địa cách mạng. Sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng làm thí điểm chính sách mặt trận, chính sách đoàn kết dân tộc, xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Đó là 2 trung tâm căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

Cuối năm 1940, sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang ra đời trong khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích làm vốn vũ trang đầu tiên của cách mạng, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai. Đến năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh thêm và thống nhất thành đội Cứu quốc quân.

Đứng trước những yêu cầu mới của cách mạng, nhất là trong tình hình cuộc chiến tranh thế giới phát triển mau lẹ khi Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công từ đầu 1943 càng đòi hỏi Đảng phải có chủ trương đầy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Ngày 22.12.1944, Võ Nguyên Giáp thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân gồm 34 chiến sĩ. Sau ngày thành lập, đội xuất quân và giành được chiến thắng liên tiếp trong 2 trận, tiêu diệt gọn 2 đồn Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

Vào 20 giờ ngày 9.3.1945, quân đội Nhật nổ súng trên toàn cõi Đông Dương, quân Pháp chống cự yếu ớt ở một vài nơi rồi nhanh chóng đầu hàng. Chính sách phản động cùng với vô số những hoạt động thù địch của Nhật và bọn tay sai càng làm tăng thêm mối căm thù của nhân dân ta đối với chúng.

Ngay trong đêm 9.3.1945, khi tiếng súng đảo chính vừa nổ ra, Hội nghị mở rộng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng được triệu tập. Ngày 12.3.1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” thể hiện

thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, kịp thời của Đảng trong Cao trào kháng Nhật cứu nước, trực tiếp dẫn đến thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Ngày 16.4.1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc tổ chức uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp và trong phạm vi cả nước lập uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15.5.1945, Việt Nam giải phóng quân được thành lập, 7 chiến khu mới được xây dựng. Ngày 4.6.1945, khu giải phóng ra đời bao gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Tân Trào được chọn làm thủ đô của khu giải phóng.

- Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời

Chiến tranh thế giới 2 bước vào giai đoạn cuối cùng khi Hồng quân Liên xô bắt đầu tấn công quân Nhật (8.8.1945). Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim cùng bè lũ tay sai như rắn mất đầu. Điều kiện khách quan cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đã chín muồi, “thời cơ ngàn năm có một” đã đến. Tuy nhiên các thế lực đế quốc Mỹ, Tưởng, Anh, Pháp đều có những mưu đồ riêng đối với Đông Dương. Trong lúc điều kiện chủ quan của ta hết sức thuận lợi, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao chưa từng thấy.

Ngày 12.8.1945, Uỷ ban lâm thời khu giải phóng hạ lệnh khởi nghĩa trong toàn khu. Ngày 13.8.1945 Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, ra “Quân lệnh số 1” hạ lệnh tổng khởi nghĩa. Từ 13 đến 15.8.1945, tại Tân Trào diễn ra Hội nghị Toàn quốc của Đảng. Trên cơ sở phân tích tình hình, Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền, đề ra những nhiệm vụ cần thiết, cấp bách trong công tác đối nội, đối ngoại sẽ thi hành trong thời kỳ đầu sau khi giành được chính quyền.

Ngày 16, 17.8.1945, Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập khai mạc tại Tân Trào tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, nhất trí thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ, lấy bài Tiến quân ca làm quốc ca. Đại hội bế mạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa của Đảng, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước nhất tề đứng lên với tinh thần “dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập, tự do”. Cuộc tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi trên phạm vi cả nước trong vòng 2 tuần lễ từ 14 đến 28.8.1945.

Ngày 25.8.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Uỷ ban dân tộc giải phóng từ Tân Trào về đến Hà Nội. Theo đề nghị của Người, Uỷ ban dân tộc giải phóng do Đại hội quốc dân cử ra tại Tân Trào được cải tổ thành Chính phủ lâm thời cách mạng. Ngày 28.8, một phái đoàn của chính phủ lâm thời từ Hà Nội vào Huế dự lễ thoái vị của Bảo Đại. Chiều 30.8, trước cuộc mít tinh của hàng vạn nhân dân cố đô Huế, Vua Bảo Đại đọc lời thoái vị và nộp ấn kiếm cho cách mạng. Đại diện chính phủ lâm thời tuyên bố xoá bỏ chế độ quân chủ ở Việt Nam.

Ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân chào mừng nước nhà độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Tuyên ngôn độc lập tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở nước ta và mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn và ngày 2.9.1945 mãi mãi ghi vào lịch sử Việt Nam là ngày hội lớn về vang của dân tộc - ngày Quốc khánh, ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Cách mạng tháng Tám 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp kéo dài hơn 80 năm và của phát xít Nhật trong gần 5 năm, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm. Với thắng lợi của cách mạng tháng Tám, nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hoà, nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người dân độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển lịch sử dân tộc - kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với CNXH.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Bằng quá trình xâm lược và bình định, đến cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đã đạt được mục tiêu độc chiếm hoàn toàn Việt Nam, thực hiện chính sách cai trị và bóc lột tàn bạo thông qua chương trình khai thác thuộc địa để làm giàu cho chính quốc. Thực dân Pháp đã làm biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam theo hướng tư bản chủ nghĩa trên cơ sở duy trì phương thức bóc lột phong kiến. Điều đó một mặt làm cho Việt Nam ngày càng bị cột chặt và lệ thuộc vào chính quốc, mặt khác cũng làm xuất hiện những nhân tố mới về kinh tế và xã hội, tạo điều kiện cho quá trình tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới sau này.

Trong quá trình thực dân Pháp xâm lược, triều đình Huế đã không đưa ra được đối sách kịp thời và đúng đắn nên dần dần đánh mất vai trò là một vương triều độc lập, từng bước thỏa hiệp và đầu hàng. Ngọn cờ chống Pháp chuyển hẳn về nhân dân. Phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt dưới ngọn cờ phong kiến nửa sau thế kỷ XIX và khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX nhưng cuối cùng đều thất bại. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc đã bôn ba khắp năm châu bốn biển và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc - con đường cách mạng vô sản.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng giải phóng dân tộc giành được những thắng lợi quan trọng, đỉnh cao là thành công của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 dẫn tới sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi này kết thúc 80 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Chương 4

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

4.1. VIỆT NAM TỪ 1945-1954

4.1.1. Việt Nam từ năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám đến 12/1946

Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bản Tuyên ngôn nêu rõ: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”¹

Kỷ nguyên mới của dân tộc ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động lớn. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hình thành, Liên Xô trở thành thành trì của cách mạng thế giới. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, làm lay chuyển hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra sôi nổi. Mâu thuẫn giữa lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội với các nước đế quốc và lực lượng phản cách mạng diễn ra gay gắt. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời đã phải đối diện với muôn vàn khó khăn và thử thách. Kinh tế nghèo nàn, tài chính trống rỗng. Chính quyền mới chưa được quốc tế công nhận và thiếu kinh nghiệm quản lý. Lực lượng vũ trang non trẻ, trang bị thiếu thốn. Hậu quả xã hội của chính quyền cũ để lại còn nặng nề. Các thế lực đế quốc và phản động đang âm mưu bóp chết chính quyền cách mạng. Nền Cộng hòa đang trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Vận mệnh độc lập, tự do của dân tộc vừa mới giành được đang đứng trước nguy cơ mất còn.

Theo đánh giá của người nước ngoài, chỉ riêng đối diện với sự khó khăn về kinh tế, tài chính, nền cộng hòa ấy sẽ phải nghiêng ngả mà sụp đổ. Thực tế lịch sử chứng minh rằng: Nền Cộng hòa ấy không nghiêng ngả, sụp đổ mà ngày càng được củng cố vững chắc hơn. Chính phủ Hồ Chí Minh đã từng bước đưa nước Việt Nam mới vượt qua những thách thức ghê ghớm với những biện pháp đối nội và đối ngoại sáng suốt.

Chỉ trong một thời gian ngắn năm đầu tiên sau cách mạng tháng Tám, Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã đạt được những thành tựu đáng tự hào: nạn đói được đẩy lùi, kinh tế được hồi phục và phát triển, nạn mù chữ từng bước được thanh toán, văn hóa giáo dục có nhiều bước phát triển mới, an ninh quốc phòng được củng cố, lực lượng vũ trang được xây dựng... đó là tiền đề xây dựng một chính thể mới.

Theo hiệp ước Potsdam, lực lượng Đồng Minh gồm quân Anh và quân Trung Quốc vào Việt Nam để giải giáp vũ khí Nhật. Cả Anh và Trung Hoa Dân Quốc đều muốn hạ bệ chính phủ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Anh ủng hộ sự trở lại của Pháp tại Đông Dương, còn Trung Hoa muốn đưa lực lượng thân Trung Quốc lên nắm quyền. Ở miền Bắc, hơn 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch tiến vào với danh nghĩa giải giáp quân Nhật. Đội quân ô hợp này đốt phá cướp bóc, vơ vét kinh tế. Ở miền Nam, chỉ 4 ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, phái bộ quân sự Anh đã có mặt ở Sài Gòn, theo sau là liên quân Anh-Pháp. Quân Anh trên danh nghĩa là theo lệnh Đồng Minh vào giám sát quân Nhật đầu hàng nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho quân Pháp vào Nam Bộ. Chính phủ lâm thời của Cộng hòa Pháp muốn khôi phục lãnh thổ thuộc địa Đông Dương. Ngày 19/9/1945, Pháp tuyên bố sẽ lập chính quyền tại miền Nam. Ngày 23/9/1945, với

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr.5572

sự giúp đỡ của quân Anh, quân Pháp nổ súng chiếm quyền kiểm soát Sài Gòn. Nước Việt Nam vừa giành được độc lập, lại đứng trước nạn ngoại xâm.

Ngày 9 tháng 10, tướng Pháp Leclerc đến Sài Gòn, theo ông ta là lực lượng gồm 40.000 quân Pháp. Từ cuối tháng 10, quân Pháp bắt đầu đẩy mạnh kế hoạch phá vây, mở rộng đánh chiếm ra vùng xung quanh Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ.

Từ cuối tháng 9 năm 1945, các đoàn quân "Nam tiến" của Vệ quốc đoàn (quân đội của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) bắt đầu lên đường vào Nam chống Pháp. Trong hai tháng cuối năm 1945 và tháng 1 năm 1946, lực lượng Việt Minh tại các tỉnh Nam Bộ đã chiến đấu ngăn chặn làm chậm bước tiến của quân Pháp. Tuy nhiên, do lực lượng chênh lệch, sau một thời gian, các lực lượng này đều phải rút ra những căn cứ đầm lầy và rừng núi, xây dựng chiến khu để bảo tồn lực lượng cho kháng chiến lâu dài.

Trong suốt năm 1946, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cố gắng hết mức thương lượng với Pháp để cứu vãn hòa bình và đẩy lùi thời điểm nổ ra cuộc chiến tranh. Sau khi đem quân ra Bắc, thực dân Pháp sử dụng biện pháp gây hấn, khiêu khích, chuẩn bị kịch bản của một cuộc đảo chính nhằm lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh.

Ngay trong quá trình đàm phán ở hội nghị giữa ta và Pháp đang diễn ra ở Fontenay-Bleau, Pháp đã mở rộng chiến tranh ra nhiều nơi. Ở chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, địch liên tục tiến công chiếm đóng vùng giải phóng.

Ngay trong quá trình đàm phán ở hội nghị giữa ta và Pháp đang diễn ra ở Fontenay-Bleau, Pháp đã mở rộng chiến tranh ra nhiều nơi. Ở chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, địch liên tục tiến công chiếm đóng vùng giải phóng. Tại miền Bắc, tháng 11-1946, chúng đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn. Tháng 12-1946, chúng đánh Đồ Sơn, Đình Lập. Sau các vụ ném lựu đạn vào nhiều khu vực dân cư thành phố, từ giữa tháng 12 trở đi, chúng đã gây hấn nhiều nơi ở Hà Nội. Sự kiện tàn sát nhân dân ta tại Hàng Bún và phố Yên Ninh tháng 12-1946 chứng tỏ thực dân Pháp đã sẵn sàng bước sang cuộc phiêu lưu quân sự mới.

Ngày 18 và 19-12-1946, thực dân Pháp đã liên tiếp gửi tới hậu thư đòi ta phải phá bỏ công sự trong thành, phố và đòi để chúng kiểm soát, giữ gìn trật tự Hà Nội. Chúng tuyên bố sẽ hành động bằng sức mạnh quân sự nếu ta không thực hiện các yêu sách đó. Tình hình vô cùng khẩn cấp, đòi hỏi ta phải đứng lên.

Ngày 18, 19 tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì đã nhận định tình hình và chỉ thị cho các địa phương "Tất cả hãy sẵn sàng". Chiều 19-12, Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị vũ trang sẵn sàng chiến đấu theo thời gian đã quy định.

20 giờ ngày 19-12-1946, mệnh lệnh chiến đấu bắt đầu. Quân dân Thủ đô đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc. Ngay khi tiếng súng kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền đi khắp cả nước. "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" cùng với những văn kiện khác như chỉ thị Toàn dân kháng chiến, Kháng chiến nhất định thắng lợi đã nêu bật những vấn đề căn bản nhất về đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp; đó là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh.

4.1.2. Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 -1950)

Bùng nổ và giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1950)

Hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, các lực lượng vũ trang của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nổ súng chống Pháp tại nhiều khu vực thành thị trên cả nước: Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng..., hoàn thành nhiệm vụ bao vây kìm chân và tiêu diệt quân Pháp, tạo thời gian cần thiết để quân chủ lực tản về các căn cứ ở nông thôn và để các cơ quan, công xưởng di chuyển lên vùng chiến khu.

Chiến sự ác liệt nhất diễn ra tại Hà Nội. Trong một hoàn cảnh chiến đấu vô cùng khó khăn và chênh lệch về vũ khí, sau 57 ngày đêm chiến đấu ngoan cường trong lòng thành phố, đến đêm 17 tháng 2 năm 1947 Trung đoàn Thủ đô mới rút ra khỏi nội thành. Đa số nhân dân Hà Nội và vùng ven cũng đã bỏ thành phố vượt sông Hồng tản cư lên phía Bắc, tạo thế "vườn không nhà trống".

Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chưa bỏ cuộc trong việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình. Ngay ngày đầu tiên của cuộc chiến, Việt Minh rải truyền đơn trên đường phố Hà Nội thông báo với "nhân dân Pháp" rằng chính phủ Việt Nam sẵn lòng tồn tại hòa bình trong Liên hiệp Pháp, rằng chiến tranh nổ ra là do "bọn thực dân phản cách mạng tìm cách chia rẽ và gây chiến". Ngày 23 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư cho Marius Moutet, Bộ trưởng Bộ các lãnh thổ thuộc địa, và tướng Henri Leclerc, đề nghị một cuộc họp giữa đại diện cả hai bên.

Nhưng những nỗ lực ngoại giao hòa bình đã không được thực dân Pháp chú ý, quân Pháp muốn có phản ứng quân sự mạnh trước khi tính đến chuyện đàm phán. Emile Bollaert, Cao ủy Pháp mới được bổ nhiệm từ tháng 3 năm 1947, được tướng Leclerc khuyên "đàm phán bằng mọi giá" đã cố gắng đánh lên Việt Bắc.

Ngày 23 tháng 4, qua Bộ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam Hoàng Minh Giám, Hồ Chủ tịch lại gửi thông điệp tới Bollaert đề nghị ngừng bắn lập tức và đàm phán. Tự tin vào ưu thế quân sự, Bollaert đáp lại bằng một loạt các điều kiện đòi quân đội Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa hạ vũ khí trước khi khôi phục hòa bình. Hồ Chí Minh từ chối thẳng các yêu cầu này khi Paul Mus đến chiến khu Việt Bắc gặp ông để truyền đạt thông điệp trên.

Mùa hè năm 1947, lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có khoảng 60.000 người, chưa kể tự vệ và du kích địa phương. Vũ khí thiếu, chủ yếu là do tự tạo và lấy được của Pháp. Yếu về hỏa lực nhưng cơ động và có hỗ trợ lớn của nhân dân, các tiểu đoàn Việt Nam ngày càng có khả năng tránh các trận càn của Pháp và tấn công đối phương lại những nơi mình lựa chọn.

Ngày 7 tháng 10 năm 1947, cuộc hành quân Léa tấn công vào chiến khu Việt Bắc bắt đầu. Quân Pháp tiến nhanh nhưng đã sai lầm khi định vị được những nơi đóng các cơ quan đầu não của đối phương. Lực lượng vũ trang của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhanh chóng được phân tán, sử dụng chiến thuật du kích, bắt thần phục kích quân Pháp ở những khu vực hiểm yếu. Sau 2 tháng hành binh mà không đạt được kết quả như mục tiêu ban đầu, quân Pháp đã phải tháo chạy khỏi Việt Bắc.

Sau chiến dịch Léa, xung đột lắng xuống. Thiếu phương tiện để tiếp tục các chiến dịch tấn công, quân Pháp chỉ giới hạn trong các hoạt động vừa phải ở đồng bằng. Nhưng cũng tại đồng bằng, lực lượng vũ trang Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được phân tán thành các đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung, tổ chức thêm các đội du kích hoạt động bán công khai, sống tại nhà, vừa làm ruộng vừa chiến đấu, thực hiện các hoạt động quấy rối quân Pháp. Các cán bộ Việt Minh vẫn đi lại tuyển quân, thu thuế trong vùng Pháp kiểm soát. Những vùng này vẫn tiếp tục là nơi cung cấp một số loại nhu yếu phẩm như thuốc men, lương thực, vải vóc... cho Việt Nam. Tại các chiến khu, chính quyền Việt Nam củng cố căn cứ, tổ chức tự sản xuất lương thực và vũ khí để có thể kháng chiến lâu dài.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại đã ký Hiệp ước Elysée, thành lập Quốc gia Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại. Tuy nhiên, chính quyền Quốc gia Việt Nam non trẻ rất yếu ớt do các quyền quan trọng về quân sự, tài chính và ngoại giao đều do người Pháp nắm giữ và quyền hành cao nhất trên thực tế là Cao ủy Pháp.

4.1.3. Cuộc kháng chiến chống Pháp phát triển và thắng lợi (1950 -1954)

Năm 1950, Chiến tranh Đông Dương có sự thay đổi quan trọng, chuyển sang một giai đoạn mới. Về phía Pháp, chiến tranh đã vào thế sa lầy tuy họ đã dùng đến 40- 45% ngân sách quân sự và 10% ngân sách quốc gia. Với sự nổ ra của Chiến tranh Triều Tiên vào tháng 6 năm 1950, Mỹ thay đổi thái độ về Chiến tranh Đông Dương, coi Triều Tiên và Việt Nam là hai chiến trường phụ thuộc lẫn nhau trong cuộc chiến của phương Tây chống lại chủ nghĩa cộng sản, tổng thống Mỹ Truman tuyên bố sẽ viện trợ quân sự trực tiếp cho các nỗ lực của Pháp tại Đông Dương.

Đầu năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau đó Liên Xô, CHDCND Triều Tiên, Nam Tư và các nước Đông Âu lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao. Việt Nam đã nối liền với hậu phương XHCN.

Thành công của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Chiến dịch Biên giới Thu đông 1950 đã phá được thế bị cô lập của căn cứ địa Việt Bắc, khai thông dải biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng tới Vĩnh Bắc Bộ để mở đầu cầu tiếp nhận viện trợ. Quân đội Nhân dân Việt Nam bắt đầu chuyển sang thế chủ động tấn công. Năm 1950, các lực lượng vũ trang của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được hoàn chỉnh về biên chế, thống nhất với tên gọi Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Sau chiến dịch Biên giới, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nhận được sự chi viện của các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa. Cũng từ năm 1950 trở đi, Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào các nước ở bán đảo Đông Dương. Đến năm 1954, viện trợ quân sự của Mỹ đã chiếm 73% tổng ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Tướng Dơ Lat dơ Tatxinhi (De Lattre de Tassiny) được cử sang chỉ huy ở Đông Dương. Dơ Lat vạch kế hoạch tác chiến với nội dung chủ yếu là phải xây dựng lực lượng chủ lực cơ động mạnh, tăng cường lực lượng nguy quân; xây dựng tuần phòng ngự bao quanh vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ để ngăn chặn chủ lực ta, tăng cường bình định vùng địch tạm chiếm, tiến công phá căn cứ của ta và chuẩn bị tiến công ra chiếm vùng tự do.

Giải pháp chiến tranh mới của địch cũng như sự can thiệp ngày càng trắng trợn của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương làm cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta gặp không ít khó khăn. Chỉ riêng ở chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, hàng trăm làng bị địch chiếm lại, nhiều khu căn cứ du kích bị địch đánh phá. Tuy nhiên, với nỗ lực phi thường của quân và dân ta, được sự giúp đỡ của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vẫn phát triển không ngừng và đã làm thất bại những cố gắng của địch trong những năm 1951-1952.

Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ hai (1951) là cột mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử cách mạng của nhân dân 3 nước Đông Dương. Đại hội đã quyết định lập Đảng mác xít riêng cho Việt Nam, Lào và Campuchia để tạo điều kiện cho cách mạng mỗi nước phát triển trong tình hình mới.

Đại hội đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng về cách mạng Việt Nam và tổ chức Đảng trong hoàn cảnh mới, nêu rõ nhiệm vụ lâu dài của cách mạng Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong thời kỳ vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Hệ thống chính quyền kháng chiến các cấp được củng cố từ trung ương xuống cơ sở, phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ hành chính được nâng cao; các Bộ đã phát huy được vai trò quản lý nhà nước, điều hành kháng chiến, kiến quốc theo nhiệm vụ đã được Quốc hội và Chính phủ quy định.

Cùng với đà phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nền kinh tế ngày càng thu được những thành tựu quan trọng mới. Nông nghiệp vẫn là nhân tố quan

trọng nhất trong cơ cấu kinh tế nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Năm 1953, Luật Cải cách ruộng đất được ban hành. Đến trước tháng 5-1954, hàng triệu nông dân đã được chia hàng chục vạn hecta ruộng đất của địa chủ Việt gian, thực dân và ruộng đất vắng chủ. Đến năm 1953-1954, sản lượng lương thực vùng giải phóng đạt gần 3 triệu tấn(9).

Kết quả của quá trình thực hiện từng bước chính sách ruộng đất đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong giai đoạn quyết định cuối cùng.

Ngành công nghiệp, đặc biệt công nghiệp quốc phòng vẫn được chú trọng phát triển, đã đáp ứng được ngày càng nhiều hơn việc cung cấp vũ khí cho bộ đội đánh địch trên các chiến trường. Các bộ phận tiểu thủ công nghiệp vẫn đảm bảo cung cấp đủ những mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và quốc phòng. Ngành thương nghiệp, bao gồm khu vực do Nhà nước quản lý và tư nhân có phát triển hơn thời kỳ trước.

Văn hóa giáo dục trong vùng giải phóng có bước phát triển to lớn kể từ khi thực hiện chính sách cải cách giáo dục năm 1950. số học sinh cấp I, II, III, trong vùng tự do lên đến khoảng 1 triệu; hàng nghìn cán bộ kỹ thuật đã được đào tạo ; một số sinh viên, cán bộ đã được gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

Cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe cho bộ đội và nhân dân được mở rộng. Các tác phẩm văn hóa nghệ thuật được sáng tác ngày càng phong phú. Sinh hoạt văn hoá quần chúng ngày càng được chú trọng. An ninh trật tự vùng giải phóng ngày càng bảo đảm.

Đời sống của nhân dân, bộ đội, cán bộ hành chính được cải thiện một bước. Nạn đói và nhiều loại dịch không còn hoành hành như trước. Quan hệ quốc tế giữa nước ta và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển. Trung Quốc và Liên Xô đã chi viện cho Việt Nam một số quân trang, quân dụng, thuốc men, lương thực và thực phẩm.

Nền dân chủ cộng hòa được củng cố và ngày càng phát triển là nhân tố quyết định đến thắng lợi trên mặt trận quân sự.

Thực hiện chủ trương tiến công sâu vào vùng địch hậu, tiêu diệt địch, phá thế kìm kẹp của chúng, lực lượng vũ trang cách mạng đã mở nhiều chiến dịch ở vùng trung du và đồng bằng vào đầu những năm 1950.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo (từ 25-12-1950 đến 17-1-1951): Đại đoàn 308 và 312 cùng hai trung đoàn độc lập và bộ đội địa phương tiến công tiêu diệt địch ở tuyến phòng thủ vòng ngoài của chúng, kéo dài từ Việt Trì đến Bắc Giang, mở rộng vùng giải phóng ra khu vực có nguồn lương thực tương đối dồi dào, từ đó phát động chiến tranh du kích ở vùng địch hậu tại Liên khu III.

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (29-3 đến 5-4-1951) : Đại đoàn 308 và 312 cùng một số trung đoàn độc lập tiến công địch ở tuyến quốc lộ 18, đoạn từ Phả Lại đến Ưông Bí, Mạo Khê. Mục tiêu của chiến dịch nhằm tiêu diệt lực lượng địch đồn trú ở đây, tạo đà cho chiến tranh du kích ở địa phương phát triển.

Chiến dịch Quang Trung (28-5 đến 20-6-1951) : Đại đoàn 308, 304 và 320 cùng một số đơn vị hỏa lực phối thuộc, có nhiệm vụ tiến công địch trong vùng sâu thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phá tan lực lượng nguy quân, tạo thế cho cuộc chiến tranh nhân dân phát triển ở vùng đông dân, giành lấy địa bàn quan trọng về kinh tế.

Qua 3 chiến dịch ở, trung du và đồng bằng đã để lại nhiều bài học trong việc tổ chức chiến đấu cho lực lượng vũ trang cách mạng. Cuộc chiến đấu quyết liệt giữa bộ đội chủ lực của ta với lực lượng địch đóng trên các địa bàn trên chứng tỏ dù ta có quyết tâm lớn, dù có trận bộ đội ta đông hơn địch, nhưng trước mắt ta chưa thể giành thắng lợi lớn.

Rút bài học từ các chiến dịch ở trung du và đồng bằng, bộ đội chủ lực đã tiến công địch ở những địa bàn phù hợp với sở trường của lực lượng vũ trang cách mạng.

Chiến dịch Hoà Bình: Tháng 11-1951, địch sử dụng lực lượng cơ động chiến lược khoảng 30 tiểu đoàn đánh chiếm Hòa Bình, cửa ngõ nổi tình tự do với đồng bằng Bắc Bộ. Sau hơn hai tháng chiến đấu (từ 10-12-1951 đến 25-2-1952), 3700 quân địch trên cả hai mặt trận đã bị loại khỏi vòng chiến đấu ; vùng giải phóng và khu căn cứ du kích đều được mở rộng, tạo thành thể liên hoàn trong nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Chiến thắng Hoà Bình đã đẩy địch sâu vào thế bị động phòng ngự báo hiệu kế hoạch Đơ Lat nhất định thất bại. Chiến dịch Hòa Bình tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội ở các chiến trường Bình Trị Thiên, Nam Trung Bộ, Nam Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, mở rộng vùng giải phóng.

Chiến dịch Tây Bắc: Cuối năm 1952, bộ đội được lệnh tiến công địch ở Tây Bắc nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giành dân, mở rộng vùng giải phóng. Sau gần hai tháng chiến đấu (từ 14-10 đến 10-12-1952) ta đã diệt 6000 địch, mở rộng vùng giải phóng liền với căn cứ địa Việt Bắc. Phối hợp với chiến dịch Tây Bắc, chiến tranh du kích phát triển khắp các chiến trường.

Phối hợp cùng bộ đội Pa thét Lào, đầu năm 1953, các đại đoàn chủ lực Việt Nam mở chiến dịch Thượng Lào. Đây là chiến dịch đánh lần đầu tiên của liên quân Lào-Việt trên đất bạn. Sau hơn một tháng vận động truy kích, tiêu diệt địch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 3000 tên, giải phóng khoảng 1/5 diện tích nước Lào. Thắng lợi đó chứng tỏ cách mạng Đông Dương đang vươn lên giành thế chủ động trên khắp các chiến trường.

• Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ

Sự sa lầy của Pháp ở Đông Dương càng tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp sâu và tìm cách gạt Pháp. Tuy nhiên, cả hai bên thực dân đều muốn tìm giải pháp mới hòng đảo ngược tình thế trên chiến trường. Tướng Nava (Navarre) được điều sang Đông Dương để thực hiện mưu đồ đó.

Nava vạch ra kế hoạch tác chiến gồm hai bước:

Bước một (từ thu đông 1953 - xuân 1954): Phòng ngự chiến lược ở chiến trường miền Bắc, bình định miền Nam, xoá bỏ vùng tự do Liên khu V.

Bước hai (từ mùa thu 1954): Tiến công chiến lược miền Bắc, từ thắng lợi quyết định về quân sự, buộc ta đàm phán theo điều kiện có lợi cho Pháp.

Muốn thực hiện ý đồ đó, điều quan trọng nhất là phải tập trung khối cơ động mạnh mới có thể giành thắng lợi với ta trong trận quyết chiến chiến lược.

Từ mùa hè năm 1953, Nava bắt đầu thực hiện bước thứ nhất. Địch mở liên tiếp nhiều cuộc hành quân trên các chiến trường và ra sức tập trung lực lượng cơ động. Cuối năm 1953, Nava đã tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn.

Trước khi trận quyết chiến lược Điện Biên Phủ mở màn, qua mấy tháng đầu trí, đấu lực ở giai đoạn đầu của chiến cuộc đông xuân 1953-1954, địch đã hoàn toàn bị động chiến lược. Trong khi đó, thế trận chiến tranh nhân dân của ta đã phát triển và lớn mạnh chưa từng có.

Là sản phẩm của thế bị động, nhưng thực dân Pháp được Mỹ giúp sức đã nhanh chóng biến Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm rất mạnh. Địch có 16.200 quân, bao gồm lực lượng bộ binh tương đương khoảng 14 tiểu đoàn, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội xe vận tải một liên đội 12 máy bay. Tập đoàn Điện Biên Phủ có 49 cứ điểm đề kháng mạnh với 3 phân khu liên hoàn. Các tướng lĩnh và chính khách cả Pháp và Mỹ tin chắc Điện Biên Phủ là "pháo đài bất khả xâm phạm".

Tổng số bộ đội của ta tham gia chiến dịch khoảng 55.000 người, gồm 5 đại đoàn (308,312,316,304,351) cùng các tiểu đoàn thuộc đơn vị công binh, vận tải, thông tin, quân y phối thuộc.

Lực lượng phục vụ chiến dịch có 260.000 dân công hỏa tuyến, hơn 600 xe ô tô, 20.000 xe đạp thồ và 11.800 thuyền. Hàng chục tấn đạn dược, gần 3 vạn tấn gạo từ hậu phương được dồn ra mặt trận.

13 giờ ngày 13-3-1954, quân ta nổ súng tiến công Điện Biên Phủ.

Đây là chiến dịch lớn nhất trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân cả nước: Lực lượng bộ đội được huy động đông nhất, với trang bị hiện đại nhất lúc đó; tiến hành chiến dịch liên tục, dài ngày, bao gồm một loạt trận đánh công kiên; kết hợp cường tập, mật tập, vây lấn; ưu thế binh lực trong từng trận đánh nói riêng và toàn bộ chiến dịch nói chung, ta mạnh hơn địch nhiều lần.

Sau 3 đợt tiến công đến ngày 7-5-1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt, 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bị bắt sống. Toàn bộ kho tàng, vũ khí của địch bị thu hoặc bị phá hủy, 57 máy bay địch bị bắn rơi.

Trong khi bộ đội tiến hành chiến dịch Điện Biên Phủ, quân và dân cả nước đã phối hợp nhịp nhàng, tiến công địch khắp nơi. Những thắng lợi từ mặt trận chính (đội về đã thúc đẩy cuộc chiến đấu ở các địa phương phát triển. Ngược lại, cuộc chiến đấu và chiến thắng của chiến trường cả nước càng làm cho quân viễn chinh Pháp, ở Điện Biên Phủ thêm cô lập, tuyệt vọng.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và là đỉnh cao của 9 năm kháng chiến thần thánh của dân tộc ta. Chiến thắng lịch sử này đã tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi.

Một ngày sau khi Pháp thất thủ ở Điện Biên Phủ, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh họp ở Giơnevơ đã bắt đầu bàn về vấn đề Đông Dương. Hội nghị có đại diện của 9 nước Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Anh, Campuchia, Lào, đại diện của chính quyền Bảo Đại và đoàn đại biểu của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

Đại diện của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố lập trường trước sau như một của nhân dân Việt Nam là lập lại hoà bình ở Đông Dương phải là một giải pháp toàn bộ về chính trị và quân sự cho cả 3 nước Đông Dương, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước.

Ngày 21-7-1954, các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Campuchia được ký kết. Bản tuyên bố cuối cùng về lập lại hoà bình ở Đông Dương được các nước tham dự hội nghị cam kết chính thức chấp nhận. Đại diện chính phủ Mỹ ra tuyên bố riêng thừa nhận Hiệp định.

Nội dung của Hiệp định Giơnevơ có 13 điều khoản, gồm các nội dung chính:

- Chấm dứt chiến sự, lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- Cấm các nước ngoài đưa nhân viên quân sự và xây dựng căn cứ quân sự ở Đông Dương. Lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời cho hai miền Bắc-Nam.
- Thừa nhận nguyên tắc về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia .
- Các bên tham gia hội nghị thừa nhận quyền độc lập, thống nhất, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Hai bên Việt Nam sẽ tiến hành Tổng tuyển cử vào tháng 7- 1956.
- Quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương. Pháp cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào và Campuchia.

- Những nguyên tắc trong quan hệ giữa 3 nước Đông Dương là tôn trọng chủ quyền độc lập, thống nhất, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

Với giải pháp Giơnevơ, nhân dân Việt Nam đã đi được một nửa chặng đường trong sự nghiệp thiêng liêng giải phóng Tổ quốc, biểu hiện sinh động rằng trước khi giành thắng lợi hoàn toàn, vì một quốc gia nhỏ như Việt Nam phải đương đầu với thế lực xâm lược lớn. trong bối cảnh quan hệ quốc tế lúc đó, thì cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân ta sẽ diễn ra phức tạp, lâu dài, gian khổ.

Ngày 22-7-1954. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước: "Đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ". Người khẳng định: "Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của nước ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng".

4.2. VIỆT NAM TỪ 1954-1975

4.2.1. Xây dựng miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ-Diệm ở miền Nam (1954-1960)

Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết đã kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đối với ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Chúng ta đã thực hiện nghiêm chỉnh những điều khoản quy định về đình chiến, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực. Nhưng phía Pháp chỉ thực hiện khi có những đấu tranh mạnh mẽ và kiên quyết của nhân dân ta.

Ngày 10-10-1954, quân Pháp rút khỏi Hà Nội. Cùng ngày, quân ta tiến vào tiếp quản. Thủ đô giải phóng rops cờ, hoa, biểu ngữ, vang dậy tiếng hoan hô của đồng bào mừng đón đoàn quân chiến thắng trở về.

Ngày 1-1-1955, tại quảng trường Ba Đình lịch sử đã diễn ra cuộc mít tinh trọng thể của hàng chục vạn nhân dân Hà Nội chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về Thủ đô.

Ngày 16-5-1955, toàn lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng, và đến ngày 22-5-1955 thì rút khỏi đảo Cát Bà. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

Khi rút quân, Pháp mang theo hoặc trước đó đã phá hỏng nhiều máy móc, thiết bị, tài sản để gây khó khăn cho ta. Pháp còn cùng với Mỹ và Ngô Đình Diệm chỉ đạo bọn phản động tiến hành dụ dỗ, cưỡng ép nhiều đồng bào công giáo vào Nam để thực hiện ý đồ phung phá cách mạng về sau.

Trong khi đó, ở miền Nam, thực dân Pháp cũng có những hành động phá hoại Hiệp định mới được ký kết.

Quân Pháp rút toàn bộ khỏi miền Nam Việt Nam khi còn nhiều điều khoản Hiệp định có liên quan đến trách nhiệm của họ chưa được thi hành, trong đó có điều khoản về việc tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Bắc-Nam Việt Nam. Pháp trút bỏ trách nhiệm thi hành những điều khoản còn lại của Hiệp định cho Mỹ-Diệm, người kế tục chúng ở miền Nam.

Đế quốc Mỹ ra sức thực hiện ý đồ đã vạch ra từ trước nhằm độc chiếm miền Nam Việt Nam, tiến tới độc chiếm toàn Đông Dương. Ngày 25-6-1954 Mỹ đã ép được Pháp đưa Ngô Đình Diệm (người của Mỹ) thay Bửu Lộc (người của Pháp) lên làm Thủ tướng Chính phủ bù nhìn miền Nam Việt Nam.

Ngày 23-7-1954, ngoại trưởng Mỹ Đa lét (Dulles) tuyên bố: "Từ nay về sau, vấn đề bức thiết không phải là than tiếc dĩ vãng, mà là lợi dụng thời cơ để việc thất thủ miền Bắc Việt Nam không mở đường cho chủ nghĩa cộng sản bành trướng ở Đông Nam Á và Tây Nam Thái Bình Dương".

Tháng 9-1954, Mỹ lôi kéo được một số đồng minh như Pháp, Anh... và một số nước Đông Nam Á lập ra khối "Liên minh quân sự Đông - Nam Á" (SEATO) và ngang nhiên đặt miền Nam Việt Nam dưới sự bảo trợ của khối này.

Đưa được tay sai lên nắm chính quyền ở miền Nam Việt Nam, gạt hết quân Pháp và tay sai của chúng ra khỏi miền Nam, Mỹ đã thực hiện được bước đầu ý đồ độc chiếm miền Nam Việt Nam.

Chính quyền Ngô Đình Diệm, với sự giúp đỡ và có sự chỉ đạo của Mỹ, ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, từ chối hiệp thương với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà về việc tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất Việt Nam trong thời hạn hai năm theo điều khoản của Hiệp định.

Đen hạn hai năm, tháng 7-1956, Diệm tuyên bố. "Sẽ không có hiệp thương tổng tuyển cử, vì chúng ta không ký Hiệp định Giơnevơ, bất cứ phương diện nào chúng ta cũng không bị ràng buộc bởi Hiệp định đó". Bằng một loạt hành động trái với hiệp định, như bày trò "trưng cầu dân ý" để phé truất Bảo Đại rồi suy tôn Ngô Đình Diệm làm Tổng thống (tháng 10-1955), tổ chức bầu cử riêng rẽ, lập quốc hội lập hiến (tháng 5 -1956), ban hành hiến pháp của cái gọi là "Việt Nam cộng hoà" (tháng 10-1956), Diệm đã trắng trợn từ chối và phá hoại việc thống nhất Việt Nam.

Trong tình hình đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền, Đảng và Chính phủ đề ra cho cách mạng mỗi miền những nhiệm vụ chiến lược phù hợp với đặc điểm tình hình và yêu cầu của cách mạng từng miền, nhằm chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

Ở miền Bắc, sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân căn bản hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội là hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc.

Ở miền Nam, Đảng chủ trương tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, phát triển thành cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng dân tộc chống cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, nhằm giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước...

Hai miền đồng thời thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu chung của cách mạng cả nước là đánh Mỹ và bọn tay sai của chúng, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Công cuộc xây dựng miền Bắc (1954-1960)

Trong năm 1954 và đầu năm 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Quốc hội đã ra chiếu chỉ thị, chủ trương khôi phục kinh tế. Kế hoạch khôi phục kinh tế trong 3 năm (1955-1957) là phấn đấu đạt các chỉ tiêu kinh tế trước chiến tranh.

Nông nghiệp: Thực hiện cải cách ruộng đất trong những năm 1954-1956 không chỉ nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân chủ, chia ruộng đất cho nông dân, mà nó còn có ý nghĩa quyết định trong khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Từ đợt 1 đến đợt V, cải cách ruộng đất được tiến hành trong 3653 xã, đã chiếm khoảng 334.100 ha ruộng đất cho khoảng 2 triệu hộ nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Sau cải cách ruộng đất, các tầng lớp nông dân có diện tích canh tác tương đối đồng đều.

Do nông dân thực sự được quyền sở hữu ruộng đất và do các chính sách khuyến nông như, thủy lợi, phân bón, sức kéo... nên nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng. Đến năm 1957, sản lượng lúa của miền Bắc đạt khoảng 4 triệu tấn, tăng hơn 1,5 triệu tấn so với năm 1939.

Về công nghiệp: Hầu hết các cơ sở sản xuất cũ được khôi phục, hơn 50 cơ sở mới, chủ yếu thuộc ngành sản xuất tiêu dùng được xây dựng. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở

sản xuất quốc doanh, khu vực công nghiệp tư nhân bao gồm các cơ sở sản xuất tư bản tư doanh và tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển.

Ngành văn hoá giáo dục phát triển khá nhanh. Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học được tiêu chuẩn hóa một bước. Năm học 1956-1957, có gần 1 triệu học sinh phổ thông, hơn 600.000 học sinh vỡ lòng, 2984 sinh viên đại học, gần 8000 học sinh chuyên nghiệp trung cấp. Hơn 1 triệu người được xoá nạn mù chữ.

Hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được nhà nước quan tâm xây dựng. Nếp sống lành mạnh, vệ sinh được vận động thực hiện khắp mọi nơi. Đến năm 1957, miền Bắc có 153 cơ sở điều trị, 108 đội y tế lưu động, khoảng 8000 cán bộ y tế từ bác sĩ đến y tá. Những nạn dịch rất phổ biến ở miền Bắc như đau mắt hột, sốt rét... không còn xuất hiện nhiều như trước nữa.

Tuy nhiên, trong buổi đầu xây dựng đất nước không thể tránh khỏi những khuyết điểm hạn chế. Những sai lầm trong khi thực hiện cải cách ruộng đất ảnh hưởng lớn đến tư tưởng quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp tư sản, tiểu tư sản, trí thức. Lực lượng trong và ngoài nước lợi dụng tình hình đó đã đẩy mạnh hoạt động thổ phi ở một số vùng miền núi, gây bạo loạn ở một số nơi ở vùng đồng bằng; nhóm Nhân văn giai phẩm ra nhiều ấn phẩm chống lại vai trò lãnh đạo của Đảng.

Đánh giá đúng nguyên nhân của các sự kiện trên, một mặt, Đảng và chính phủ nghiêm khắc sửa chữa sai lầm của mình, mặt khác, tuyên truyền giáo dục, phân hoá những người lầm đường trở về với sự nghiệp chung của dân tộc. Đối với những phần tử đầu sỏ, ngoan cố, nhà nước kiên quyết xử lý theo pháp luật.

Trong ba năm khôi phục kinh tế, nền kinh tế miền Bắc được phục hồi, phát triển với sự hiện diện của nhiều thành phần kinh tế. Trên 10 vạn người thất nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng và các thị xã, thị trấn trên miền Bắc đã có việc làm ổn định. Đời sống nhân dân dần được nâng cao.

Với những thành tựu thu được trong thời kỳ khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá xã hội (1955-1957), miền Bắc đã cơ bản khắc phục được hậu quả của chiến tranh. Đây là thời đoạn lịch sử quá độ chuẩn bị cho miền Bắc bước vào thời kỳ mới.

Trong thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960)

Hội nghị lần thứ 14 Ban chấp hành Trung ương Đảng) tháng 11-1958 vạch chủ trương thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, tiểu thương tiểu chủ, thợ thủ công và nông dân cá thể. Đi đôi với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa. Hội nghị xác định phải ra sức xây dựng, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

Trong kế hoạch 3 năm lần thứ hai, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp có vị trí trọng tâm, quan trọng nhất. Phương hướng cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp là đưa nông dân vào làm ăn tập thể.

Từ quý III năm 1958, một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có vị trí trọng tâm, quan trọng nhất. Phương hướng cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được xây dựng thí điểm. Năm 1959, phong trào phát triển khắp nơi và trở thành cao trào trong năm 1960. Đến cuối năm 1960, có 85,83% tổng sản xuất tập thể

Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công là đưa họ vào con đường làm ăn tập thể trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, tổ sản xuất thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán. Phần lớn lực lượng tiểu thương được chuyển sang sản xuất nông nghiệp.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp quốc doanh được ưu tiên đầu tư xây dựng, vốn đầu tư năm 1960 ở khu vực công nghiệp quốc doanh tăng 2.6 lần so với năm 1957. Vì vậy, có hàng trăm cơ sở sản xuất mới và tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp ngày một cao. Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh và công ty

hợp doanh chiếm 25.6% vào năm 1957 đã lên 58% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp vào năm 1960. Tỷ trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp năm 1957 là 31,4%/ 68,4% đã tăng lên 42,6%/ 57.4% vào năm 1960. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế-xã hội miền Bắc, đưa thành phần kinh tế toàn dân và tập thể thành vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Văn hóa, giáo dục cũng thu được nhiều thành tựu to lớn. Vào năm học 1959-1960, miền Bắc có 6.300 trường, với 2,5 triệu học sinh, sinh viên, chiếm khoảng 17% dân số. Số học sinh phổ thông ở các cấp I, II, III và số sinh viên đại học tăng từ 2 đến 4 lần so với năm học 1956-1957. số nữ sinh và học sinh các dân tộc miền húi đến trường ngày càng đông.

Hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng phát triển khá nhanh, số cơ sở điều trị, điều dưỡng, nhà hộ sinh tăng hơn 10 lần so với năm 1956. Các bệnh dịch lây lan với quy mô và phạm vi lớn ở miền Bắc căn bản không còn nữa.

Hệ thống chính trị được củng cố, hoàn thiện. Hiến pháp mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được ban hành ngày 1-1-1960. Cơ quan hành chính các cấp từ trung ương đến cơ sở tuy giảm về số lượng biên chế, nhưng hiệu quả công tác lại được nâng cao hơn trước.

Lực lượng vũ trang cách mạng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Chế độ nghĩa vụ quân sự xác định nhập ngũ bảo vệ tổ quốc là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi công dân. Các sư đoàn chủ lực được trang bị binh khí kỹ thuật mới, tiến dần lên chính quy hiện đại. Bộ đội địa phương, dân quân du kích được tổ chức, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng Công an nhân dân được kiện toàn về tổ chức, nghiệp vụ được nâng cao. Đến năm 1960, về căn bản, quân và dân miền Bắc đã tiêu trừ xong lực lượng phi và bọn bạo loạn.

Thực hiện kế hoạch 3 năm lần thứ nhất (1955-1957) và 3 năm lần thứ hai 1 (1958-1960) đã làm diện mạo miền Bắc thay đổi.

Đấu tranh chống Mỹ-Ngụy ở miền Nam

Tháng 3 năm 1956, Mỹ Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội ở miền Nam, lập chế độ việt Nam cộng hòa do Diệm làm Tổng thống. Sự kiện Mỹ Diệm lập quốc gia độc lập dân chủ ở miền Nam là cột mốc đánh dấu Mỹ đã áp đặt xong thể chế chính trị hoàn toàn phụ thuộc Mỹ ở miền Nam.

Để gây dựng và duy trì chủ nghĩa thực dân kiểu mới, Mỹ đã tăng cường viện trợ mọi mặt cho Diệm. Lực lượng cột trụ để bảo vệ "Việt Nam cộng hòa" là quân đội Sài Gòn do Mỹ huấn luyện, chỉ huy. Mỹ nhanh chóng xây dựng 10 sư đoàn cho quân nguy, với trang bị hiện đại. Sau khi dẹp xong lực lượng Việt quốc, Việt cách ở miền Trung: Diệm quay sang tiêu diệt lực lượng vũ trang của các giáo phái thân Pháp (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên). Cuộc chiến giữa Diệm với lực lượng thân Pháp bùng nổ tại Sài Gòn và vùng bùng biên Đồng Tháp trong những năm 1954-1955 ở quy mô một cuộc chiến tranh, về thực chất là sự hất cẳng quân sự của chủ nghĩa thực dân kiểu mới đối với Pháp.

Viện trợ tài chính cho Sài Gòn liên tục được tăng cường song song với sự hiện diện ngày càng nhiều cố vấn quân sự Mỹ. Các căn cứ quân sự hiện đại được xây dựng nhanh chóng. Lối sống Mỹ, văn hóa Mỹ du nhập và truyền bá vào miền Nam.

Miền Nam có vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Mục tiêu của Mỹ ở đây là biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự, ngăn chặn "làn sóng đỏ" đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, chống lại phong trào giải phóng dân tộc đang bùng nổ ở khu vực này.

Khi Mỹ triển khai và đã áp đặt xong chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở miền Nam, thì đối tượng đấu tranh của nhân dân ta không còn là chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, mà đã chuyển

sang chủ nghĩa thực dân kiểu mới - đế quốc Mỹ, một siêu cường có tiềm lực kinh tế và quân sự khổng lồ, hung hăng, hiếu chiến. Vì vậy, cuộc đấu tranh vì độc lập, thống nhất dân tộc của nhân dân ta chắc chắn sẽ diễn ra ác liệt gấp bội so với thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong 300 ngày chuyển quân tập kết, cán bộ và chiến sĩ chiến đấu, công tác ở miền Nam rời chiến trường ra Bắc. Chính quyền kháng chiến các cấp giải thể; vùng giải phóng rộng lớn ở miền Trung và Nam Bộ được giao cho đối phương quản lý.

Nhìn trong phạm vi cục bộ, cuộc đấu tranh với Mỹ - Diệm của đồng bào, đồng chí ở lại miền Nam không còn có đủ những ưu thế giống như họ từng có trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng, nhân dân miền Nam đã chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương chuyển hướng chủ đạo chiến lược của Đảng với lực lượng chính trị của mình, đã kiên cường đấu tranh chống kẻ thù đang rắp tâm phá hoại hiệp định Giơnevơ, chống đàn áp, trả thù những người kháng chiến cũ.

Khẩu hiệu đấu tranh chính, chủ yếu của nhân dân miền Nam trong thời kỳ này là đòi hỏi đối phương phải thả tù chính trị, đòi thực hiện hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất đất nước như Hiệp Định Giơnevơ đã quy định. Mục tiêu đó đã thu hút hàng triệu quần chúng xuống đường trong các năm từ 1954-1956. Ở Sài Gòn - Gia Định, có những cuộc mít tinh, tuần hành lôi cuốn hàng chục vạn đồng bào tham gia. Từ ngày ký hiệp định Giơnevơ cho đến giữa năm 1956, lực lượng nhân dân miền Nam luôn chiếm ưu thế về chính trị.

Tuy mục tiêu đấu tranh đòi hiệp thương Tổng tuyển cử không thực hiện được bởi Mỹ - Diệm ngoan cố chia cắt nước ta, nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, của đồng bào đô thị đã thể hiện rằng thống nhất đất nước là nguyện vọng sâu sắc, thiêng liêng của nhân dân cả nước. Với kẻ thù mới, nhân dân miền Nam cần có phương hướng đấu tranh thích hợp để hoàn thành mục tiêu cách mạng của mình.

4.2.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam (1961-1965)

Để tránh thất bại hoàn toàn ở miền Nam Việt Nam sau cuộc "Đồng khởi" (1959-1960), Mỹ buộc phải thay đổi chiến lược. “Chiến tranh đặc biệt” là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn quân sự và dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta. Âm mưu cơ bản của "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

Thực hiện kế hoạch chiến lược trên, Mỹ tăng nhanh viện trợ quân sự cho Diệm, đưa vào miền Nam số lượng ngày càng lớn "cố vấn" quân sự và lực lượng hỗ trợ chiến đấu. Số lượng đó tăng lên hàng năm: cuối năm 1960 có 1.100 tên; cuối năm 1962 có 11.000 ; cuối năm 1964 có 26.000. Bộ chỉ huy quân sự Mỹ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8-2-1962 thay cho Đoàn cố vấn viện trợ quân sự (MAAG) được thành lập năm 1950.

Đề phối hợp, chính quyền Sài Gòn ra sức bắt lính, tăng nhanh lực lượng quân nguy, từ 170.000 (giữa 1961) lên 560.000 (cuối 1964). Quân nguy được trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới, như "trực thăng vận", "thiết xa vận".

Dựa vào lực lượng quân sự và bằng những cuộc hành quân càn quét, chín! quyền Sài Gòn đã ráo riết dồn dân, lập “Áp chiến lược” dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16.000 ấp trong tổng số 17.000 ấp toàn miền Nam bằng thủ đoạn cưỡng ép. Chúng lập ấp đến đâu thì giăng đồn bốt, lập bảo an, dân vệ, chính quyền đến đó để kìm kẹp Nhân dân trong các "Áp chiến lược" bị kiểm soát gắt gao, ngột ngạt, như trong các trại tập trung.

Ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Đây là sự kiện quan trọng tiếp sau sự kiện Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20-12-1960) và Trung ương Cục miền Nam Việt Nam được thành lập (tháng 1-1961) thay cho Xứ uỷ Nam Bộ cũ.

Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận do Đảng lãnh đạo, Quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chống Mỹ và tay sai, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến công trên cả ba vùng chiến lược, tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự và binh vận.

Trên mặt trận quân sự, Quân giải phóng giành thắng lợi mở đầu vang dội trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) ngày 2-1-1963. Tại đây, lần đầu tiên với số quân ít hơn địch 10 lần, Quân giải phóng đánh bại cuộc hành quân càn quét của trên 2.000 lính nguy cơ có vấn Mỹ chỉ huy, được pháo binh, máy bay lên thẳng, xe tăng, xe bọc thép của Mỹ yểm trợ.

Trên mặt trận chống phá "bình định", giữa địch và quân cách mạng đã diễn ra cuộc đấu tranh dai dẳng, giằng co nhau quyết liệt giữa lập và phá "Áp chiến lược". Đến cuối năm 1964 đầu năm 1965, từng mảng lớn "Áp chiến lược" do địch lập ra bị quân dân ta phá và có nhiều ấp sau đó trở thành làng chiến đấu. Phong trào đấu tranh chính trị lên cao ở các đô thị và nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng, nhất là giới Phật tử, các tầng lớp học sinh, sinh viên tham gia. Chính phong trào này đã góp phần quyết định làm lung lay nguy quyền Sài Gòn, buộc Mỹ phải đi đến quyết định làm đảo chính quân sự thay Diệm.

Đông - Xuân 1964-1965, Quân giải phóng mở chiến dịch tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ với trận mở màn chiến thắng ở Bình Giã (ngày 2-12-1964), làm phá sản về cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.¹

Đầu năm 1965, trước nguy cơ phá sản hoàn toàn của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và quân chư hầu cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam nhằm đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng "Chiến tranh phá hoại" miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới nằm trong chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt" của Mỹ. "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965 được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mỹ, quân "đồng minh" và quân nguy tay sai ở miền Nam, trong đó quân Mỹ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Ý vào ưu thế quân sự cộng với quân đông, vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, Mỹ vừa mới vào miền Nam đã cho quân viễn chinh mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" mang tên "Ánh sáng sao" vào căn cứ của quân giải phóng ở Vạn Tường - Quảng Ngãi (tháng 8-1965). Tiếp đó Mỹ mở liên hai cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 bằng nhiều cuộc hành quân vào "Đất thánh Việt cộng"

Nhưng với ý chí không gì lay chuyển "quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", được sự phối hợp chiến đấu và chi viện ngày càng lớn của miền Bắc, quân dân miền Nam đã anh dũng chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi, với thắng lợi mở đầu ở Vạn Tường (ngày 18-8-1965).

Khả năng thắng Mỹ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta được chứng minh trong chiến thắng Vạn Tường đã trở thành hiện thực trong hai mùa khô 1965- 1966 và

¹ Nguồn: Lương Ninh 2000, Lịch sử Việt Nam gần đây, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.569-572

1966-1967. Ta đập tan liền hai cuộc phản công chiến lược bằng hàng loạt cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” của Mỹ vào “Đất thánh Việt cộng”.

Tổng hợp trong mùa khô thứ hai, trên toàn miền, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, trong đó có 68.200 Mỹ, 5.540 chư hầu, bắn rơi và phá huỷ 1.231 máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 2.107 ôtô.

Ngoài ra, ở hầu khắp các vùng nông thôn, nông dân được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, trừng trị bọn ác ôn, phá từng mảng lớn “Áp chiến lược”. Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, các binh sĩ nguyện đều nổi dậy đấu tranh đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Kết quả là vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Đến cuối năm 1967, Mặt trận có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thế giới thứ ba. Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức có tính chất khu vực lên tiếng ủng hộ.

Đêm 30 rạng sáng 31-1-1968, (đêm giao thừa Tết Mậu Thân) quân dân ta trên khắp miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 5 trong số 6 đô thị, 64 trong số 242 quận lỵ và ở hầu khắp các “Áp chiến lược”, các vùng nông thôn.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công tận các vị trí đầu não của địch, như toà Đại sứ Mỹ dinh “Độc lập”, Bộ tổng tham mưu ngụy, Bộ tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất... Trong đợt 1, không đầy một tháng, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 tên địch, trong đó có 43.000 lính Mỹ, phá huỷ một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng. Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình, đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị đã được thành lập ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam.

Đó là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu lính Mỹ, gần 1 triệu lính ngụy), cơ sở ở thành thị mạnh, chúng nhanh chóng tổ chức được lực lượng phản công lại quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất.

4.2.3. Tiếp tục xây dựng và chiến đấu bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đánh bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ ở miền Nam (1965-1968)

Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968).

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc. Ngày 5-8-1964, dựng lên “sự kiện vịnh Bắc Bộ”, Mỹ cho máy bay ném bom, bắn phá

một số nơi ở miền Bắc. Ngày 7-2-1965, lấy cớ “trả đũa” việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mỹ ở Plâycu, Mỹ cho máy bay ném bom, bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ... mở đầu chính thức cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, Mỹ âm mưu : Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ; ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước.

Ngay từ khi Mỹ bắt đầu mở rộng chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện quân sự hoá toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tiến hành triệt để sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân, để tránh thiệt hại lớn, bảo đảm đời sống ổn định.

Chống lại những hành động phá hoại của địch là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, của lực lượng hải quân, với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, và của cả lực lượng tự vệ, dân quân, của toàn dân, bất cứ trẻ già, trai gái với vũ khí thông thường, hễ địch đến là đánh, ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, lúc tạm thời yên ổn thì toàn dân tham gia sản xuất.

Trong chiến đấu và sản xuất, phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước dâng cao, thể hiện sáng ngời chân lý : “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Các lực lượng vũ trang nhân dân nêu khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn", "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Giai cấp công nhân nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay búa", phấn đấu đạt "Ba điểm cao". Nông dân tập thể nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay cày", phấn đấu đạt "Ba mục tiêu". Thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", giáo viên và học sinh có phong trào thi đua "Hai tốt", thiếu niên nhi đồng có phong trào "Làm nghìn việc tốt".¹

Trong hơn bốn năm (từ ngày 5-8-1964 đến ngày 1-11- 1968), quân dân miền Bắc đã bắn rơi, phá huỷ 2.334 máy bay, trong đó có 6 chiếc B52, 3 chiến Fill; diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái ; bắn cháy, bắn bị thương 143 tàu chiến, tàu biệt kích của chúng. Do bị thất bại nặng ở cả hai miền, đến ngày 1-11-1968, Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc.

Nhờ những nỗ lực phi thường trong sản xuất, trong chiến đấu bảo vệ sản xuất của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, của toàn dân, cùng với sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa và loài người tiến bộ, những nhu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và ở miền Nam, cùng với những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân đã được đáp ứng.

Ngay cả trong điều kiện chiến tranh ác liệt, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, miền Bắc vẫn hướng về miền Nam. Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "Mỗi người làm việc bằng hai".

Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ dọc theo dãy Trường Sơn và trên biển dọc theo bờ biển Việt Nam bắt đầu khai thông từ tháng 5-1959, dài hàng nghìn kilômét đã nối liền hậu phương tiền tuyến, thắt chặt tình cảm ruột thịt Bắc - Nam.

Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, chủ yếu trên đường Trường Sơn, trong bốn năm (1965-1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia các nhiệm vụ xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn hàng, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung, sức người, sức của từ Bắc chuyển vào Nam trong bốn năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước. Đó là chưa kể hàng vạn chiến sĩ lái xe, lái tàu, công binh, thanh niên xung phong, giao liên làm nhiệm vụ đưa đón trên tuyến đường Trường Sơn.

Nguồn lực chi viện trên cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc giành được trong chiến đấu và sản xuất, có tác dụng to lớn. Nó đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến tranh cục bộ của Mỹ - Ngụy '.

Chống chiến lược “Việt nam hóa” và “Đông Dương hóa” chiến tranh.

¹ Nguồn: Lương Ninh 2000, *Lịch sử Việt Nam gần đây*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.573-576.

Đầu năm 1969, vừa trúng cử tổng thống và chính thức bước vào Nhà Trắng, Níchxơn cho ra đời "Học thuyết Níchxơn", đề ra chiến lược toàn cầu "Ngăn đe thực tế" thay cho chiến lược toàn cầu "Phản ứng linh hoạt" của Kennơđi đã bị phá sản trên thế giới và ở Đông Dương. Mỹ thực hiện thí điểm ở các nước Đông Dương chiến lược toàn cầu mới, đề ra chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, "Lào hoá" chiến tranh, "Khome hoá" chiến tranh, và "Đông Dương hoá" chiến tranh.

"Việt Nam hoá" chiến tranh của Níchxơn là để thay cho chiến lược chiến tranh cục bộ của Giônxon đã phá sản, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp của một bộ phận đáng kể lực lượng chiến đấu Mỹ và vẫn do Mỹ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn quân sự, cung cấp đồ la, vũ khí kỹ thuật, phương tiện chiến tranh, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, quân viễn chinh Mỹ và quân chư hầu rút dần khỏi chiến tranh đồng thời tăng cường quân đội tay sai để giảm xương máu người Mỹ trên chiến trường. Thực chất đó là sự tiếp tục thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt".

Nhưng trong thời kỳ đầu của "Việt Nam hoá" chiến tranh, quân Mỹ còn giữ vai trò quan trọng, cùng với quân ngụy là hai lực lượng chiến lược. Quân Mỹ và chư hầu trong năm đầu (1969) đạt đến con số cao nhất (hơn 50 vạn lính Mỹ, 7 vạn lính chư hầu) là chỗ dựa của quân ngụy và của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh.

Quân đội Sài gòn còn được Mỹ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ là chiến đấu chống lại một cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường với lực lượng địch lúc cao nhất trên 1,5 triệu lính ngụy, Mỹ, chư hầu (1971), trên địa bàn toàn Đông Dương, vừa chiến đấu chống địch trên chiến trường, vừa đấu tranh với chúng trên bàn đàm phán.

Trong năm đầu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, lực lượng cách mạng có những tổn thất và khó khăn, một mặt do địch gây ra, mặt khác do ta chủ quan trong việc đánh giá âm mưu mới của địch, chậm trễ trong việc đề ra chủ trương, biện pháp đối phó hữu hiệu.

Nhưng các khó khăn của ta đã từng bước được khắc phục, tạo điều kiện cho cách mạng tiếp tục giành thắng lợi. Thắng lợi chính trị mở đầu giai đoạn chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6-6-1969. Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Thực hiện lời chúc Tết năm 1969 của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Vì độc lập, vì tự do, đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", và di chúc thiêng liêng của Người để lại trước khi qua đời (ngày 2-9-1969), quân dân miền Nam cùng với quân dân miền Bắc ra sức đẩy mạnh kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trong hai năm 1970-1971, quân dân ta ở miền Nam cùng với quân dân hai nước Lào và Campuchia đã giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự, chính trị.

Trong hai ngày 24 và 25-4-1970, để đối phó lại việc Mỹ giật dây bọng tay sai làm đảo chính quân sự xoá bỏ nền trung lập của Campuchia (ngày 18-3-1970) chuẩn bị cho bước phiêu lưu quân sự mới, ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp Hội nghị cấp cao

để biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu chống Mỹ.

Từ ngày 30-4 đến ngày 30-6-1970, Quân giải phóng miền Nam, có sự phối hợp của quân dân Campuchia, đã chiến đấu dũng cảm, đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mỹ và nguy Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 lính Mỹ - Nguy, giải phóng hoàn toàn năm tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành một vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 tháng 2 đến ngày 23 tháng 3-1971, quân dân ta có sự hỗ trợ và phối hợp chiến đấu của quân dân Lào, đã đập tan cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn lính Mỹ - Nguy Sài Gòn mang tên "Lam Sơn - 719" nhằm cắt đứt chiến trường Đông Dương, cắt tuyến chi viện chiến lược của ta. Ta loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 lính Mỹ - Nguy, quét hết quân địch còn lại khỏi Đường 9 Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trong cùng thời gian chiến thắng ở Đường 9 Nam Lào, quân tình nguyện của ta cùng với quân dân Campuchia giành chiến thắng đập tan cuộc hành quân mang tên "Toàn thắng 1-71" của 2, 3 vạn quân nguy Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mỹ vào vùng căn cứ của Quân giải phóng ở Đông Bắc Campuchia.

Ở khắp các đô thị miền Nam, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục, mạnh mẽ. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tuổi tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên thời kỳ này có vai trò quan trọng, thường là "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi đều có phong trào quần chúng nổi dậy phá "ấp chiến lược", chống chương trình "bình định nông thôn" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành được quyền làm chủ thêm 3.600 ấp với 3 triệu dân. Chính quyền cách mạng cũng đã cấp cho nông dân trên 1,6 triệu héc ta ruộng đất. Trong vùng giải phóng, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, công tác văn hoá, giáo dục, y tế cũng đã đạt được những kết quả quan trọng.

Những thắng lợi quân sự, chính trị trên đây, nhất là thắng lợi ở Đường 9 - Nam Lào và Đông Bắc Campuchia nửa đầu 1971 đã làm phá sản bước đầu chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mỹ, mở ra khả năng thực tế làm phá sản hoàn toàn chiến lược đó.

Trưa 30-3-1972, quân ta bắt đầu cuộc tiến công chiến lược Xuân - Hè theo kế hoạch của Quân ủy trung ương. Mở đầu cuộc tiến công, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972. Kết quả là sau gần ba tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu một lực lượng lớn sinh lực địch, khoảng 25 vạn quân, phá và thu một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh, gồm 636 xe tăng và xe bọc thép, 419 khẩu pháo, 340 máy bay; giải phóng những vùng đất đai rộng lớn hơn 1 triệu dân. Đó là đòn mạnh mẽ giáng vào chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân nguy có sự yểm trợ tối đa của hỏa lực, không quân và hải quân Mỹ, đã phản công mạnh, gây thiệt hại cho ta. Phối hợp với nguy, chính quyền Níchxon "Mỹ hoá" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và quay trở lại tiến hành cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ 6-4-1972.

4.2.4. Khôi phục kinh tế, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, phối hợp với nhân dân Lào và Campuchia chống Mỹ, vươn lên giành thắng lợi quyết định (1969-1972)

Hiệp định Pari về Việt Nam

Do thất bại ở hai miền nước ta, nhất là sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968,

Mỹ buộc phải chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc từ từng phần (ngày 31-3-1968) đến toàn bộ (ngày 1-11-1968), đến bàn hội nghị đàm phán với đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 13-5-1968), và sau đó với đại diện của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ngày 25-1-1969).

Từ phiên họp đầu tiên (ngày 13-5-1968) đến khi đạt được giải pháp Hiệp định Pari (ngày 27-1-1973), Hội nghị hai bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ) và bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam và Nam ngày 6-6-1969). Đó là chính phủ hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt Nam. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Thực hiện lời chúc Tết năm 1969 của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Vì độc lập, vì tự do, đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", và di chúc thiêng liêng của Người để lại trước khi qua đời (ngày 2-9-1969), quân dân miền Nam cùng với quân dân miền Bắc ra sức đẩy mạnh kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trong hai năm 1970-1971, quân dân ta ở miền Nam cùng với quân dân hai nước Lào và Campuchia đã giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự, chính trị.

Trong hai ngày 24 và 25-4-1970, để đối phó lại việc Mỹ giật dây bọng tay sai làm đảo chính quân sự xoá bỏ nền trung lập của Campuchia (ngày 18-3-1970) chuẩn bị cho bước phiêu lưu quân sự mới, ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp Hội nghị cấp cao để biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chiến đấu chống Mỹ.

Từ ngày 30-4 đến ngày 30-6-1970, Quân giải phóng miền Nam, có sự phối hợp của quân dân Campuchia, đã chiến đấu dũng cảm, đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mỹ và ngụy Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 lính Mỹ - Ngụy, giải phóng hoàn toàn năm tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành một vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Từ ngày 12 tháng 2 đến ngày 23 tháng 3-1971, quân dân ta có sự hỗ trợ và phối hợp chiến đấu của quân dân Lào, đã đập tan cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 - Nam Lào của 4,5 vạn lính Mỹ - Ngụy Sài Gòn mang tên "Lam Sơn - 719" nhằm cắt đứt chiến trường Đông Dương, cắt tuyến chi viện chiến lược của ta. Ta loại khỏi vòng chiến đấu

22.000 lính Mỹ - Ngụy, quét hết quân địch còn lại khỏi Đường 9 Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trong cùng thời gian chiến thắng ở Đường 9 Nam Lào, quân tình nguyện của ta cùng với quân dân Campuchia giành chiến thắng đập tan cuộc hành quân mang tên "Toàn thắng 1-71" của 2, 3 vạn quân ngụy Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mỹ vào vùng căn cứ của Quân giải phóng ở Đông Bắc Campuchia.

Ở khắp các đô thị miền Nam, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục, mạnh mẽ. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tuổi tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên thời kỳ này có vai trò quan trọng, thường là "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi đều có phong trào quần chúng nổi dậy phá "áp chiến lược", chống chương trình "bình định nông thôn" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành được quyền làm chủ thêm 3.600 ấp với 3 triệu dân. Chính quyền cách mạng cũng đã cấp cho nông dân trên 1,6 triệu héc ta ruộng đất. Trong vùng giải phóng, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, công tác văn hoá, giáo dục, y tế cũng đã đạt được những kết quả quan trọng.

Những thắng lợi quân sự, chính trị trên đây, nhất là thắng lợi ở Đường 9 - Nam Lào và Đông Bắc Campuchia nửa đầu 1971 đã làm phá sản bước đầu chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mỹ, mở ra khả năng thực tế làm phá sản hoàn toàn chiến lược đó.

Trưa 30-3-1972, quân ta bắt đầu cuộc tiến công chiến lược Xuân - Hè theo kế hoạch của Quân ủy trung ương. Mở đầu cuộc tiến công, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972. Kết quả là sau gần ba tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu một lực lượng lớn sinh lực địch, khoảng 25 vạn quân, phá và thu một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh, gồm 636 xe tăng và xe bọc thép, 419 khẩu pháo, 340 máy bay; giải phóng những vùng đất đai rộng lớn hơn 1 triệu dân. Đó là đòn mạnh mẽ giáng vào chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh của Mỹ.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân nguy có sự yểm trợ tối đa của hỏa lực, không quân và hải quân Mỹ, đã phản công mạnh, gây thiệt hại cho ta. Phối hợp với nguy, chính quyền Níchxon "Mỹ hoá" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và quay trở lại tiến hành cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ 6-4-1972.^I

Hiệp định Pari về Việt Nam

Do thất bại ở hai miền nước ta, nhất là sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, Mỹ buộc phải chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc từ từng phần (ngày 31-3-1968) đến toàn bộ (ngày 1-11-1968), đến bàn hội nghị đàm phán với đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày 13-5-1968), và sau đó với đại diện của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ngày 25-1-1969).

Từ phiên họp đầu tiên (ngày 13-5-1968) đến khi đạt được giải pháp Hiệp định Pari (ngày 27-1-1973), Hội nghị hai bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ) và bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam và

Việt Nam Cộng hoà) ở Pari đã trải qua 202 phiên họp chung công khai và 24 cuộc tiếp xúc riêng.

Trong các phiên họp chung công khai cũng như các cuộc tiếp xúc riêng, phía Việt Nam không bỏ qua bất cứ vấn đề quan trọng nào có liên quan đến cuộc chiến tranh, nhưng tập trung mũi nhọn đấu tranh vào hai vấn đề mấu chốt nhất là đòi Mỹ rút hết quân viễn chinh cùng quân chư hầu khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Phía Mỹ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối ký dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (tháng 10-1972) để rồi mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội - Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam ký vào dự thảo Hiệp định do chúng đưa ra. Nhưng Mỹ đã thất bại. Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Hoa Kỳ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", sau đó buộc được họ trở lại ký vào dự thảo Hiệp định Pari do ta đưa ra trước đó^{II}.

^I Nguồn: Lương Ninh 2000, *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.581-589

^{II} Nguồn: Lương Ninh 2000, *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.590-592.

Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam chính thức được ký kết ngày 27-1-1973 tại Pari giữa bốn bên tham dự Hội nghị.

Nội dung Hiệp định ghi rõ:

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu, phá hết các căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Các bên để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do. Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

- Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam (được Hội nghị 12 nước họp ngày 2-3-1973 tại Pari công nhận về mặt pháp lý quốc tế) là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc. Với Hiệp định Pari, ta tuy chưa đạt được mục tiêu "đánh cho ngụy nhào", nhưng đã buộc được "Mỹ cút", là một thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên "đánh cho ngụy nhào".

4.2.5. Khôi phục kinh tế miền Bắc, chi viện miền Nam, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn ở miền Nam (1973-1975)

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Hội nghị Bộ Chính trị (từ ngày 30 tháng 9 đến ngày 7-10- 1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1- 1975) đã bàn kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Chiến thắng Phước Long và tình hình chiến sự sau Phước Long giúp Bộ Chính trị củng cố thêm quyết tâm chiến lược, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch hai năm (1975 – 1976) hoàn toàn giải phóng miền Nam.

Bộ Chính trị đề ra kế hoạch hai năm, nhưng lại nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tranh thủ thời cơ thực hiện "Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa", phải đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam đã diễn ra gần hai tháng mùa Xuân 1975 với ba chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh.

- **Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 tháng 3 đến ngày 24-3-1975).**

Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng mà cả ta và địch đều chú ý và cố gắng nắm giữ.

Đầu tháng 3-1975, quân ta tiến công địch nhiều nơi ở Tây Nguyên, và ngày 4- 3-1975 đánh nghi binh ở Plâycu, Kontum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó. Ngày 10-3-1975, với lực lượng mạnh hơn địch, quân ta được lệnh tiến công thị xã Buôn Ma Thuột, đánh các cơ quan đầu não của địch. Sau hai ngày chiến đấu, ta tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây và hoàn toàn làm chủ thị xã (ngày 11-3-1975).

Ngày 12-3-1975, quân địch tập trung lực lượng mở cuộc phản công nhằm chiếm lại Buôn Ma Thuột, song tất cả các cuộc phản công của chúng đều bị đánh tan.

Ngày 14 tháng 3, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Plâycu, Kontum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ, rồi tập trung lực lượng tái chiếm Buôn Ma Thuột. Ngày 16 tháng 3, quân ta được lệnh đánh chặn và truy kích địch trên đường chúng rút khỏi Tây Nguyên. Đến ngày 24 tháng 3, toàn bộ quân địch rút chạy bị quân ta tiêu diệt. Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc. Ta diệt toàn bộ quân đoàn 2 trấn giữ ở đây, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân. Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

- **Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (ngày 25-3 và 29-3-1975).**

10 giờ 30 phút ngày 25 tháng 3, quân ta tiến vào Huế đến ngày hôm sau (ngày 26 tháng 3) thì giải phóng hoàn toàn thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên. Trong cùng thời gian, quân ta tiến vào giải phóng thị xã Tam Kỳ (ngày 24 tháng 3), Quảng Ngãi (ngày 25 tháng 3), Chu Lai (ngày 26 tháng 3) tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mỹ - Ngụy rơi vào thế cô lập. Quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến nhanh áp sát thành phố. Hơn 10 vạn địch bị dồn úp về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Chúng phải dùng máy bay di tản cố vấn Mỹ và một phần lực lượng ngụy. Sáng ngày 29 tháng 3, quân ta từ các hướng tiến thẳng vào thành phố, đến ba giờ chiều thì chiếm toàn bộ thành phố.

Ngày 2 tháng 4 tại Tổng hành dinh, sau khi nghe báo cáo về Chiến dịch giải phóng Đà Nẵng, Tổng hành dinh đã trực tiếp chỉ thị cho tướng Lê Trọng Tấn tổ chức tiến công giải phóng các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa. Ngày 28 tháng 4 chiến sĩ ta trên các đảo, trên các tàu chiến đã nhận được điện khen: "Quân ủy Trung ương rất phấn khởi được tin quân ta đã chiếm các đảo thuộc Trường Sa. Nhiệt liệt khen ngợi các đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược".

Trong cùng thời gian với chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế - Đà Nẵng từ cuối tháng 3 đầu tháng 4-1975, nhân dân các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, phía Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và của quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch giành quyền làm chủ.

- **Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 30-4-1975).**

Sau một tháng tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã giành toàn thắng trong hai chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, giải phóng hơn nửa đất đai và nửa số dân toàn miền Nam, chiếm giữ một khối lượng lớn vật chất, trang bị, phương tiện chiến tranh. Các lực lượng vũ trang của ta đã trưởng thành nhanh chóng.

Trong khi đó, lực lượng mọi mặt của địch giảm sút nghiêm trọng, chúng phải lùi về phòng thủ từ Phan Rang trở vào. Mỹ cũng đã hết sức giúp Ngụy kéo dài cơn hấp hối bằng cách lập cầu hàng không viện trợ khẩn cấp cho chúng.

Về phía ta, như Nghị quyết của Bộ Chính Trị ngày 25-3-1975 đã nêu rõ: "Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam...Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa" (trước tháng 5-1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định mang tên "Chiến dịch Hồ Chí Minh".

Từ đầu tháng 4, trên mọi miền đất nước, nhân dân sống những ngày giờ hết sức sôi động và hào hứng. Cả dân tộc ta ra quân trong mùa Xuân lịch sử với tinh thần "đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và với khí thế "thần tốc, bất ngờ, táo bạo, chắc thắng"¹

¹ Nguồn Lương Ninh 2000, *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.590-592.

Ngày 9 tháng 4, quân ta tiến công Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía đông. Tại đây diễn ra những trận chiến ác liệt. Ngày 16 tháng 4, toàn bộ quân địch ở Xuân Lộc tháo chạy.

Ngày 18 tháng 4, tổng thống Mỹ ra lệnh di tản hết người Mỹ khỏi Sài Gòn. Ngày 21 tháng 4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức tổng thống.

17 ngày 26 tháng 4, quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Tất cả năm cánh quân ta từ các hướng vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào Sài Gòn.

Ngày 28 tháng 4, các trận địa pháo của ta đồng loạt nã đạn vào sân bay Tân Sơn Nhất, và chiều hôm đó phi công ta dùng năm máy bay chiến đấu phản lực A37 thu được của địch mở đợt tập kích của địch vào khu vực chứa máy bay của chúng,

Đêm 28 rạng sáng 29 tháng 4, tất cả các cánh quân của ta được lệnh đồng loạt tổng công kích vào trung tâm thành phố, đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não của địch.

9 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 4, Tổng thống ngụy Dương Văn Minh vừa nhậm chức hôm 28 tháng 4, kêu gọi "ngừng bắn để điều đình giao chính quyền" nhằm cứu quân ngụy khỏi sụp đổ.

10 giờ 45 phút ngày 30 tháng 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào dinh "Độc lập", bắt toàn bộ chính quyền Sài Gòn, tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng, 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc "dinh độc lập" báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Thừa thắng, sau giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy theo phương thức "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2-5-1975, Nam Bộ và miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng.¹

4.3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU 1975 ĐẾN NAY

4.31. Khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành thống nhất đất nước (1975-1976)

Với Đại thắng mùa Xuân 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi. Một kỷ nguyên phát triển rực rỡ của cách mạng Việt Nam đã được mở ra: Kỷ nguyên cả nước độc lập, thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH).

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng CNXH là một nhiệm vụ hết sức khó khăn lại phải tiến hành trong điều kiện đất nước vừa trải qua những năm tháng chiến tranh liên miên nên càng nặng nề và gian nan hơn.

Nhân dân miền Bắc vừa xây dựng CNXH vừa làm nhiệm vụ của hậu phương lớn vừa phải trực tiếp chống lại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ nên "quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại vài ba kế hoạch 5 năm". Vì thế, kinh tế miền Bắc chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, cơ chế quản lý vốn nặng về tập trung quan liêu bao cấp, lại bị chi phối thêm bởi quy luật chiến tranh nên càng bị méo mó, phi kinh tế. Sau năm 1975, chiến tranh kết thúc, cơ chế quản lý kinh tế bộc lộ rõ hơn những bất cập của nó. Quan hệ sản xuất có dấu hiệu của sự khủng hoảng. Do vậy, việc chấn chỉnh lại cơ chế quản lý kinh tế cho phù hợp với quy luật vận động là một vấn đề hết sức khó khăn. Về mặt xã hội, chiến tranh đã làm xáo trộn và gây tổn thất lớn cho lực lượng lao động, để lại hậu quả rất nặng nề và kéo dài.

¹ Nguồn: Lương Ninh 2000, *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.596-600.

Đối với miền Nam, do chính sách thực dân kiểu mới, yếu tố tư bản chủ nghĩa (TBCN) đã xâm nhập mạnh vào các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính ngân hàng... và bước đầu trong nông nghiệp. Trong chừng mực nhất định, kinh tế ở các vùng bị tạm chiếm đã phát triển theo hướng TBCN. Tuy nhiên, kinh tế miền Nam chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, cơ cấu mất cân đối và lệ thuộc nặng nề vào viện trợ bên ngoài.

Sau chiến tranh, quần chúng nhân dân rất phấn khởi, nhanh chóng bắt tay vào xây dựng chế độ mới, nhưng cũng còn một bộ phận, nhất là những người đã từng tham gia trong bộ máy quân sự và chính trị của chính quyền Sài Gòn tỏ ra lo ngại, thậm chí có người lợi dụng Nhà nước gặp khó khăn để kích động, lôi kéo quần chúng, móc nối với các thế lực phản động bên ngoài, gây rối loạn trong nước.

Những di hại do chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ để lại cũng rất nặng nề như tệ nạn ma túy, lưu manh, bụi đời, mại dâm... ; số người thất nghiệp, đặc biệt là số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân cư.

. Tóm lại, tình hình đất nước sau Đại thắng mùa Xuân 1975 có nhiều thuận lợi đồng thời cũng có rất nhiều khó khăn, phức tạp mà chúng ta chúng ta chưa lường được hết

Đe sớm ổn định tình hình các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng nhanh chóng được thành lập. Chính quyền cách mạng đã chỉ đạo các cơ sở tiếp quản những vùng mới giải phóng.

về mặt xã hội, chính quyền cách mạng đã có chính sách đúng đắn đối với những người đã từng tham gia trong bộ máy chính quyền, quân đội của chế độ cũ để họ yên tâm tham gia xây dựng cuộc sống mới; kiên quyết trừng trị những phần tử chống đối, những chủ tư sản đầu cơ tích trữ lũng đoạn thị trường gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân;

về kinh tế, chính quyền cách mạng đã có những biện pháp khuyến khích sản xuất phát triển. Những cơ sở sản xuất của các phần tử phản động, tư sản mại bản, những người chạy trốn ra nước ngoài đã được chuyển sang khu vực quản lý của Nhà nước. Sau một thời gian ngắn, các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp của Nhà nước và của cả tư nhân đều được tạo điều kiện thuận lợi để trở lại hoạt động. Những khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế được khắc phục dần. Năm 1976, gần 400 xí nghiệp lớn nhỏ ở Sài Gòn đã trở lại hoạt động(2).

Đặc biệt, các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội được tiến hành rất khẩn trương. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng vào công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động. Những hoạt động văn hóa lành mạnh được đẩy mạnh ở khắp mọi nơi, đồng thời với việc nghiêm cấm những hoạt động văn hóa phản động, đồi trụy, bài trừ những tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, mại dâm, ma túy... Cuộc sống văn hoá mới dần dần được xây dựng.

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt từ sau Hiệp định Pari nhưng do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại nên trong năm 1975, nhân dân miền Bắc vẫn phải tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Cho đến hết năm 1975, nhiệm vụ khôi phục kinh tế mới căn bản hoàn thành. Hầu hết các cơ sở công nghiệp bị chiến tranh tàn phá đã được khôi phục (trừ một số ít còn kết hợp khôi phục với mở rộng). So với năm 1965, giá trị sản lượng công nghiệp năm 1975 đạt 173,3%. Giá trị sản lượng nông nghiệp đạt 111,4%.

Ngày 25 - 4 - 1976, nhân dân khắp hai miền Bắc - Nam nô nức tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trên phạm vi cả nước, sau lần đầu tổ chức từ ngày 6 - 1 - 1946. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu và đã bầu ra 492 đại biểu. Kết quả của Tổng tuyển cử là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định trên con đường tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Ngày 24 - 6 - 1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất, được gọi là Quốc hội khóa VI với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của 5 khóa Quốc hội trước, họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội.

Quốc hội quyết định đặt tên nước Việt Nam thống nhất là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thông qua chính sách đối nội, đối ngoại, bầu cử các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, quy định các nguyên tắc xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, quy định quốc kỳ, quốc ca, bầu ủy ban dự thảo Hiến pháp.

Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành, đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân, đáp ứng yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, tập trung cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thống nhất, mở ra khả năng to lớn để phát triển quan hệ với các nước trên thế giới.

4.3.2. Bước đầu xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc (1976 - 1985)

Trên cơ sở xác định đường lối chung, đường lối xây dựng kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã quyết định phương hướng, nặng nề của chiến tranh vừa phải tổ chức lại nền kinh tế, xây dựng một bước nền sản xuất lớn XHCN, đặt nền móng cho sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà. Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau khi đất nước thống nhất nhằm hai mục tiêu cơ bản và cấp bách : xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, hình thành bước đầu cơ cấu kinh tế mới trong cả nước và cải thiện một bước đời sống của nhân dân lao động.

Nhằm thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu nêu trên, trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã tiến hành củng cố quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc, cải tạo XHCN ở miền Nam, thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trên phạm vi cả nước.

Ở miền Bắc, nhiều cơ sở kinh tế quốc doanh được khôi phục, mở rộng. Một số cơ sở được xây dựng thêm. Phong trào hợp tác hóa (HTH) nông nghiệp càng trở nên sôi động. Mô hình HTH - tập thể hóa được đẩy tới mức cao nhất.

Ở miền Nam, do chính sách thực dân mới của Mỹ, nền kinh tế ở các vùng tạm chiếm bước đầu phát triển theo hướng TBCN. Vì vậy, sau năm 1975, chúng ta phải tiến hành cải tạo XHCN nhằm thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trong cả nước. Đối tượng của công cuộc cải tạo XHCN vẫn nhằm vào kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể.

Trong công nghiệp, Nhà nước đã quốc hữu hóa và chuyển thành quốc doanh tất cả các xí nghiệp công quản, các xí nghiệp của tư sản mại bản và tư sản bỏ chạy ra nước ngoài. Năm 1976, tư sản mại bản và tư sản lớn đã bị xóa bỏ. Đối với tư sản loại vừa và loại nhỏ, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng con đường thành lập các xí nghiệp công tư hợp doanh. Tiểu chủ được đưa vào các HTX tiểu thủ công nghiệp.

Trong thương nghiệp, Đảng và Nhà nước chủ trương phải xóa bỏ ngay thương nghiệp tư bản tư doanh, chuyển đại bộ phận tiểu thương sang sản xuất. Đầu năm 1978, một chiến dịch tiến công vào tư sản thương nghiệp được triển khai. Hàng nghìn cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp được chuyển giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý và sử dụng. Cuối năm 1978 có khoảng 9 vạn người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành thương nghiệp XHCN<3). Đồng thời với quá trình cải tạo XHCN đối với thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và HTX mua bán được hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường.

Đến giữa năm 1979, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ quan trọng thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh.

Trong nông nghiệp, từ cuối năm 1978 đến cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh ở các tỉnh phía nam. Tính đến tháng 7 - 1980, toàn miền đã xây dựng được 1.518 HTX, 9.350 tập đoàn sản xuất, thu hút 35,6 % tổng số hộ nông dân vào con đường làm ăn tập thể (<4).

Qua cải tạo, thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đang phát triển trong thể chế kinh tế cũ bị hạn chế, thủ tiêu. Kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng được mở rộng trở thành hai thành phần kinh tế chủ yếu. Nền kinh tế miền Nam bước đầu phát triển theo mô hình kinh tế của miền Bắc cũng như của cả phe XHCN nói chung.

Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đã (tùng 1/3 ngân sách để đầu tư xây dựng cơ bản (theo giá so sánh năm 1982), xấp xỉ tổng 1 mức đầu tư xây dựng cơ bản của miền Bắc 21 năm trước đây. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân tăng lên đáng kể. Riêng ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng. Nhờ vậy, công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt.

Ngành nông nghiệp đã phục hồi được 50 vạn héc ta ruộng đất bị bỏ hoang trong thời kỳ chiến tranh, khai hoang 70 vạn ha, diện tích tiêu tăng 86 vạn ha, diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 58 vạn ha. Ngoài ra, nông nghiệp còn được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo, đưa diện tích cây bừa bằng máy đạt 25% tổng diện tích gieo trồng.

Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc-Nam với chiều dài hơn 1.700 km, làm thêm 3.800 km đường ô tô, xây dựng lại những cầu đường bộ bị chiến tranh tàn phá và xây dựng mới một số cầu đường bộ khác với chiều dài tổng cộng 30.000 mét(5).

Để thực hiện mục tiêu cải thiện đời sống văn hóa của nhân dân, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Hệ thống trường học, bệnh viện, các cơ sở văn hóa tiếp tục được tu bổ, xây dựng. Ở các tỉnh miền Nam, việc xây dựng hệ thống trường học từ cấp cơ sở, nhất là ở các vùng nông thôn được đặc biệt quan tâm cùng với việc tiếp tục bổ sung đội ngũ giáo viên, thống nhất chương trình đào tạo.

Tháng 1-1979, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 14 về cải cách giáo dục nhằm xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất trong cả nước. Nội dung cải cách giáo dục được thực hiện chủ yếu trong các kế hoạch sau.

Năm học 1979 - 1980, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học trong cả nước vào năm học 1979 - 1980 xấp xỉ bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu người(6). Phong trào bình dân học vụ tiếp tục phát triển ở những vùng mới giải phóng của miền Nam, thu hút được nhiều người tham gia. Tỷ lệ người mù chữ giảm dần.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Tình hình y tế được cải thiện rõ rệt ở những vùng mới giải phóng. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ, trở thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học.

Kết thúc kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã đạt được một số thành tựu quan trọng như thống nhất đất nước về mặt nhà nước, thiết lập hệ thống chính trị mới trong cả nước. Trên cơ sở đó, chúng ta đã thực hiện một loạt các chính sách khác nhằm tiến tới thống nhất nước nhà về mọi mặt. Nhân dân ta đã anh dũng chiến đấu chống lại hai cuộc chiến tranh quy mô lớn ở biên giới phía tây nam và phía bắc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào. Trên mặt trận kinh tế, nhân dân ta đã nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế,

ổn định sản xuất và đời sống. Chúng ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về phát triển sự nghiệp giáo dục trong cả nước.

Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế còn thấp so với yêu cầu đề ra trong kế hoạch, thậm chí có những điểm không phù hợp, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, chúng ta đã nỗ lực tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất. Kết thúc kế hoạch, quan hệ sản xuất XHCN với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất - và hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể đã được đẩy tới mức cao nhất ở các tỉnh phía Bắc, đồng thời được xác lập ở các tỉnh phía Nam. Về hình thức, công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất đã thành công. Tuy nhiên, nếu xét dưới góc độ quan hệ sản xuất có phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hay không, có đem lại hiệu quả kinh tế hay không, thì vấn đề lại hoàn toàn khác. Khu vực kinh tế quốc doanh, mặc dù được đầu tư nhiều nhưng làm ăn kém hiệu quả. Khu vực kinh tế tập thể cũng ở trong tình trạng như vậy. Ở miền Bắc, quy mô của các HTX nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả càng thấp. Ở miền Nam, các HTX, tập đoàn sản xuất được thành lập một cách ồ ạt nhưng cũng vì không có hiệu quả nên nông dân không hưởng ứng. Cuối năm 1980, ngay sau khi được đánh giá là đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp thì hàng loạt HTX và tập đoàn sản xuất tan rã, toàn miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 HTX quy mô vừa.

Với kế hoạch 1976 - 1980, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân được tăng cường so với trước, nhưng tốc độ tăng không tương xứng với mức đầu tư xây dựng cơ bản. Trong 5 năm 1976 - 1980, giá trị tài sản cố định tăng chỉ bằng 46,8 % tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản. Mặt khác, hiệu quả kinh tế của hệ thống cơ sở vật chất lại thấp. Nhiều công trình đã xây dựng xong nhưng chỉ huy động được trên dưới 50 % công suất. Giá trị tài sản cố định tăng, trang bị tài sản cho một lao động tăng nhưng năng suất lao động xã hội tính bằng thu nhập quốc dân theo giá so sánh lại giảm.

Vì vậy trong những năm đầu, nền kinh tế còn đạt được tốc độ tăng trưởng, nhưng từ năm 1979, tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân đều giảm. Tính chung lại, trong kế hoạch 1976 - 1980, bình quân một năm tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng 1,4 %, thu nhập quốc dân tăng 0,4 %. Trong khi đó dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24 %. Năm 1980, kết thúc kế hoạch 5 năm nhưng tất cả 15 chỉ tiêu chủ yếu đều không đạt kế hoạch, thậm chí một số sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp quan trọng bình quân đầu người không giữ được mức của năm 1976.

Tình hình sản xuất như vậy cộng với những sai lầm trong lưu thông phân phối, thị trường tài chính, tiền tệ không ổn định nên lạm phát diễn ra nghiêm trọng. Đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân của tình trạng trên bao gồm cả những yếu tố khách quan và chủ quan.

Về khách quan : Chúng ta tiến lên CNXH từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu, lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá và chịu nhiều hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Năm 1979, chiến tranh ở biên giới phía tây nam và phía bắc làm cho bức tranh kinh tế càng xấu hơn. Thiên tai vào những năm 1977, 1978 cũng góp phần làm cho sản xuất nông nghiệp giảm sút .v.v...

Về chủ quan: Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc đánh giá tình hình, xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo XHCN. Do chủ quan nóng vội mà chúng ta đã đề ra những mục tiêu quá lớn và bỏ qua những bước đi cần thiết.

Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 thực hiện không mấy thành công đã làm cho Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy phải có sự điều chỉnh nhất định trong đường lối chính sách

kinh tế của mình. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 (khóa IV), tháng 8-1979 chính là sự khởi đầu của quá trình điều chỉnh, đặt cơ sở cho quá trình đổi mới căn bản sau này. Hội nghị chủ trương phải sửa chữa các khuyết điểm trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nhất là phải đổi mới công tác kế hoạch hóa và cải tiến một cách cơ bản chính sách kinh tế làm cho sản xuất “bung ra” theo phương hướng kế hoạch của Nhà nước. Từ đó dẫn đến những đổi mới cục bộ trong kế hoạch 5 năm 1981-1985.

Tháng 3-1982, Đảng cộng sản Việt Nam họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Trong khi khẳng định Việt Nam tiếp tục thực hiện đường lối chung và xác định từng chặng đường đi cho cách mạng Việt Nam. Rút kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch 5 năm 1976-1980, Đảng và nhà nước nhấn mạnh đến tính khả thi trong việc đề ra các mục tiêu của kế hoạch này. Vì vậy, trong kế hoạch 5 năm 1981- 1985, tuy vẫn đề ra nhiệm vụ tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN nhưng thận trọng hơn và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật không triển khai đồng loạt trước như trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 mà tiến hành một cách có trọng điểm, số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu định ra trong kế hoạch này so với kế hoạch trước vừa ít về số lượng, vừa thấp về mức phần trong một số chỉ tiêu.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong 2 kế hoạch 5 năm liền đưa lại kết quả là nhiều công trình công nghiệp tương đối lớn đã được xây dựng như nhà máy nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Hòa Bình, Trị An, khu vực dầu khí Vũng Tàu, các nhà máy xi măng Bim Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên, nhà máy phân lân Lâm Thao, nhà máy sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang; nhà máy đường Sơn Lam, La Ngà; các nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai... nhờ vậy mà năng lực một số ngành sản xuất tăng lên.

Về cải tạo quan hệ sản xuất XHCN, công cuộc cải tạo sản xuất XHCN trong công nghiệp tiếp tục được tiến hành mềm dẻo hơn, không nóng vội như những năm 1976-1980. Ở miền Bắc, trong kế hoạch 5 năm trước, một số HTX nông nghiệp được tổ chức lại theo hướng trở lại quy mô nhỏ trước đó. Ở miền Nam, tư tưởng nóng vội dẫn đến ồ ạt, dùng mệnh lệnh ép buộc nông dân vào HTX như trước đây đã bị phê phán. Nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi và quản lý dân chủ được chú ý. Những nơi chưa tiến hành tổ chức HTX đã cố gắng tìm ra những hình thức, bước đi thích hợp như vận động nông dân vào các tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất rồi sau đó mới thành lập HTX.

Trong nông nghiệp, để khắc phục tình trạng khủng hoảng về mô hình mô hình tổ chức sản xuất, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương đã ban hành chỉ thị 100 CT/CP, chính thức quyết định chủ trương thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động (thường gọi là khoán 100). Chỉ thị Ban Bí thư đáp ứng nguyện vọng của nông dân nên nông dân các nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng nhanh chóng đi vào thực tiễn.

Hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động đã khắc phục được những hạn chế của các hình thức khoán trong HTX nông nghiệp trước đây, gắn được lợi ích của người lao động với sản phẩm cuối cùng. Người nông dân rất quan tâm đến năng suất, sản lượng. Do đó, họ đã tích cực đầu tư công sức, vật tư để phát triển sản xuất, sản lượng lương thực trong cả nước vì thế mà tăng lên. Năm 1980, sản lượng lương thực là 14,4 triệu tấn, năm 1985 với kết quả đó, khoán 100 được coi là bước đột phá đầu tiên trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp. Trong công nghiệp, ngày 21 - 1 - 1981, Chính phủ đã ban hành Nghị định 25- CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của các xí nghiệp quốc doanh. Đây là bước khởi đầu giúp cho các doanh nghiệp tiếp cận với cơ chế thị trường thông qua việc thực hiện các kế hoạch ngoài kế hoạch pháp

lệnh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân nên kết quả đổi mới cơ chế quản lý trong các doanh nghiệp quốc doanh còn hạn chế.

Về chính sách giá cả tiền lương: Trong thời gian 1981 - 1982, Nhà nước tiến hành điều chỉnh giá. Đây là cuộc cải cách giá tương đối lớn đầu tiên ở Việt Nam nhằm đưa hệ thống giá cũ, quá thấp, nặng tính bao cấp, tồn tại suốt mấy chục năm, tiếp cận với giá thị trường cùng thời điểm. Tháng 10-1985, Nhà nước lại tiến hành đợt tổng điều chỉnh giá đi đôi với xây dựng hệ thống lương theo giá mới, đồng thời tiến hành đổi tiền. Tuy nhiên, cải cách giá trong kế hoạch này không thành công vì nó vẫn nằm trong khuôn khổ Nhà nước quy định giá. Sau một thời gian điều chỉnh, giá thị trường tự do lại tăng vọt, chênh lệch giữa hai loại giá vẫn ngày càng lớn. Ngân sách bội chi ngày càng tăng, mức độ lạm phát ngày càng cao. Tình hình đó đã làm trầm trọng thêm tình trạng mất ổn định về kinh tế - xã hội, gây hỗn loạn trên thị trường và gây khó khăn lớn cho đời sống của nhân dân.

Đổi với những mục tiêu về xã hội, mặc dù kinh tế còn rất khó khăn nhưng Đảng và Nhà nước vẫn chủ trương thực hiện mục tiêu chăm lo đến đời sống của nhân dân về cả vật chất lẫn tinh thần. Kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, Đảng và Nhà nước đã cố gắng tìm tòi một hướng đi mới để phát triển kinh tế, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất, tiến tới cải thiện đời sống của nhân dân. Kết quả đổi mới bước đầu trong nông nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu về lương thực trong nước và cải thiện một bước đời sống của nông dân thành phần dân cư chiếm số đông trong xã hội. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Một số nội dung của cải cách giáo dục đã được thực hiện. Nhiều loại hình trường lớp được mở ra. Hệ thống dạy nghề chính quy đã được hình thành. Nội dung giảng dạy, học tập có một số điểm sửa đổi. Các trường đều đẩy mạnh lao động sản xuất, gắn nhiệm vụ giáo dục với các chương trình kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương.

Sau chiến thắng biên giới phía tây nam và phía bắc, Đảng và Nhà nước tiếp tục chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh, thi hành chính sách hậu phương quân đội. Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, an ninh chính trị giành thêm những thắng lợi mới. Chúng ta đã tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động Fulro ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động, gián điệp, thám báo và làm phá sản âm mưu phá hoại của chúng.

Như vậy, so với kế hoạch 5 năm trước thì kế hoạch 5 năm 1981- 1985 có một số điểm mới đáng ghi nhận. Chúng ta đã tiến hành một bước điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nhịp độ phát triển đi đôi với một số thay đổi cục bộ trong cơ chế quản lý kinh tế. Nền kinh tế có bước tăng trưởng khá hơn. Tổng sản phẩm xã hội bình quân tăng 7,3%/năm, thu nhập quốc dân tăng 6,4%. Mặc dù vậy, nền kinh tế trong những năm 1981-1985 về cơ bản vẫn vận hành theo cơ chế quản lý cũ. Đổi mới cục bộ đã làm bộc lộ rõ hơn những yếu kém của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp nhưng chưa đủ sức phá vỡ cơ chế đó, càng không đủ khả năng tạo ra một cơ chế mới. Do đó, chưa tạo ra động lực thúc, đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Kết thúc kế hoạch, nhiều chỉ tiêu cũng không đạt được mức đề ra ban đầu.

Sau hai kế hoạch 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế theo mô hình cũ, nền kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng:

- + Quan hệ sản xuất chưa phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- + Kinh tế tăng trưởng thấp, nếu tính chung từ năm 1976 đến năm 1985, tổng sản phẩm xã hội tăng 50,5%, bình quân mỗi năm tăng 4,6 %. Thu nhập quốc dân tăng 38,8 %, bình quân tăng 3,7%/năm.

+ Sản xuất trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Toàn bộ quỹ tích lũy (tuy rất nhỏ bé) và một phần tiêu dùng phải dựa vào nguồn nước ngoài.

Hàng năm, Nhà nước không những phải nhập các mặt hàng quan trọng cho sản xuất mà còn phải nhập hàng tiêu dùng, kể cả những loại hàng hóa lẻ ra sản xuất trong nước có thể đáp ứng được như gạo và vải mặc. Từ 1976 đến 1985 Nhà nước đã nhập 60 triệu mét vải các loại và gần 1,5 triệu tấn lương thực quy gạo.

+ Lạm phát diễn ra ở mức trầm trọng. Trong kế hoạch 1976 - 1980, lạm phát đã gây tác động xấu đến đời sống kinh tế- xã hội. Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiềm chế tốc độ lạm phát nhưng không có hiệu quả. Năm 1985, cải cách giá, lương tiền không thành công đã làm cho tốc độ lạm phát tăng vọt¹.

4.3.3. Thời kỳ đổi mới căn bản và đồng bộ ở Việt Nam, trọng tâm là đổi mới kinh tế (1986-1995)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (họp từ 15 đến 18-12-1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước trong thập niên đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đề ra nhiệm vụ chung cho cả chặng đường đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" và "Trong khi không ngừng chăm lo nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Đảng và nhân dân ta tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa". chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng đề ra.

Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên. Đại hội nêu rõ "chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn" và "nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo". Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986) đã đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; nắm vững quy luật khách quan, lấy dân làm gốc... Nhờ vận dụng đúng đắn các quy luật thông qua các chủ trương, chính sách, sản xuất trong nước ngày càng phát triển, lưu thông ngày càng thông suốt, đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân từng bước được ổn định và nâng cao, xã hội ngày càng lành mạnh, qua đó, chế độ XHCN ngày càng được củng cố...

Kinh tế thị trường định hướng XHCN

Có thể nói, đây là thành quả to lớn và quan trọng của nghiên cứu lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN là mô hình kinh tế mới mẻ chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Tư duy lý luận và nhận thức về KTTT định

¹ Nguồn: Nguyễn Quang Ngọc 2006,, Tiến trình Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, Giáo Dục, Tr.365-379

hướng XHCN là một quá trình lâu dài, thường xuyên và qua nhiều bước với mục tiêu không thay đổi là xây dựng thành công CNXH ở nước ta.

KTTT là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội; trong đó quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng đều được thực hiện thông qua thị trường. Vì thế KTTT không chỉ là "công nghệ", là "phương tiện" để phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là những quan hệ kinh tế - xã hội, nó không chỉ gồm lực lượng sản xuất, mà còn cả một hệ thống quan hệ sản xuất. Như vậy rõ ràng là không thể có một nền KTTT chung chung, trừu tượng tách rời khỏi hình thái kinh tế - xã hội, tách rời khỏi chế độ chính trị - xã hội của một nước.

KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của KTTT, vừa chịu sự chi phối của các nhân tố định hướng XHCN. Vì thế KTTT ở nước ta vừa có những đặc trưng chung, phổ biến của mọi nền KTTT, vừa có những đặc trưng mang tính đặc thù - định hướng XHCN. Theo tinh thần của các đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam từ lần thứ VI đến lần thứ X định hướng XHCN nền KTTT thể hiện ở các nội dung sau đây: Thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đồng thời khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng và giúp đỡ, tạo điều kiện để người khác thoát khỏi nghèo, từng bước khá giả hơn; phát triển kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng với nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội; phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự khác nhau về bản chất của nhà nước pháp quyền XHCN và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình phát

Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định tiếp tục đường lối chung của cách mạng xã hội triển là điều kiện, là một "tiêu thức" quy định đặc trưng bản chất của nền KTTT nước ta.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định thành công sự phát triển rút ngắn, bền vững nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam và công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, KTTT... mới không bị chệch định hướng XHCN.

Những thanh tựu về kinh tế, xã hội

Hơn 20 năm qua, kể từ khi Việt Nam bước vào thực hiện mô hình KTTT định hướng XHCN, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả và thành tựu đáng kể, làm thay đổi khá rõ tình hình đất nước.

Về tốc độ tăng trưởng, trong những năm khởi đầu công cuộc đổi mới (1986-1991) tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trưởng tương đối chậm. Nhưng khi quá trình đổi mới diễn ra rộng khắp và đi vào thực chất thì tốc độ tăng trưởng GDP luôn đạt mức cao và ổn định kéo dài, mặc dù có lúc bị giảm sút do dự báo chủ quan và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Do tốc độ tăng GDP cao nên GDP/người/năm cũng tăng lên đáng kể, từ 289 USD (năm 1995) lên 1.024 USD (năm 2008), cho thấy Việt Nam đang từng bước vượt qua ranh giới của quốc gia đang phát triển có thu nhập thấp và đang vươn lên nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp (theo quy ước chung của quốc tế và xếp loại các nước theo trình độ phát triển thì nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp là những nước có GDP/người từ 765 đến 3.385 USD).

Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Khu vực kinh tế nhà nước được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP vào năm 2005. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,7% GDP, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp 6,8% GDP). Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,9% GDP, là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thông quốc tế.

Thành tựu đổi mới trong nước kết hợp với thực hiện chính sách mở cửa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam và mang lại cho Việt Nam một vị thế quốc tế mới. Từ một quốc gia bị phong tỏa, cấm vận; từ một nền kinh tế kém phát triển và “đóng cửa”, sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn mạnh ra thế giới. Đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với gần 170 nước và vùng lãnh thổ; mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với 221 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ngoài ra, Việt Nam còn là thành viên chính thức của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, và điều đáng nói nhất là năm 2007 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Phúc lợi xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của người dân cũng được cải thiện rõ rệt. Theo đánh giá của Liên hiệp quốc, Việt Nam về đích trước 10 năm với mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

Đánh giá về thành công của quá trình đổi mới, Đại hội lần thứ X của Đảng đã khẳng định: “Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận và công cuộc đổi mới, về xã hội XHCN và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản”

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hồ Sỹ Huỳ, Hoàng Thị Nhạc, Phan Trọng Sung, *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (từ nguồn gốc đến 1858)*, Giáo trình Đại học Vinh, 2001.
2. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
3. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999.
4. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương Lịch sử Việt Nam tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch, 38 tập, NXB Sử học và Khoa học xã hội, 1962, 1978.
6. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 2, NXB Giáo dục, 1962.
7. Phan Huy Lê (CB), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, NXB Giáo dục, 1963.
8. Nguyễn Đình Lễ, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, Trần Bá Đệ, Nguyễn Ngọc Cơ, *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.
9. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, 3 tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
10. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam tập 1*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
11. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội
12. Lương Ninh (2000), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.